

Số: 3882 /QĐ-BNNMT

Hà Nội, ngày 22 tháng 9 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**V/v Phê duyệt Văn kiện dự án hỗ trợ kỹ thuật
“Hỗ trợ ngành Lâm nghiệp Việt Nam của Liên minh châu Âu”
sử dụng vốn ODA không hoàn lại của Liên minh châu Âu
thông qua Tổ chức Hợp tác quốc tế Đức (GIZ)**

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 242/2025/NĐ-CP của Chính phủ ngày 10/9/2025 về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi nước ngoài;

Căn cứ Thông tư 23/2022/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 06/4/2022 quy định chế độ quản lý tài chính nhà nước đối với viện trợ không hoàn lại của nước ngoài thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 2855/QĐ-BNNMT ngày 25/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng vốn tài trợ nước ngoài thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Công thư số 35767 của Phái đoàn Liên minh châu Âu (EU) tại Việt Nam ngày 04/01/2023 về hỗ trợ của Liên Minh châu Âu cho ngành Lâm nghiệp Việt Nam;

Căn cứ Công thư số 7978324 ngày 23/11/2023 của Phái đoàn Liên minh châu Âu (EU) tại Việt Nam gửi Cục Lâm nghiệp (nay là Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm) về việc xây dựng Văn kiện dự án Hỗ trợ ngành Lâm nghiệp Việt Nam của Liên minh Châu Âu;

Căn cứ Công thư số 4718288 ngày 13/6/2025 của Liên minh châu Âu (EU) về việc thống nhất mục tiêu, nội dung, đầu ra Văn kiện Dự án;

Căn cứ Công thư số 5861150 của Phái đoàn Liên minh châu Âu (EU) tại Việt Nam gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) ngày 15/8/2024 về việc chuẩn bị cho Thỏa thuận tài chính giữa EU và Việt Nam về dự án mới về Hỗ trợ ngành Lâm nghiệp Việt Nam của Liên minh châu Âu;

Căn cứ Văn bản số 1140/LNKL-SDR ngày 15/7/2025 của Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm về việc trình phê duyệt Văn kiện dự án “Hỗ trợ ngành Lâm nghiệp

Việt Nam của Liên minh châu Âu”;

Căn cứ Văn bản số 1747/LNKL-SDR ngày 15/9/2025 của Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm về việc rà soát tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý của các cơ quan đối với Văn kiện dự án “Hỗ trợ ngành Lâm nghiệp Việt Nam của Liên minh châu Âu”;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Hợp tác quốc tế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Văn kiện dự án hỗ trợ kỹ thuật “Hỗ trợ ngành Lâm nghiệp Việt Nam của Liên minh châu Âu” sử dụng vốn ODA không hoàn lại của Liên minh châu Âu thông qua Tổ chức Hợp tác quốc tế Đức GIZ (*Văn kiện dự án kèm theo*) với nội dung sau:

1. Tên dự án:

- Tên tiếng Việt: Hỗ trợ ngành Lâm nghiệp Việt Nam của Liên minh châu Âu.
- Tên tiếng Anh: EU - Viet Nam Forestry Support Programme.
- Tên viết tắt: EVFSP

2. Tên nhà tài trợ: Liên minh châu Âu tài trợ thông qua Tổ chức Hợp tác quốc tế Đức (GIZ).

3. Cơ quan chủ quản: Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

4. Chủ dự án: Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm.

5. Địa điểm thực hiện: Dự án được thực hiện tại Hà Nội (cấp Trung ương) và các tỉnh Điện Biên (Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ban quản lý Khu Dự trữ thiên nhiên Mường Nhé và Ban quản lý rừng phòng hộ, rừng đặc dụng); tỉnh Sơn La (Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ban quản lý rừng đặc dụng, phòng hộ Thuận Châu và rừng cộng đồng Bản Quyền, xã Mường Chiên); tỉnh Quảng Ngãi (Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ban quản lý rừng phòng hộ Tu Mơ Rông và Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kon Rẫy); tỉnh Gia Lai (Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ban quản lý rừng phòng hộ Ia Tul và Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lơ Ku) và tỉnh Đắk Lắk (Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ban quản lý khu bảo tồn thiên nhiên Ea Sô, Ban quản lý rừng phòng hộ Núi Vọng Phu và Vườn quốc gia Yokdon).

6. Thời gian thực hiện: 60 tháng (không tính thời gian chuẩn bị và thực hiện thanh quyết toán hoàn thành dự án), dự kiến bắt đầu từ tháng 01/2026.

7. Mục tiêu, hoạt động và kết quả

a) Mục tiêu dự án

- Mục tiêu tổng quát: Góp phần vào tăng trưởng xanh, bền vững và toàn diện,

đồng thời giảm thiểu tình trạng dễ bị tổn thương do biến đổi khí hậu tại Việt Nam.

- Mục tiêu cụ thể: (1) Tăng cường năng lực giảm thiểu và thích ứng với biến đổi khí hậu ở vùng Tây Bắc và Tây Nguyên thông qua bảo tồn, phục hồi và quản lý rừng bền vững và nhạy cảm với khí hậu; (2) Thúc đẩy các chuỗi giá trị dựa vào rừng bền vững, thân thiện với môi trường và nhạy cảm với khí hậu cho các chủ rừng và cộng đồng vùng dự án, trong đó tăng cường sự tham gia công bằng, toàn diện, và bình đẳng giới của các bên liên quan.

b) Các hoạt động và kết quả chính của dự án

Đầu ra 1: Kế hoạch quản lý rừng bền vững, toàn diện và nhạy cảm với khí hậu bao gồm các giải pháp hỗ trợ thích ứng với biến đổi khí hậu bằng các nguồn thu nhập thay thế được thí điểm xây dựng cho các chủ rừng tham gia dự án

Các hoạt động dự kiến:

i. Thực hiện các đánh giá nhanh để xây dựng hồ sơ thông tin cơ bản và xác định các khoảng trống thông tin cần nghiên cứu sâu cho các chủ rừng (về kinh tế, xã hội, chuỗi giá trị dựa vào rừng, sức khỏe và chức năng hệ sinh thái);

ii. Thực hiện các nghiên cứu sâu để hoàn thiện bộ dữ liệu thông tin cho từng chủ rừng;

iii. Thực hiện đánh giá trữ lượng các-bon của các chủ rừng (cập nhật trữ lượng các-bon đối với các chủ rừng thuộc các tỉnh có thực hiện kiểm kê rừng);

iv. Thực hiện đánh giá về quản trị rừng và công bằng đối với các chủ rừng nhằm cung cấp thông tin cho việc xây dựng hoặc điều chỉnh các phương án quản lý rừng bền vững;

v. Nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế về các giải pháp quản lý, bảo vệ và phát triển rừng nhằm quản lý rừng bền vững, phục hồi bể chứa các-bon, tăng hấp thụ các-bon và thích ứng biến đổi khí hậu;

vi. Đánh giá nhu cầu tài chính cho các chủ rừng để hướng tới mục tiêu tự chủ hoặc tự chủ một phần tài chính và đa dạng hóa nguồn thu cho hoạt động quản lý, bảo vệ và bảo tồn tài nguyên rừng cho 11 chủ rừng;

vii. Xây dựng, rà soát, điều chỉnh Phương án quản lý rừng bền vững thành Phương án quản lý rừng bền vững trong đó tích hợp các giải pháp quản lý thích ứng với biến đổi khí hậu, tiếp cận cảnh quan, bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên, tăng trữ lượng các-bon và phát triển rừng bền vững cho 11 chủ rừng;

viii. Xây dựng phương án phát triển lâm sản ngoài gỗ, cây dược liệu trong rừng trong đó tích hợp các giải pháp quản lý thích ứng với biến đổi khí hậu, tiếp cận cảnh quan, tăng trữ lượng các-bon và quản lý rừng bền vững cho 11 chủ rừng;

ix. Xây dựng, rà soát, điều chỉnh Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng trong đó tích hợp các giải pháp quản lý thích ứng với biến đổi khí hậu, tiếp cận cảnh quan, nâng cao thu nhập và phát triển rừng bền vững cho 11 chủ rừng;

chủ rừng.

Các kết quả dự kiến:

- 11 báo cáo kết quả đánh giá nhanh làm cơ sở cho xây dựng hồ sơ thông tin nền của 11 chủ rừng;
- Các báo cáo nghiên cứu sâu về các nội dung được xác định ở hoạt động (i);
- 11 báo cáo kết quả đánh giá, đo lường trữ lượng các-bon hàng năm cho 11 chủ rừng;
- 11 báo cáo về hiện trạng quản trị rừng của 11 chủ rừng;
- 01 báo cáo nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế về giải pháp quản lý, bảo vệ và phát triển rừng nhằm quản lý rừng bền vững, phục hồi bể chứa các-bon, tăng hấp thụ các-bon và thích ứng biến đổi khí hậu;
- 01 báo cáo đánh giá nhu cầu tài chính hướng tới mục tiêu tự chủ hoặc tự chủ một phần tài chính và tiềm năng đa dạng hóa nguồn thu cho hoạt động quản lý và bảo tồn tài nguyên rừng;
- 11 phương án quản lý rừng bền vững với sự tích hợp các giải pháp quản lý thích ứng với biến đổi khí hậu, tiếp cận cảnh quan, tăng trữ lượng các-bon của 11 chủ rừng, trong đó có ít nhất 08 phương án quản lý rừng tích hợp được cấp có thẩm quyền phê duyệt;
- 11 Đề án phát triển lâm sản ngoài gỗ, cây dược liệu với sự tích hợp các giải pháp quản lý thích ứng với biến đổi khí hậu, tiếp cận cảnh quan, tăng trữ lượng các-bon của 11 chủ rừng, trong đó có ít nhất 08 đề án được cấp có thẩm quyền phê duyệt;
- 11 Đề án du lịch sinh thái với sự tích hợp các giải pháp quản lý thích ứng với biến đổi khí hậu, tiếp cận cảnh quan, tăng trữ lượng các-bon của 11 chủ rừng, trong đó có ít nhất 08 đề án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Đầu ra 2: Các mô hình cảnh quan phục hồi bể chứa các-bon và thúc đẩy giảm phát thải khí nhà kính thông qua quản lý rừng bền vững đa mục đích được đánh giá và nhân rộng ở hai khu vực mục tiêu của dự án

Các hoạt động dự kiến:

- i. Nghiên cứu, thiết kế, lựa chọn và xây dựng hướng dẫn thực hiện các mô hình với các chủ rừng;
- ii. Xây dựng và triển khai các mô hình về phát triển và sử dụng bền vững lâm sản ngoài gỗ, cây dược liệu;
- iii. Xây dựng và triển khai các mô hình về phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí gắn với sử dụng rừng bền vững;
- iv. Xây dựng và triển khai các mô hình về phục hồi, nâng cao chất lượng rừng và bảo tồn đa dạng sinh học nhằm tăng khả năng chống chịu biến đổi khí

hậu và tăng trữ lượng các-bon của rừng;

v. Xây dựng và triển khai các mô hình liên kết và hỗ trợ phát triển sinh kế giữa chủ rừng với các hộ gia đình và cộng đồng dân cư sống xung quanh rừng trong thực hiện quản lý rừng bền vững;

vi. Hỗ trợ các chủ rừng triển khai hoạt động giám sát đa dạng sinh học;

vii. Hỗ trợ các mô hình vườn ươm giống cây bản địa cho hoạt động lưu giữ nguồn gen, phục hồi rừng và bảo tồn đa dạng sinh học;

viii. Xây dựng kế hoạch chi tiết và hỗ trợ triển khai mô hình thí điểm tiếp cận và sử dụng nguồn tài chính mới cho chủ rừng;

ix. Đánh giá, tổng kết và nhân rộng các mô hình đã triển khai tới các chủ rừng khác;

x. Tổ chức các sự kiện kết nối (liên quan đến phát triển chuỗi giá trị lâm sản ngoài gỗ, du lịch sinh thái dựa vào rừng, tài chính bền vững, đánh giá trữ lượng các-bon) và chia sẻ kiến thức về các bài học thành công.

Các kết quả dự kiến:

- 07 loại mô hình được mô tả và có hướng dẫn thực hiện;

- Tối đa 11 mô hình phát triển và sử dụng bền vững lâm sản ngoài gỗ của các chủ rừng được lựa chọn;

- Tối đa 11 mô hình phát triển du lịch sinh thái gắn với sử dụng rừng bền vững của các chủ rừng được lựa chọn;

- Tối đa 11 cộng đồng thực hiện thử nghiệm và phát triển mô hình phục hồi, nâng cao chất lượng rừng và bảo tồn đa dạng sinh học nhằm tăng khả năng chống chịu biến đổi khí hậu và tăng trữ lượng các-bon của rừng;

- Tối đa 11 mô hình liên kết và hỗ trợ phát triển sinh kế giữa chủ rừng với các hộ gia đình của cộng đồng trong thực hiện quản lý rừng bền vững;

- Tối đa 11 mô hình giám sát đa dạng sinh học của chủ rừng được triển khai thực hiện;

- 09 mô hình vườn ươm giống cây bản địa cho hoạt động lưu giữ nguồn gen, phục hồi rừng và bảo tồn đa dạng sinh học;

- 11 bản kế hoạch chi tiết cho 11 chủ rừng thí điểm tiếp cận và sử dụng nguồn tài chính mới; hỗ trợ ít nhất cho 04 chủ rừng tiếp cận được với nguồn tài chính mới;

- 08 báo cáo đánh giá và tổng kết mô hình; các lớp tập huấn/sự kiện/hội thảo chia sẻ mô hình cho các chủ rừng tại 05 tỉnh thí điểm;

- Ít nhất 05 sự kiện kết nối (liên quan đến phát triển chuỗi giá trị lâm sản ngoài gỗ, du lịch sinh thái dựa vào rừng, tài chính bền vững, đánh giá trữ lượng các-bon,..) và chia sẻ kiến thức về các bài học thành công.

Đầu ra 3: Các biện pháp bảo vệ rừng hiệu quả, hợp tác và thích ứng được đánh giá và nhân rộng ở các cảnh quan và cộng đồng được lựa chọn để giảm khai thác rừng, lấn chiếm, sử dụng đất rừng trái phép

Các hoạt động dự kiến:

i. Rà soát, đánh giá các mô hình hiệu quả về tuần tra và bảo vệ rừng có sự tham gia của cộng đồng;

ii. Đánh giá các tiềm năng mở rộng các dịch vụ môi trường rừng và xác định các đối tượng chi trả dịch vụ môi trường rừng mới;

iii. Hỗ trợ xây dựng kế hoạch tuần tra bảo vệ rừng có sự tham gia của cộng đồng từ các nguồn lực tài chính sẵn có của chủ rừng;

iv. Hỗ trợ tổ chức hoạt động tuần tra bảo vệ rừng có sự tham gia của cộng đồng và tích hợp dữ liệu tuần tra, giám sát tài nguyên rừng nhằm nâng cao hiệu quả công tác bảo vệ rừng;

v. Hỗ trợ các chủ rừng và các cơ quan lâm nghiệp địa phương ứng dụng công cụ số hoặc công nghệ mới trong hoạt động tuần tra, bảo vệ rừng.

Các kết quả dự kiến:

- 11 báo cáo rà soát, đánh giá các mô hình hiệu quả về tuần tra và bảo vệ rừng có sự tham gia của cộng đồng của 11 chủ rừng;

- 11 báo cáo đánh giá các tiềm năng mở rộng các dịch vụ môi trường rừng và xác định các đối tượng chi trả dịch vụ môi trường rừng mới;

- 11 kế hoạch tuần tra bảo vệ rừng có sự tham gia của cộng đồng từ các nguồn lực tài chính sẵn có của chủ rừng cho 11 chủ rừng;

- 21 cộng đồng triển khai thí điểm và phát triển mô hình tuần tra bảo vệ rừng và tích hợp dữ liệu tuần tra, giám sát tài nguyên rừng nhằm nâng cao hiệu quả công tác bảo vệ rừng;

- 11 chủ rừng và 05 cơ quan lâm nghiệp cấp tỉnh được hỗ trợ công cụ số hoặc công nghệ mới trong hoạt động tuần tra, bảo vệ rừng.

Đầu ra 4. Năng lực về sản xuất, tổ chức nguồn nhân lực và kiến thức về lập kế hoạch kinh doanh và đầu tư liên quan đến NDC, VNTLAS, EVFTA và EUDR của các nhóm đối tượng mục tiêu tại các tỉnh được lựa chọn được tăng cường trong đó đảm bảo có sự tham gia của phụ nữ

Các hoạt động dự kiến:

i. Đánh giá thực trạng năng lực, xác định nhu cầu của các đối tượng mục tiêu nhằm thiết kế các chương trình tập huấn nâng cao năng lực;

ii. Xây dựng chương trình tập huấn nhằm nâng cao năng lực cho chủ rừng và các bên liên quan về quản lý, bảo vệ, và phát triển rừng;

iii. Tổ chức các lớp tập huấn cho giảng viên (TOT) về phương pháp và nội dung tập huấn;

iv. Tổ chức các khóa tập huấn liên quan tới các hoạt động trong kết quả 01 cho các chủ rừng và đối tượng liên quan;

v. Đánh giá tác động của các khóa tập huấn đã được triển khai;

vi. Tổ chức trao đổi/tham quan học tập về các mô hình điểm trong công tác quản lý rừng và tham dự các sự kiện/trao đổi về phát triển lâm nghiệp tại Việt Nam và thế giới;

vii. Xây dựng, hướng dẫn và hỗ trợ các chủ rừng phương pháp đánh giá các-bon.

viii. Thực hiện hoạt động truyền thông, nâng cao nhận thức về bảo vệ, bảo tồn và quản lý rừng bền vững ở các cấp

Các kết quả dự kiến:

- 01 báo cáo đánh giá thực trạng năng lực, nhu cầu của các đối tượng mục tiêu để thiết kế các chương trình tập huấn nâng cao năng lực;

- 01 bộ chương trình và tài liệu tập huấn nhằm nâng cao năng lực cho chủ rừng và các bên liên quan về quản lý, bảo vệ, và phát triển rừng;

- 08 lớp TOT về phương pháp và nội dung tập huấn;

- 40 lớp tập huấn liên quan tới các hoạt động trong Kết quả 01 cho các chủ rừng và đối tượng liên quan;

- 02 báo cáo đánh giá tác động của các khóa tập huấn đã được triển khai;

- Ít nhất 01 chuyến tham quan học tập nước ngoài hàng năm và các chuyến tham dự các sự kiện/trao đổi về phát triển lâm nghiệp của Việt Nam và thế giới;

- 01 bộ tài liệu hướng dẫn và các báo cáo đánh giá trữ lượng các-bon cho 11 chủ rừng;

- Các sản phẩm truyền thông nghe, nhìn (phóng sự, tin bài, video, áp phích) và các sự kiện truyền thông được tổ chức ở cấp trung ương và địa phương nhằm nâng cao nhận thức cho cộng đồng và chia sẻ và nhân rộng kết quả của dự án.

Đầu ra 5. Các hệ thống hỗ trợ về công nghệ thông tin và truyền thông để theo dõi diễn biến rừng, thực hiện các đóng góp do quốc gia tự quyết định, truy xuất nguồn gốc lâm sản và thị trường cho lâm sản được phát triển và thí điểm tại các địa bàn dự án

Các hoạt động dự kiến:

i. Đánh giá và đề xuất giải pháp để sử dụng hiệu quả hệ thống thông tin và

dữ liệu hiện có của Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm để phù hợp với khung cấu trúc điện tử của Chính phủ và Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

ii. Xây dựng cơ chế duy trì vận hành Hệ thống thông tin quản lý ngành lâm nghiệp (FORMIS) và cải thiện quy trình làm việc để sử dụng hiệu quả hệ thống thông tin được cập nhật, xác thực;

iii. Thiết kế ứng dụng phục vụ tích hợp quản lý rừng bền vững và thực thi Quy định về các sản phẩm không gây mất rừng của Liên minh châu Âu (EUDR), đặc biệt là mở rộng cấp quyền truy cập và cập nhật cho các chủ rừng;

iv. Cập nhật bản đồ hiện trạng rừng của các chủ rừng;

v. Hỗ trợ 11 chủ rừng cập nhật dữ liệu đầu vào theo yêu cầu của hệ thống quản lý số về lâm nghiệp hiện hành;

vi. Nâng cấp trang thiết bị hiện có ở cấp trung ương theo yêu cầu quản trị hệ thống máy chủ và trích xuất báo cáo.

Các kết quả dự kiến:

- 01 báo cáo đánh giá và đề xuất giải pháp để sử dụng hiệu quả hệ thống thông tin và dữ liệu hiện có của Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm để phù hợp với Khung cấu trúc điện tử của Chính phủ và Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

- Cơ chế duy trì và vận hành FORMIS và cải thiện quy trình làm việc để sử dụng hiệu quả hệ thống thông tin được cập nhật, xác thực được triển khai thực hiện;

- 02 phần mềm ứng dụng để tích hợp quản lý rừng bền vững và thực thi EUDR;

- 11 bản đồ cập nhật hiện trạng rừng của 11 chủ rừng;

- Kết quả cập nhật dữ liệu đầu vào theo yêu cầu của hệ thống quản lý số về lâm nghiệp hiện hành;

- Hệ thống thiết bị được nâng cấp đáp ứng yêu cầu quản trị hệ thống máy chủ và trích xuất báo cáo.

Đầu ra 6. Các hỗ trợ giúp hoàn thiện khung chính sách và tổ chức được thực hiện nhằm tăng cường cường bảo tồn, phục hồi và quản lý rừng bền vững, đồng thời thúc đẩy các chuỗi giá trị dựa vào rừng bền vững về mặt xã hội- môi trường và nhạy cảm với khí hậu được triển khai

Các hoạt động dự kiến:

i. Nghiên cứu, rà soát và xác định các bất cập, chồng chéo và khoảng trống hiện có trong các quy định, hướng dẫn liên quan đến quản lý, phục hồi rừng, nâng cao chất lượng rừng theo hướng tiếp cận cảnh quan và quản lý tổng hợp để đưa ra các khuyến nghị sửa đổi, bổ sung và điều chỉnh;

ii. Nghiên cứu xác định các bất cập, chồng chéo và khoảng trống hiện có trong các quy định, hướng dẫn liên quan đến phát triển chuỗi giá trị lâm sản ngoài

gỗ và du lịch sinh thái nhằm phát huy giá trị đa dụng của hệ sinh thái rừng để đưa ra các khuyến nghị sửa đổi, bổ sung và điều chỉnh;

iii. Nghiên cứu xác định các bất cập, chồng chéo và khoảng trống hiện có trong các quy định, hướng dẫn liên quan đến quản lý rừng bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu để đưa ra các khuyến nghị sửa đổi, bổ sung và điều chỉnh;

iv. Hỗ trợ sửa đổi, bổ sung một số quy định, hướng dẫn kỹ thuật liên quan đến quản lý, phục hồi rừng, nâng cao chất lượng rừng và quản lý rừng bền vững, thúc đẩy chuỗi giá trị lâm sản và du lịch sinh thái.

v. Phổ biến, tuyên truyền, chia sẻ và hướng dẫn cho các bên liên quan về nội dung hướng dẫn kỹ thuật mới ban hành trong lĩnh vực quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng và phát triển các chuỗi giá trị lâm sản và du lịch sinh thái.

Các kết quả dự kiến:

- Ít nhất 05 báo cáo rà soát và xác định các bất cập, chồng chéo và khoảng trống trong các quy định, hướng dẫn liên quan đến quản lý, phục hồi rừng, nâng cao chất lượng rừng theo hướng tiếp cận cảnh quan và quản lý tổng hợp;

- Ít nhất 03 báo cáo xác định các bất cập, chồng chéo và khoảng trống hiện có trong các quy định, hướng dẫn liên quan đến phát triển chuỗi giá trị lâm sản ngoài gỗ và du lịch sinh thái nhằm phát huy giá trị đa dụng của hệ sinh thái rừng;

- Ít nhất 03 báo cáo xác định các bất cập, chồng chéo và khoảng trống hiện có trong các quy định, hướng dẫn liên quan đến cơ chế đầu tư vào rừng;

- Tối đa 10 dự thảo khung chính sách, quy định, hướng dẫn kỹ thuật được đề nghị sửa đổi, bổ sung các nội dung liên quan đến quản lý, phục hồi và phát triển rừng bền vững, thúc đẩy chuỗi giá trị lâm sản và du lịch sinh thái được cơ quan có thẩm quyền xem xét, ban hành;

- Hỗ trợ tối thiểu 10 hội nghị phổ biến, tuyên truyền, chia sẻ và hướng dẫn cho các bên liên quan về nội dung hướng dẫn kỹ thuật mới ban hành trong lĩnh vực quản lý, bảo vệ, sử dụng rừng và phát triển các chuỗi giá trị lâm sản và du lịch sinh thái.

Đầu ra 7. Các nghiên cứu khả thi về các yêu cầu đối với các chuỗi giá trị dựa vào rừng và nhạy cảm với khí hậu ở cấp độ cảnh quan và cấp vùng được thực hiện và sẵn sàng cho các hoạt động đầu tư

Các hoạt động dự kiến:

- i. Nghiên cứu và xác định sản phẩm dựa vào rừng cho phát triển chuỗi giá trị đại diện cho 02 vùng sinh thái và xác định các lĩnh vực ưu tiên thực hiện các nghiên cứu nhằm đa dạng mục đích sử dụng các sản phẩm đó;

- ii. Thực hiện các nghiên cứu tiền khả thi làm cơ sở phát triển các chuỗi giá trị sản phẩm dựa vào rừng trọng điểm;

iii. Tổ chức các sự kiện kết nối cấp tỉnh và cấp vùng để chia sẻ các kết quả nghiên cứu và thúc đẩy cơ hội đầu tư phát triển các chuỗi giá trị cho các sản phẩm trọng điểm.

Các kết quả dự kiến:

- 02 báo cáo nghiên cứu xác định sản phẩm dựa vào rừng cho phát triển chuỗi giá trị đại diện cho 02 vùng Tây Bắc và Tây Nguyên;

- 02 báo cáo nghiên cứu tiềm năng làm cơ sở phát triển các chuỗi giá trị sản phẩm dựa vào rừng trọng điểm;

- 05 sự kiện kết nối cấp tỉnh và cấp vùng để chia sẻ các kết quả nghiên cứu và thúc đẩy cơ hội đầu tư phát triển các chuỗi giá trị cho các sản phẩm trọng điểm.

8. Tổng vốn dự án và cơ chế tài chính

a) Tổng vốn dự án

Tổng vốn của dự án: 20.251.771 EUR (nguyên tệ), tương đương 23.702.084 USD, tương đương 596.131 triệu đồng¹, trong đó bao gồm:

- Vốn ODA không hoàn lại của Liên minh châu Âu: 20.000.000 EUR, tương đương 588.720 triệu đồng, trong đó:

+ 19.500.000 EUR, tương đương 574.002 triệu đồng được Liên minh châu Âu ủy nhiệm cho Tổ chức Hợp tác quốc tế Đức GIZ thực hiện cho các hoạt động dự án;

+ 500.000 EUR, tương đương 14.718 triệu đồng do Liên minh châu Âu trực tiếp thực hiện hoạt động kiểm toán, đánh giá.

- Vốn đối ứng của Chính phủ Việt Nam: bằng hiện vật và tiền mặt, trong đó phần đối ứng bằng tiền mặt là 7.411 triệu đồng tương đương 251.771 EUR.

b) Cơ chế tài chính

- Đối với vốn ODA không hoàn lại: Liên minh châu Âu ủy nhiệm cho Tổ chức Hợp tác quốc tế Đức GIZ thực hiện dự án. Tổ chức GIZ trực tiếp quản lý và thực hiện nguồn vốn ODA theo quy chế quản lý dự án hợp tác kỹ thuật của Liên minh châu Âu và Chính phủ CHLB Đức.

- Đối với vốn đối ứng: Vốn đối ứng bằng tiền mặt của Việt Nam được cấp phát từ ngân sách nhà nước do Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý. Vốn đối ứng thực hiện theo quy định quản lý tài chính hiện hành của Chính phủ Việt Nam.

9. Tổ chức quản lý dự án

Chủ dự án sẽ thành lập một Ban Quản lý dự án để giúp Bộ Nông nghiệp và Môi trường và Chủ dự án quản lý, giám sát việc thực hiện dự án và sử dụng

¹ Tỷ giá tạm tính 1 EUR = 29.436 VND, 1 USD = 25.151 VND theo tỉ giá hạch toán ngoại tệ tháng 8/2025 của Kho bạc Nhà nước, Bộ Tài Chính công bố ngày 31/7/2025.

nguồn viện trợ của Liên minh châu Âu thông qua Tổ chức GIZ theo quy định hiện hành của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn ODA; phối hợp với Tổ chức GIZ trong quá trình triển khai dự án; quản lý và triển khai việc thực hiện các hoạt động của dự án sử dụng nguồn vốn đối ứng của Chính phủ Việt Nam theo quy định hiện hành của Việt Nam và cam kết với nhà tài trợ nước ngoài.

Điều 2. Tổ chức thực hiện dự án

- Giao Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm làm Chủ dự án; Chủ trì, phối hợp với Tổ chức GIZ và các cơ quan liên quan triển khai thực hiện dự án theo nội dung quy định tại Điều 1 của Quyết định này và Văn kiện dự án được phê duyệt; Tuân thủ các quy định hiện hành về việc tiếp nhận, quản lý và sử dụng nguồn vốn nước ngoài;

- Giao Vụ Hợp tác quốc tế: (i) Trình Bộ xem xét phê duyệt Kế hoạch tổng thể và Kế hoạch thực hiện dự án hàng năm theo quy định; ii) Trình Bộ cho phép ký thoả thuận/văn kiện thực hiện dự án với nhà tài trợ.

- Các Vụ: Hợp tác quốc tế và Kế hoạch - Tài chính thực hiện các nhiệm vụ của Cơ quan chủ quản dự án theo chức năng, nhiệm vụ được Bộ trưởng giao và Quy chế quản lý và sử dụng vốn tài trợ nước ngoài thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Bộ; Vụ trưởng các Vụ: Hợp tác quốc tế, Kế hoạch - Tài chính, Tổ chức cán bộ, Pháp chế; Cục trưởng Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh: Điện Biên, Sơn La, Quảng Ngãi, Gia Lai, Đắk Lắk và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Bộ Tài chính, Công an, Ngoại giao;
- Lưu: VT, HTQT.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Quốc Trị

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

=====*=====**

**VĂN KIẾN DỰ ÁN
HỖ TRỢ NGÀNH LÂM NGHIỆP VIỆT NAM CỦA
LIÊN MINH CHÂU ÂU (EVFSP)**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BNNMT ngày / /2025
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)*

Hà Nội, tháng 9/2025

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT	1
I. THÔNG TIN CƠ BẢN VỀ DỰ ÁN.....	3
1. Tên dự án.....	3
2. Cơ quan chủ quản, đơn vị đề xuất và chủ dự án	3
3. Nhà tài trợ.....	3
4. Thời gian dự kiến thực hiện dự án	3
5. Địa điểm thực hiện dự án	3
6. Căn cứ pháp lý cho việc xây dựng dự án	4
II. BỐI CẢNH VÀ SỰ CẦN THIẾT CỦA DỰ ÁN	5
1. Sự phù hợp và các đóng góp của dự án vào chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia, quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng và quy hoạch tỉnh	5
2. Mối quan hệ với các chương trình, dự án khác nhằm hỗ trợ giải quyết các vấn đề có liên quan của dự án.....	10
3. Sự cần thiết của dự án	15
4. Nhu cầu hỗ trợ bằng vốn ODA không hoàn lại	22
III. CƠ SỞ ĐỀ XUẤT NHÀ TÀI TRỢ NƯỚC NGOÀI	23
IV. MỤC TIÊU CỦA DỰ ÁN.....	24
1. Mục tiêu tổng quát	24
2. Mục tiêu cụ thể.....	24
V. MÔ TẢ DỰ ÁN.....	24
1. Phương pháp tiếp cận và logic của dự án.....	24
2. Các đầu ra, hoạt động và chỉ số đo lường sự hoàn thành các mục tiêu của dự án.....	25
3. Các chỉ số đo lường sự hoàn thành các mục tiêu của dự án	29
VI. ĐỐI TƯỢNG THỤ HƯỞNG	30
1. Đối tượng thụ hưởng trực tiếp.....	30
2. Đối tượng thụ hưởng gián tiếp	31
VII. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN, GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ DỰ ÁN	31
1. Kế hoạch triển khai các hành động thực hiện trước.....	31
2. Kế hoạch tổng thể và kế hoạch chi tiết thực hiện dự án cho năm đầu tiên.....	31
3. Kế hoạch giám sát và đánh giá dự án.....	48
VIII. TỔ CHỨC, QUẢN LÝ THỰC HIỆN DỰ ÁN	50
1. Tổ chức thực hiện Dự án.....	50
2. Cơ chế phối hợp giữa các bên tham gia thực hiện và quản lý Dự án	57
3. Năng lực tổ chức, quản lý thực hiện dự án của Chủ dự án	57
IX. TỔNG VỐN DỰ ÁN	58

1. Vốn ODA không hoàn lại	58
2. Vốn đối ứng.....	61
4. Quản lý tài sản của Dự án	62
X. ĐIỀU KIỆN RÀNG BUỘC VỀ SỬ DỤNG VỐN ODA KHÔNG HOÀN LẠI CỦA NHÀ TÀI TRỢ NƯỚC NGOÀI.....	63
PHẦN PHỤ LỤC.....	64

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

ASEAN	Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á
BĐKH	Biến đổi khí hậu
BMZ	Bộ Hợp tác Kinh tế và Phát triển Liên bang, nước Cộng hòa Liên bang Đức (CHLB Đức)
BMUB	Bộ Môi trường, Bảo tồn thiên nhiên và An toàn hạt nhân Cộng hòa Liên bang Đức
Bộ NNMT	Bộ Nông nghiệp và Môi trường
Bộ NNPTNT	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
BQL	Ban quản lý
BQLDA	Ban quản lý dự án
CBD	Công ước Đa dạng sinh học
CHLB	Cộng hòa liên bang
CITES	Công ước quốc tế về buôn bán các loài động, thực vật hoang dã nguy cấp
Cục LNKL	Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm
DLST	Du lịch sinh thái
DVMTR	Dịch vụ môi trường rừng
EU	Liên minh châu Âu
EUDR	Quy định không phá rừng của Liên minh châu Âu
FAO	Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên hiệp quốc
FLEGT	Thực thi Luật lâm nghiệp, quản trị rừng và thương mại lâm sản
GIZ	Cơ quan Hợp tác quốc tế Đức
JEM	Tổ công tác Kỹ thuật liên ngành
JIC	Ủy ban Thực thi chung
JIF	Khung Thực hiện chung
IMIM	Ma trận chỉ số giám sát tác động
ISPONRE	Viện Chiến lược Chính sách Tài nguyên và Môi trường
LSNG	Lâm sản ngoài gỗ
MTR	Môi trường rừng
PTRBV	Phát triển rừng bền vững

QLRBV	Quản lý rừng bền vững
QLBVR+	Quản lý rừng tự nhiên bền vững tích hợp các giải pháp quản lý thích ứng với biến đổi khí hậu, tiếp cận cảnh quan, tăng trữ lượng các-bon và phát triển rừng bền vững
QLRTNBV	Quản lý rừng tự nhiên bền vững
REDD+	Giảm phát thải khí nhà kính thông qua việc hạn chế mất rừng và suy thoái rừng; Quản lý bền vững tài nguyên rừng; Bảo tồn và tăng cường trữ lượng các- bon
RĐD	Rừng đặc dụng
RPH	Rừng phòng hộ
RSX	Rừng sản xuất
UBND	Ủy ban nhân dân
UNDP	Chương trình phát triển của Liên hiệp quốc
USAID	Cơ quan Phát triển quốc tế Hoa Kỳ
USD	Đô la Mỹ
VNĐ	Việt Nam đồng
VNTLAS	Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam
VPA	Hiệp định đối tác tự nguyện

I. THÔNG TIN CƠ BẢN VỀ DỰ ÁN

1. Tên dự án

- *Tên dự án tiếng Việt:* Hỗ trợ ngành Lâm nghiệp Việt Nam của Liên minh Châu Âu.

- *Tên dự án tiếng Anh:* EU-Vietnam Forestry Support Programme.

- *Tên viết tắt:* EVFSP.

2. Cơ quan chủ quản và Chủ dự án

- Cơ quan chủ quản: Bộ Nông nghiệp và Môi trường

Địa chỉ liên lạc: Số 10, Tôn Thất Thuyết, phường Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

- Chủ dự án: Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm.

Địa chỉ: Nhà B9, số 02 Ngọc Hà, phường Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

3. Nhà tài trợ

Liên minh châu Âu (EU) tài trợ thông qua Tổ chức Hợp tác quốc tế Đức GIZ.

4. Thời gian thực hiện dự án: 60 tháng (không bao gồm thời gian chuẩn bị và thanh quyết toán hoàn thành dự án), dự kiến từ tháng 01 năm 2026.

5. Địa điểm thực hiện dự án

5.1. Trung ương: Hà Nội (Bộ Nông nghiệp và Môi trường).

5.2. Các tỉnh:

- Vùng Tây Bắc:

+ Tỉnh Điện Biên: Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ban quản lý khu Dự trữ thiên nhiên Mường Nhé và Ban quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng.

+ Tỉnh Sơn La: Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ban quản lý rừng đặc dụng, phòng hộ Thuận Châu và Rừng cộng đồng Bản Quyền xã Mường Chiên.

- Vùng Tây Nguyên:

+ Tỉnh Quảng Ngãi¹: Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ban quản lý rừng phòng hộ Tu Mơ Rông và Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kon Rẫy (thuộc tỉnh Kon Tum cũ);

+ Tỉnh Gia Lai: Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ban quản lý rừng phòng hộ Ia Tul và Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lơ Ku (thuộc tỉnh Gia Lai cũ);

+ Tỉnh Đắk Lắk: Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Ea Sô; Ban quản lý rừng phòng hộ Núi Vọng Phu và Vườn quốc gia

¹ Dự án triển khai tại lâm phần của Công ty Ban quản lý rừng phòng hộ Tu Mơ Rông và Công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp Kon Rẫy, thuộc tỉnh Kon Tum trước khi sáp nhập thành tỉnh Quảng Ngãi;

Yokdon (thuộc tỉnh Đắk Lắk cũ).

6. Căn cứ pháp lý cho việc xây dựng dự án

- Nghị định số 242/2025/NĐ-CP ngày 10/9/2025 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi nước ngoài;
- Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;
- Quyết định 2053/QĐ-TTg ngày 28/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch thực hiện Thỏa thuận Paris về biến đổi khí hậu của Việt Nam;
- Quyết định số 419/QĐ-TTg ngày 5/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình quốc gia về giảm phát thải khí nhà kính thông qua hạn chế mất và suy thoái rừng; bảo tồn, nâng cao trữ lượng các- bon và quản lý bền vững tài nguyên rừng đến năm 2030;
- Quyết định số 523/QĐ-TTg ngày 1/4/2021 của Thủ tướng chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 1658/QĐ-TTg ngày 1/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ: phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050;
- Quyết định số 149/QĐ-TTg ngày 28/1/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 896/QĐ-TTg ngày 26/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050;
- Quyết định 208/QĐ-TTg ngày 29/2/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển giá trị đa dụng của hệ sinh thái rừng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 611/QĐ-TTg Ngày 8/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 895/QĐ-TTg ngày 24/8/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 1352/QĐ-TTg ngày 08/11/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 49/QĐ-TTg ngày 08/01/2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình quốc gia về bảo tồn các loài động vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

- Thông tư số 23/2022/TT-BTC ngày 06/04/2022 của Bộ Tài chính quy định chế độ quản lý tài chính nhà nước đối với viện trợ không hoàn lại của nước ngoài thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước;

- Thông tư số 24/2024/TT-BTC ngày 17/4/2024 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp;

- Công thư số 35767 của Phái đoàn Liên minh châu Âu (EU) tại Việt Nam gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ngày 04 tháng 01 năm 2023 (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) về hỗ trợ của Liên minh châu Âu cho ngành lâm nghiệp của Việt Nam;

- Công thư số 7978324 ngày 23 tháng 11 năm 2023 của Phái đoàn Liên minh châu Âu (EU) tại Việt Nam gửi Cục Lâm nghiệp (nay là Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm) về việc xây dựng Văn kiện dự án Hỗ trợ ngành Lâm nghiệp Việt Nam của Liên minh châu Âu;

- Công thư số 5861150 của Phái đoàn Liên minh châu Âu (EU) tại Việt Nam gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) ngày 15 tháng 8 năm 2024 về việc chuẩn bị cho Thỏa thuận tài chính giữa EU và Việt Nam về dự án mới về Hỗ trợ ngành Lâm nghiệp Việt Nam của Liên minh châu Âu;

- Công thư số 4718288 ngày 13/6/2025 của Liên minh châu Âu về thống nhất mục tiêu, nội dung, đầu ra Văn kiện Dự án.

- Quyết định số 998/QĐ-BNN-HTQT ngày 28/2/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc giao chuẩn bị dự án “Hỗ trợ ngành Lâm nghiệp Việt Nam của Liên minh châu Âu” vốn hỗ trợ kỹ thuật không hoàn lại của Liên minh châu Âu.

II. BỐI CẢNH VÀ SỰ CẦN THIẾT CỦA DỰ ÁN

1. Sự phù hợp và các đóng góp của dự án vào chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia, quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng và quy hoạch tỉnh

Dự kiến Dự án sẽ có đóng góp quan trọng vào các chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia, quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng và quy hoạch tỉnh/địa phương như sau:

1.1. Sự phù hợp và các đóng góp ở cấp quốc gia

Dự án Hỗ trợ ngành Lâm nghiệp Việt Nam của Liên minh châu Âu (EU) (dưới đây gọi chung là “Dự án”) là một sáng kiến mới với mong muốn đóng góp vào tăng trưởng xanh, bền vững và toàn diện gắn với giảm thiểu tình trạng dễ bị tổn thương do biến đổi khí hậu (BĐKH) ở Việt Nam thông qua xây dựng và nhân rộng các mô hình quản lý rừng tự nhiên một cách có hiệu quả theo hướng đa mục đích và đa giá trị ở vùng Tây Bắc và Tây Nguyên. Mục tiêu của Dự án sẽ được hoàn thành thông qua các hoạt động xây dựng và nhân rộng mô hình thực hành quản lý rừng tự nhiên bền vững đáp ứng các yêu cầu bảo tồn đa dạng sinh học,

nâng cao khả năng phòng hộ, ứng phó với BĐKH, tăng cường lưu trữ các-bon của hệ sinh thái rừng; nâng cao thu nhập từ lâm sản và phát triển dịch vụ du lịch dựa vào hệ sinh thái rừng tại 05 tỉnh thí điểm. Hơn thế, các hoạt động của Dự án sẽ hỗ trợ các chủ rừng quản lý rừng tự nhiên nâng cao hiệu quả quản lý thông qua tăng cường lợi ích cho sự tham gia của người dân và cộng đồng dân cư địa phương. Bên cạnh những hỗ trợ cho các chủ rừng và các chủ thể trực tiếp thực hiện các hoạt động bảo vệ và phát triển rừng, Dự án còn có các hoạt động hỗ trợ nâng cao hiệu quả và hiệu lực quản lý nhà nước trong lĩnh vực lâm nghiệp, đặc biệt là trong quản lý rừng tự nhiên thông qua hỗ trợ các cơ quan quản lý nhà nước nâng cao hạ tầng số và hoàn thiện quy định, hướng dẫn kỹ thuật lâm nghiệp.

Mục tiêu và hoạt động vừa nêu của Dự án được phát triển và thiết kế nhất quán và phù hợp với mục tiêu dài hạn của một số chiến lược, chương trình đang triển khai, thực hiện sau đây:

Một là, phù hợp với Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050, theo đó đảm bảo tỷ lệ che phủ rừng ổn định ở mức 42-43%, quản lý bền vững diện tích rừng hiện có. Chiến lược xác định xây dựng ngành lâm nghiệp thực sự trở thành một ngành kinh tế - kỹ thuật; thiết lập, quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng bền vững rừng và diện tích đất được quy hoạch cho lâm nghiệp; đảm bảo sự tham gia rộng rãi, bình đẳng của các thành phần kinh tế vào các hoạt động lâm nghiệp, huy động tối đa các nguồn lực xã hội; ứng dụng khoa học và công nghệ tiên tiến, hiện đại. Việc triển khai, thực hiện Dự án sẽ góp phần đóng góp để đạt được các chỉ tiêu của ngành lâm nghiệp đã xác định như sau:

- Đảm bảo tỷ lệ che phủ rừng toàn quốc ổn định ở mức từ 42% đến 43%.
- Nâng cao chất lượng rừng tự nhiên, trong đó giai đoạn 2026-2030 có 20% diện tích rừng tự nhiên được nâng cấp chất lượng.
- Phục hồi rừng phòng hộ và rừng đặc dụng để tăng cường đa dạng sinh học và năng lực phòng hộ của rừng với quy mô 15.000 ha/năm.
- Phát triển dịch vụ môi trường rừng, đa dạng hóa và mở rộng các nguồn thu với giá trị tăng trưởng đạt mức 5% mỗi năm.
- Đến năm 2030 có 80% số hộ ở vùng nông thôn miền núi tham gia sản xuất lâm nghiệp hàng hóa.
- Nâng cao mức thu nhập bình quân của người dân tộc thiểu số làm lâm nghiệp để góp phần vào giảm tỷ lệ hộ nghèo ở vùng nông thôn miền núi đạt tốc độ 3% mỗi năm.

Đối với hai vùng Tây Bắc và Tây Nguyên là vùng dễ bị tổn thương do biến đổi khí hậu, đã được xác định trong phạm vi của dự án được xây dựng phù hợp với định hướng phát triển lâm nghiệp đã xác định trong Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, đối với hai vùng này, cụ thể:

- Định hướng phát triển hướng phát triển lâm nghiệp vùng Tây Bắc tập

trung vào: (i) Bảo vệ, phục hồi và phát triển rừng bền vững, tận dụng các giá trị đa dạng của rừng ở vùng Tây Bắc; (ii) Tiếp tục bảo tồn các hệ sinh thái rừng nhiệt đới núi cao và nguồn gen động thực vật rừng quý hiếm trong các khu rừng đặc dụng; (iii) Duy trì và củng cố các khu rừng phòng hộ đầu nguồn theo các bậc thang thủy điện trên lưu vực sông Đà; (iv) Phát triển rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng đặc dụng, bảo tồn đa dạng sinh học, dịch vụ môi trường rừng, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng; (v) Phát triển rừng sản xuất: trồng rừng nguyên liệu, nông lâm kết hợp, lâm sản ngoài gỗ (như: thảo quả, sơn tra, sa nhân, mắc ca, tre, nứa ...).

- Định hướng phát triển lâm nghiệp vùng Tây Nguyên tập trung vào: (i) Bảo vệ chặt chẽ diện tích rừng tự nhiên hiện có; chấm dứt khai thác, phá rừng trái phép, từng bước khôi phục, phát triển rừng phù hợp với điều kiện nguồn lực, đặc điểm, điều kiện tự nhiên của vùng; (ii) Xác định lâm phân ổn định; rừng phòng hộ đầu nguồn; rừng đặc dụng, bảo tồn đa dạng sinh học, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng; rừng sản xuất, nông lâm kết hợp; công nghiệp chế biến gỗ, lâm sản ngoài gỗ (như: bời lời đỏ, xoay, mắc ca, song, mây, sâm Ngọc Linh,...); (iii) Xây dựng, củng cố các khu rừng đặc dụng hiện có.

Hai là, các mô hình quản lý cảnh quan rừng tự nhiên trong các khu rừng đặc dụng thử nghiệm trong Dự án là giải pháp có sự phù hợp cao và phục vụ triển khai Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2030, tầm nhìn 2050; Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; và Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, đó là: Xây dựng các mô hình bảo tồn đa dạng sinh học gắn với phát triển bền vững, cải thiện sinh kế cộng đồng; ưu tiên áp dụng các mô hình thí điểm, cơ chế mới về bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học tại các khu dự trữ sinh quyển; Áp dụng các biện pháp khoanh nuôi tái sinh, phục hồi tự nhiên các hệ sinh thái bị suy thoái trong các khu bảo tồn thiên nhiên, các khu vực đa dạng sinh học cao, hành lang đa dạng sinh học; Bảo tồn, sử dụng bền vững đa dạng sinh học, dịch vụ hệ sinh thái dựa vào cộng đồng và thích ứng với biến đổi khí hậu, trong đó ưu tiên bảo tồn các nguồn gen quý, loài có nguy cơ bị tuyệt chủng và các hệ sinh thái quan trọng; đánh giá nguy cơ và kiểm soát sự xâm hại của các loài ngoại lai dưới tác động của biến đổi khí hậu; Xây dựng mô hình bảo tồn đa dạng sinh học tại các khu vực đa dạng sinh học cao, dễ bị tổn thương do biến đổi khí hậu; nhân rộng các mô hình sinh kế thích ứng với biến đổi khí hậu dựa vào hệ sinh thái, các giải pháp thích ứng dựa vào thiên nhiên và tri thức cộng đồng, đồng thời tăng khả năng hấp thụ khí nhà kính; ứng dụng kiến thức của người dân địa phương trong bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học, bảo đảm sinh kế bền vững. Đối với Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, tập trung vào: Tăng cường các khu bảo vệ, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học nhằm phục hồi và duy trì các hệ sinh thái từ nhiên, ngăn chặn xu hướng suy giảm đa dạng sinh học trên cơ sở củng cố, mở rộng, thành lập mới và quản lý hiệu quả các khu bảo tồn thiên nhiên, hành lang đa dạng sinh học, khu vực đa dạng sinh học cao, cảnh quan thiên nhiên quan trọng. Các mô hình quản lý rừng đặc dụng và phòng hộ bền vững trong dự án này hoàn toàn phù hợp với mục tiêu và nội dung của quy hoạch.

Ba là, Dự án phù hợp với những mục tiêu trong Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050, thể hiện cam kết chính trị của Việt Nam phát triển theo hướng phát triển bền vững với môi trường, cũng như “nâng cao chất lượng cuộc sống và khả năng chống chịu của người dân đối với biến đổi khí hậu, đảm bảo bình đẳng về điều kiện, cơ hội phát huy năng lực và thụ hưởng thành quả của sự phát triển”.

Bốn là, Dự án thực sự phù hợp với mục tiêu đã được xác định trong Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050, đó là: Chủ động thích ứng có hiệu quả, giảm mức độ dễ bị tổn thương, tổn thất và thiệt hại do biến đổi khí hậu; giảm phát thải khí nhà kính theo mục tiêu phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050, đóng góp tích cực và trách nhiệm với cộng đồng quốc tế trong bảo vệ hệ thống khí hậu trái đất; tận dụng cơ hội từ ứng phó biến đổi khí hậu để chuyển dịch mô hình tăng trưởng, nâng cao sức chống chịu và cạnh tranh của nền kinh tế.

Năm là, đối với Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm (giai đoạn 2021-2030), Dự án phù hợp với định hướng “Bảo vệ, phát triển, nâng cao chất lượng rừng và tăng độ che phủ rừng, nhất là duy trì độ che phủ rừng đầu nguồn; bảo vệ các khu bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học” để “đến năm 2030, cơ bản đạt các mục tiêu phát triển bền vững về tài nguyên, môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu”.

Kết quả thực hiện Dự án sẽ trực tiếp đóng góp vào việc hoàn thành các kế hoạch và các chương trình có vai trò rất quan trọng ở cấp quốc gia sau đây:

Thứ nhất, Dự án sẽ có sự đóng góp vào Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững, cụ thể là mục tiêu số 15 và 16. Đối với mục tiêu số 15, việc thực hiện Dự án sẽ là một trong các nỗ lực góp phần trực tiếp vào thực hiện mục tiêu 15.2 – tăng cường thực hiện quản lý bền vững các loại rừng, ngăn chặn chặt phá rừng, phục hồi rừng đã suy thoái, đẩy mạnh trồng rừng và tái sinh rừng – và mục tiêu 15.4 – đến năm 2030, đảm bảo bảo tồn các hệ sinh thái rừng có tầm quan trọng quốc gia và quốc tế, bao gồm cả tính đa dạng sinh học và dịch vụ hệ sinh thái, phục vụ cho phát triển bền vững. Đối với mục tiêu số 16, dự án mang sẽ góp phần vào thực hiện mục tiêu này xét trên khía cạnh xây dựng các thể chế minh bạch, hiệu quả và có trách nhiệm giải trình ở tất cả các cấp. Quan trọng hơn, những đóng góp này giúp cho Việt Nam có thể đáp ứng trách nhiệm giải trình giúp cho hàng hóa của Việt Nam có thể vượt qua các hàng rào kỹ thuật đang và sẽ được thực thi trong thương mại quốc tế hiện tại và tương lai, như: quy định EUDR, FLEGT.

Thứ hai, trong Kế hoạch thực hiện Thỏa thuận Paris về biến đổi khí hậu của Việt Nam, Chính phủ đã chỉ ra 68 nhiệm vụ cụ thể, trong đó đã xác định rõ 02 nhiệm vụ thực hiện về quản lý và phát triển rừng để thích ứng với biến đổi khí hậu và giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, đó là thực hiện thành công Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững (nhiệm vụ 23); và quản lý rừng bền vững, ngăn chặn mất rừng và suy thoái rừng cùng với trồng, bảo vệ, phục hồi rừng (nhiệm vụ 31). Sự thành công của Dự án này chắc chắn sẽ trực tiếp góp phần vào hoàn thành kế hoạch thực hiện Thỏa thuận Paris của Việt Nam.

Thứ ba, là sự đóng góp quan trọng vào thực hiện Đề án phát triển giá trị đa dụng của hệ sinh thái rừng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Mối quan hệ giữa Đề án này và Dự án sẽ được nêu chi tiết ở phần mối quan hệ với các chương trình, dự án khác trong nước phía dưới đây.

Thứ tư, sự đóng góp vào triển khai ba nhiệm vụ: Hoàn thiện cơ chế chính sách, phát triển nguồn nhân lực và tài chính đáp ứng yêu cầu quản lý và phát triển bền vững tài nguyên thiên nhiên trong các khu bảo tồn; Nâng cao năng lực quản lý, chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ làm việc tại các khu bảo tồn; Đảm bảo cơ sở vật chất trang thiết bị, ứng dụng khoa học công nghệ trong công tác quản lý khu bảo tồn để đến năm 2030, 70% khu bảo tồn trong cả nước được cung cấp thiết bị và áp dụng công nghệ tiên tiến trong công tác quản lý cơ sở dữ liệu, tuần tra, giám sát đa dạng sinh học và đánh giá hiệu quả quản lý được nêu trong Đề án tăng cường năng lực quản lý hệ thống khu bảo tồn đến năm 2025, tầm nhìn 2030.

Thứ năm, quản lý bền vững các khu rừng tự nhiên của các chủ rừng tham gia dự án sẽ có vai trò và đóng góp cực kỳ quan trọng trong thực hiện thành công Chương trình quốc gia về bảo tồn các loài động vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Thứ sáu, sự đóng góp đối với Chương trình quốc gia về giảm phát thải khí nhà kính thông qua hạn chế mất và suy thoái rừng; bảo tồn, nâng cao trữ lượng các-bon và quản lý bền vững tài nguyên rừng đến năm 2030 (gọi tắt là Chương trình REDD+).

1.2. Sự phù hợp và các đóng góp ở cấp độ địa phương

Dự án sẽ thử nghiệm các mô hình quản lý rừng tự nhiên bền vững theo hướng tích hợp phát huy các giá trị đa dụng và tạo ra đa lợi ích tại 05 tỉnh: Điện Biên, Sơn La, Quảng Ngãi, Gia Lai và Đắk Lắk. Đây là 05 tỉnh trong số 10 tỉnh có diện tích rừng tự nhiên nhiều nhất cả nước. Cụ thể, theo số liệu theo dõi diễn biến rừng năm 2024 của Bộ NNPTNT (hiện tại là Bộ Nông nghiệp và Môi trường), Sơn La có 593.296 ha rừng tự nhiên (xếp thứ 2, sau Nghệ An là tỉnh có nhiều diện tích rừng tự nhiên nhất cả nước), Quảng Ngãi² với 552.287 ha (xếp thứ 3), Gia Lai có 478.687 ha (xếp thứ 5), hai tỉnh Điện Biên và Đắk Lắk lần lượt có diện tích rừng tự nhiên là 413.420 ha và 411.931 ha (xếp thứ 9 và 10). Tổng diện tích rừng tự nhiên của 05 tỉnh là 2.449.594 ha, tương ứng với 24,2% diện tích rừng tự nhiên của toàn quốc. Diện tích rừng tự nhiên ở các tỉnh này không chỉ lưu giữ giá về đa dạng sinh học, mà còn đóng vai trò rất quan trọng trong phòng hộ bảo vệ môi trường và đảm bảo cho canh tác nông nghiệp, duy trì nguồn nước để đảm sinh thủy cho an toàn và an ninh năng lượng, cảnh quan cho du lịch sinh thái, bảo vệ lịch sử và văn hóa của người dân địa phương ở cả cấp độ địa phương và quốc gia. Thông tin về hiện trạng diện tích rừng của 05 tỉnh tham gia dự án được thể hiện trong bảng dưới đây:

Bảng 1. Diện tích rừng của 05 tỉnh tham gia dự án năm 2024

² Diện tích rừng của tỉnh Kon Tum cũ

TT	Các tỉnh tham gia dự án	Tổng diện tích có rừng năm 2024 (ha)			Tỷ lệ che phủ rừng
		Tổng diện tích có rừng	Diện tích rừng tự nhiên	Diện tích rừng trồng	
1	Điện Biên	429.820	419.539	10.218	44,69
2	Sơn La	678.836	591.687	87.149	47,6
3	Quảng Ngãi ³	634.151	552.351	81.800	63,69
4	Gia Lai	650.668	478.681	171.987	41,09
5	Đắk Lắk	519.877	410.360	109.517	38,82
	Cộng	2.913.352	2.452.618	4.60.671	47,18

(Nguồn: Quyết định số 561/QĐ-BNNMT ngày 31/03/2025 của Bộ NNMT về việc công bố hiện trạng rừng toàn quốc năm 2024)

Xuất phát từ tầm quan trọng của diện tích rừng tự nhiên hiện còn và để triển khai thực hiện Luật Lâm nghiệp, các chiến lược, quy hoạch và đề án cấp quốc gia, chính quyền của 05 tỉnh tham gia dự án đã ban hành và đang nỗ lực tổ chức thực hiện đề án hoặc dự án phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030. Các đề án, dự án này đều hướng đến mục tiêu: Xây dựng ngành lâm nghiệp của tỉnh thực sự trở thành một ngành kinh tế - kỹ thuật, đóng góp ngày càng tăng vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội, góp phần xóa đói giảm nghèo, ổn định đời sống cho người dân; quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng bền vững tài nguyên rừng và đất lâm nghiệp để phát huy hết tiềm năng, vai trò, tác dụng của ngành lâm nghiệp trong bảo vệ môi trường, an ninh nguồn nước, giảm nhẹ thiên tai, ứng phó chủ động và hiệu quả với biến đổi khí hậu, bảo tồn tài nguyên thiên nhiên và đa dạng sinh học; tạo điều kiện thuận lợi cho các thành phần kinh tế tham gia vào các hoạt động lâm nghiệp, huy động tối đa các nguồn lực xã hội cho phát triển lâm nghiệp ở mỗi tỉnh. Để hoàn thành mục tiêu đã đề ra, các đề án, dự án đều nhấn mạnh và tập trung vào việc tăng cường và áp dụng có hiệu quả các biện pháp quản lý, bảo vệ chặt chẽ diện tích rừng tự nhiên hiện có. Kết quả tham vấn cấp tỉnh cho thấy việc triển khai dự án này trên địa bàn của 5 tỉnh không chỉ phù hợp với mục tiêu mà sẽ là một thành tố quan trọng cung cấp các giải pháp quản lý rừng phù hợp cho từng địa phương, từng loại rừng và từng đối tượng chủ rừng.

2. Môi quan hệ với các chương trình, dự án khác nhằm hỗ trợ giải quyết các vấn đề có liên quan của dự án

Dự án sẽ phối hợp với các chương trình, dự án khác theo nguyên tắc tránh đầu tư chồng chéo, tránh lãng phí nguồn lực; chia sẻ, tận dụng kết quả hoạt động của nhau và hỗ trợ lẫn nhau nhằm giải quyết các vấn đề có liên quan của chương trình, dự án và nhằm đem lại kết quả tổng thể tốt nhất.

2.1. Môi quan hệ với các chương trình, đề án, dự án trong nước của

³ Số liệu về diện tích rừng của tỉnh Kon Tum cũ trước khi sát nhập với tỉnh Quảng Ngãi

Chính phủ

Chính phủ Việt Nam thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 từ năm 2022. Chương trình mục tiêu quốc gia này thể hiện ý chí, quyết tâm chính trị và nỗ lực của Chính phủ Việt Nam trong việc nâng cao đời sống của những người dân vùng sâu, vùng xa và đặc biệt khó khăn trên địa bàn cả nước. Chương trình này tập trung vào hỗ trợ đa dạng hóa sinh kế, xây dựng, phát triển và nhân rộng các mô hình, dự án giảm nghèo hỗ trợ phát triển sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, du lịch, khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh nhằm tạo việc làm, sinh kế bền vững, thu nhập tốt, nâng cao chất lượng cuộc sống và thích ứng với biến đổi khí hậu, dịch bệnh cho người nghèo; góp phần thực hiện mục tiêu chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động, phát huy các giá trị văn hóa của dân tộc, bảo vệ môi trường, tăng trưởng kinh tế và mục tiêu giảm nghèo bền vững. Đối với Dự án này, sự lựa chọn 11 chủ rừng tự nhiên tham gia dự án là sự triển khai các hoạt động quản lý rừng bền vững gắn với phát triển hoạt động nâng cao thu nhập từ rừng cho người dân sống gần rừng ở những địa phương thuộc vào vùng sâu, vùng xa và đặc biệt khó khăn. Do vậy, các hoạt động của dự án không chỉ có thể kế thừa, nhân rộng mà còn có thể hỗ trợ, bổ sung cho Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững.

Việt Nam có các loài dược liệu, trong đó có cây Sâm Ngọc Linh và Sâm Lai Châu là có giá trị rất cao trong chăm sóc và bảo vệ sức khỏe, được trồng rải rác trong điều kiện khí hậu mát lạnh vùng núi cao, đặc biệt là những khu vực có rừng vùng Tây Nguyên và Tây Bắc. Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Chương trình phát triển Sâm Việt Nam đến năm 2030, định hướng đến năm 2045 (Quyết định số 611/QĐ-TTg, ngày 01/6/2023); Đề án phát triển giá trị đa dụng của hệ sinh thái rừng (Quyết định số 208/QĐ-TTg, ngày 29/02/2024). Đối với 03 tỉnh tham gia dự án, đó là Điện Biên, Quảng Ngãi và Gia Lai. Dự án hỗ trợ ngành lâm nghiệp Việt Nam của Liên minh châu Âu chú trọng nghiên cứu, thí điểm các giải pháp phát triển chuỗi giá trị các lâm sản ngoài gỗ, trong đó có thể bao gồm Sâm Ngọc Linh và Sâm Lai Châu, dưới tán rừng tự nhiên theo hướng canh tác bền vững, sẽ tạo ra các mô hình nhân rộng, góp phần tăng thu nhập cho người dân và chủ rừng.

Đối với Đề án phát triển giá trị đa dụng của hệ sinh thái rừng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo Quyết định số 208/QĐ-TTg, đã xác định: Phát triển giá trị đa dụng của hệ sinh thái rừng nhằm nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng bền vững tài nguyên rừng; tạo việc làm, tăng thu nhập, ổn định và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho đồng bào dân tộc thiểu số, người dân miền núi, người làm nghề rừng và người dân sống gần rừng, góp phần phát triển kinh tế - xã hội, bảo tồn tài nguyên thiên nhiên, đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu; bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa, lịch sử truyền thống, danh lam thắng cảnh và tri thức bản địa của cộng đồng địa phương; góp phần bảo đảm an ninh, quốc phòng. Đề án này nhấn mạnh vào phát triển các hình thức tổ chức sản xuất nông, lâm, ngư kết hợp hiệu quả, bền vững trên cơ sở khai thác tiềm năng, lợi thế của từng vùng, từng địa phương gắn với phát huy có hiệu quả tri thức bản địa nhằm nâng cao giá trị gia tăng từ rừng, tạo ra nhiều sản phẩm và dịch vụ,

phần đầu đến năm 2030 giá trị kinh tế trên một đơn vị diện tích canh tác được gia tăng từ 20% trở lên ngoài giá trị gỗ rừng trồng. Bên cạnh đó, Đề án cũng đặt mục tiêu phát triển dịch vụ môi trường rừng trên cơ sở cụ thể hóa, mở rộng các loại dịch vụ môi trường rừng; đồng thời quản lý, sử dụng có hiệu quả nguồn từ dịch vụ môi trường rừng đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật; triển khai hiệu quả dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng; giảm phát thải khí nhà kính từ hạn chế mất rừng và suy thoái rừng, quản lý rừng bền vững, tăng trưởng xanh. Đồng thời, phát huy tiềm năng, lợi thế, khai thác các giá trị về tài nguyên thiên nhiên, truyền thống văn hóa, tri thức bản địa để mở rộng các loại hình du lịch. Phần đầu nguồn thu từ hoạt động du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí tăng 50% so với năm 2020 vào năm 2030, và 100% vào năm 2050. Nâng cao hiệu quả công tác bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học trong các hệ sinh thái rừng; duy trì ổn định và phát triển diện tích rừng đặc dụng đến năm 2030 tăng từ 10% đến 15% so với năm 2020. Phần đầu nâng mức thu nhập bình quân của lao động là người dân tộc thiểu số tham gia các hoạt động sản xuất lâm nghiệp đến năm 2030 tăng gấp 1,5 lần và đến năm 2050 tăng gấp 2 lần so với mức thu nhập tại thời điểm năm 2025. Căn cứ vào những nội dung của Đề án, Dự án hỗ trợ ngành Lâm nghiệp Việt Nam của EU không chỉ phù hợp mà góp phần triển khai thực hiện thành công Đề án.

Ngành lâm nghiệp đang xây dựng Chương trình Lâm nghiệp triển khai trên phạm vi toàn quốc cho giai đoạn 2026-2030, tiếp nối Chương trình phát triển Lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021-2025, vì vậy việc triển khai thực hiện Dự án sẽ có những đóng góp quan trọng cho thực hiện Chương trình Lâm nghiệp giai đoạn 2026-2030, trong bối cảnh các tỉnh tham gia Dự án chiếm đến 20% diện tích rừng tự nhiên của toàn quốc, nơi gắn với địa bàn của người dân sinh sống dựa vào rừng.

2.2. Mối quan hệ với chương trình, dự án quốc tế đang thực hiện tại Việt Nam

Các hoạt động xây dựng mô hình, hỗ trợ hoàn thiện chính sách và hạ tầng thông tin của dự án này có thể phối hợp, trao đổi thông tin, kế thừa các dự án đã và đang thực hiện sau đây:

- Dự án “Bảo tồn, tài chính bền vững và phát triển các hệ sinh thái phức hợp tại các khu rừng đặc dụng và phòng hộ của Việt Nam” do GIZ phối hợp với Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm xây dựng, dự kiến thực hiện từ 2025-2028 với địa bàn là các tỉnh Lào Cai, Ninh Bình và Thanh Hóa. Đây là dự án nằm trong khuôn khổ hợp tác song phương giữa chính phủ Đức và chính phủ Việt Nam do BMZ tài trợ. Dự án hướng tới mục tiêu tăng cường năng lực thể chế và kỹ thuật thực hiện quản lý tổng hợp các rừng đặc dụng ở Việt Nam cho các bên liên quan và người dân địa phương. Các hoạt động sẽ tập trung chủ yếu vào ba rừng đặc dụng là Vân Long của tỉnh Ninh Bình, Xuân Liên của tỉnh Thanh Hóa và Hoàng Liên của tỉnh Lào Cai nhằm hỗ trợ kỹ thuật và tăng cường năng lực quản lý các hệ sinh thái của rừng thông qua các hoạt động tập huấn, đào tạo, tìm kiếm và thí điểm cơ chế tài chính bền vững, giải pháp phục hồi hệ sinh thái và thúc đẩy du lịch bền vững tại các khu bảo tồn. Các sáng kiến và giải pháp của dự án này sẽ được chia sẻ và trao đổi với các giải pháp, sáng kiến của dự án EVFSP trong quá trình triển

khai để đảm bảo sự cộng hưởng và góp phần nhân rộng các mô hình quản lý và bảo vệ hiệu quả đối với các rừng đặc dụng trên cả nước.

- Dự án “Nông nghiệp bền vững vì hệ sinh thái rừng” (SAFE), hợp phần Việt Nam do Chính phủ CHLB Đức và EU tài trợ giai đoạn triển khai 2024-2027 tại hai tỉnh Sơn La và Gia Lai. Các hoạt động của dự án nhằm đạt mục tiêu thúc đẩy sự chuyển đổi toàn diện của chuỗi cung ứng cà phê ở Việt Nam với mục tiêu phát triển bền vững, hợp pháp và không phá rừng, để mở rộng và củng cố khả năng của sản phẩm cà phê vào thị trường châu Âu. Các hoạt động dự án cũng hướng tới tăng cường năng lực cho các bên liên quan để thích ứng với các điều kiện thuận lợi và tiếp cận tài chính để chuyển đổi sang sản xuất bền vững và không phá rừng; củng cố các chuỗi cung ứng cà phê để đáp ứng yêu cầu thị trường và yêu cầu EUDR và nâng cao năng lực của nông dân sản xuất nhỏ để quản lý bền vững đất đai và hệ thống sản xuất. Các hoạt động của dự án đối với chuỗi cung ứng cà phê sẽ được chia sẻ và tham khảo cho các hoạt động của dự án này, đặc biệt là việc xây dựng các chuỗi giá trị lâm sản ngoài gỗ cho một số chủ rừng ở các tỉnh tham gia dự án, như Sơn La và Gia Lai - địa bàn chung của hai dự án. Trong quá trình triển khai, các hoạt động của hai dự án cũng sẽ được thường xuyên cập nhật, trao đổi và định ra các cơ chế phối hợp, tăng cường sự bổ sung và khả năng nhân rộng trên địa bàn hoạt động.

- Dự án hỗ trợ kỹ thuật “Quản lý rừng bền vững và Bảo tồn đa dạng sinh học” (VFBC) do Cơ quan Phát triển quốc tế Hoa Kỳ tài trợ, giai đoạn thực hiện 2021-2026, triển khai trên tại 11 tỉnh gồm: Lào Cai, Sơn La, Hòa Bình⁴, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh (VQG Vũ Quang), Quảng Bình⁵, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam⁶ và Lâm Đồng (tập trung vào VQG Bidoup - Núi Bà) và 3 Vườn Quốc gia trực thuộc trung ương (Cúc Phương, Bạch Mã, Cát Tiên). Từ tháng 01 năm 2025 đến nay các hoạt động của dự án đã bị dừng lại do sự thay đổi chính sách của Chính phủ Mỹ. Tuy nhiên những kết quả đã đạt được của dự án về các giải pháp quản lý, bảo vệ đa dạng sinh học tại các rừng đặc dụng đã và sẽ được nghiên cứu và kế thừa trong các các hoạt động ứng dụng công nghệ trong tuần tra, bảo vệ rừng; tăng cường sự tham gia của cộng đồng trong hoạt động bảo vệ rừng, giám sát đa dạng sinh học... của dự án này.

- Dự án “Bảo tồn đa dạng sinh học ở Trung Trường Sơn thông qua bảo tồn các hệ sinh thái và quản lý cảnh quan” (CARBI II) do Bộ Môi trường, Bảo tồn Thiên nhiên, An toàn Hạt nhân và Bảo vệ Người tiêu dùng Liên bang (CHLB Đức) và Sáng kiến Khí hậu Quốc tế (IKI) tài trợ. Dự án áp dụng phương pháp tiếp cận cảnh quan xuyên biên giới Việt – Lào để quản lý khu bảo tồn một cách có hiệu quả. Dự án được WWF Việt Nam và WWF Lào tổ chức thực hiện trong giai đoạn hơn 5 năm (2019 – 2024) với địa bàn thí điểm tại Việt Nam là hai tỉnh Thừa Thiên Huế và Quảng Nam. Dự án CarBi II có mục tiêu và thực sự đã đóng góp cho sự bảo vệ, phục hồi, và sử dụng bền vững các hệ sinh thái và bảo tồn đa dạng sinh học ở cảnh quan Trung

⁴ Nay thuộc tỉnh Phú Thọ

⁵ Nay thuộc tỉnh Quảng Trị

⁶ Nay thuộc Thành phố Đà Nẵng

Trường Sơn thông qua 4 nhóm can thiệp sau: (i) Mở rộng mạng lưới khu bảo tồn một cách hiệu quả, tiếp tục duy trì/phát triển mô hình các đội bảo vệ rừng ở Việt Nam; (ii) Nâng cao năng lực cho các bên liên quan ở địa phương để thực hiện các chính sách của quốc gia và các quy định quốc tế về buôn bán động vật hoang dã trái phép, hỗ trợ can thiệp về thực thi pháp luật liên ngành, thực hiện giảm nhu cầu và can thiệp thay đổi hành vi nhằm phá vỡ chuỗi cung ứng thịt động vật hoang dã; (iii) Tăng cường sự tham gia hiệu quả của cộng đồng trong quản lý và bảo vệ bền vững tài nguyên thiên nhiên; (iv) Phát triển các cơ chế tài chính bền vững và thúc đẩy các bài học kinh nghiệm cho các nhà hoạch định chính sách, tập trung cụ thể vào phát triển và thí điểm Cơ chế bồi hoàn đa dạng sinh học, và tăng cường chi trả Dịch vụ Môi trường rừng và hệ thống chia sẻ lợi ích ở Việt Nam, và thí điểm chi trả dịch vụ Môi trường rừng tại Vườn quốc gia Xesap. Các kết quả đạt được của dự án này cũng sẽ được nghiên cứu, kế thừa và học hỏi để nhân rộng cho 11 chủ rừng trong Dự án này.

- Dự án “Thúc đẩy bảo tồn động vật hoang dã và du lịch có trách nhiệm dựa vào thiên nhiên vì sự phát triển bền vững ở Việt Nam” do Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học thực hiện với thời gian dự kiến từ 2025-2030 hướng đến kiện toàn khung chính sách và các hướng dẫn kỹ thuật nhằm đảm bảo du lịch bền vững tại các khu bảo tồn và các khu vực có đa dạng sinh học cao. Địa bàn của dự án tại Vườn quốc gia Núi Chúa tỉnh Ninh Thuận⁷ và Vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng tỉnh Quảng Bình. Dự án EVFSP sẽ trao đổi và tìm kiếm sự phối hợp, hỗ trợ và kế thừa với dự án này nhằm nhân rộng các sáng kiến về du lịch bền vững tại các khu bảo tồn cho các chủ rừng của dự án.

- Dự án “Hỗ trợ Việt Nam thực hiện Thỏa thuận Paris – Giai đoạn II”⁸ (SIPA) do Bộ Kinh tế và Hành động khí hậu, CHLB Đức tài trợ, có thời gian thực hiện từ năm 2024 đến năm 2028 trên địa bàn là hai tỉnh Hà Tĩnh và Quảng Bình. Dự án do GIZ và Cục Biến đổi khí hậu thực hiện nhằm mục tiêu hỗ trợ tăng cường năng lực triển khai các hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và thích ứng với BĐKH, tăng cường năng lực thực hiện Khung đa dạng sinh học toàn cầu Côn Minh - Montreal và NBSAP đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Các hoạt động của dự án tập trung vào hỗ trợ kỹ thuật cho các giải pháp thúc đẩy giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, tăng cường năng lực thực hiện NDC; tăng cường năng lực thực hiện GBF và NBSAP, cũng như giải pháp thực hành nông nghiệp thông minh thích ứng với BĐKH.

- Dự án Bảo tồn đa dạng sinh học và cảnh quan của Quỹ cảnh quan Đa dạng sinh học Vương quốc Anh (BLF). Dự án được thực hiện chính bởi Ban quản lý các dự án lâm nghiệp với các nhà thầu chính bao gồm Fauna & Flora, IUCN, SNV. Dự án tập trung thực hiện ở hai tỉnh Nghệ An và Quảng Ngãi trong thời gian 6 năm (2025-2030) với 5 chủ rừng chính là: Vườn quốc gia Pù Mát, Ban quản lý rừng phòng hộ Anh Sơn, Khu bảo tồn Ngọc Linh, Ban quản lý rừng phòng hộ Tu Mơ Rông và Vườn Quốc gia Chư Mom Rây. Dự án BLF tập trung vào hỗ trợ chính quyền địa

⁷ Nay thuộc tỉnh Lâm Đồng

⁸ Bộ TN&MT (hiện tại là Bộ NN&MT): Tổng kết Dự án hỗ trợ Việt Nam thực hiện Thỏa thuận Paris. Truy cập ngày 05/07/2024, tại <https://monre.gov.vn/Pages/tong-ket-du-an-ho-tro-viet-nam-thuc-hien-thoa-thuan-paris.aspx>

phương để cải thiện, nâng cao năng lực về triển khai hiệu quả các chính sách về quản trị rừng góp phần nâng cao chất lượng đa dạng sinh học ở các khu rừng đặc dụng, phòng hộ vùng dự án, cũng như hỗ trợ các cộng đồng thôn/bản khu vực vùng đệm các khu rừng đặc dụng, phòng hộ về phương thức canh tác nông nghiệp bền vững, gắn với bảo vệ rừng và động vật hoang dã, nhằm tạo cơ hội cho các công ty, cộng đồng và người dân địa phương tiếp cận thị trường trong nước và/hoặc quốc tế góp phần vào giảm thoái hóa đất. Hỗ trợ triển khai thực thi các chính sách và cách tiếp cận phù hợp để phát triển du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng nhằm tăng lợi ích trực tiếp cho cộng đồng và người dân địa phương... Dự án EVFSP và BLF có sự khác nhau về địa bàn, nhưng một số hoạt động có tính chất tương đồng. Từ đây, trong quá trình triển khai, hai dự án sẽ có sự trao đổi, phối hợp và liên kết nhằm mở rộng quy mô tác động cho các sáng kiến mới và hiệu quả.

- Chương trình Cảnh quan bền vững tại Tây Nguyên đang được triển khai bởi IDH với ba nhóm mục tiêu: (i) Xây dựng chính sách áp dụng cách tiếp cận cảnh quan để nhân rộng mô hình này tại tất cả các tỉnh Tây Nguyên; lồng ghép nguồn lực của Bộ NNMT để phối hợp trong quá trình nhân rộng; hỗ trợ các doanh nghiệp kinh doanh cà phê tiếp cận vốn vay ưu đãi nước ngoài để thử nghiệm cơ chế cho nông dân vay để đầu tư vào các thực hành bền vững vùng nguyên liệu; (ii) Thử nghiệm hệ thống thẩm định sản phẩm cà phê không mất rừng, đánh giá các vùng có nguy cơ mất rừng thấp, vừa và cao tại khu vực Tây Nguyên theo định nghĩa của châu Âu; (iii) Thí điểm mô hình bù đắp các-bon trong chuỗi sản phẩm, chia sẻ lợi ích giảm phát thải và đưa ra khuyến cáo về mức phát thải tham chiếu cho các hệ thống canh tác cà phê, trồng xen, hướng tới thực hiện mục tiêu đạt 50% diện tích và sản xuất sản phẩm giảm phát thải thấp vào năm 2030 và không có phát thải các-bon trong ngành cà phê, hồ tiêu... vào năm 2050.

- Dự án hỗ trợ kỹ thuật “Giảm thiểu khí thải tại khu vực Tây Nguyên và duyên hải Nam Trung Bộ Việt Nam nhằm góp phần thực hiện các mục tiêu Chương trình hành động quốc gia REDD+ tại Bộ Nông nghiệp và Môi trường (viết tắt là RECAF - Bộ NNMT), dự kiến triển khai từ tháng 8/2026 đến tháng 12/2030, tại các tỉnh Đắk Lắk, Gia Lai, Lâm Đồng và Khánh Hòa, với mục tiêu chính là: hoàn thiện cơ chế, chính sách về biện pháp giảm thiểu phát thải khí nhà kính do mất rừng và suy thoái rừng, hỗ trợ nâng cao năng lực các tỉnh thực hiện lồng ghép kế hoạch REDD+ và hỗ trợ các tỉnh mở rộng áp dụng cơ chế chi trả dịch vụ môi trường rừng, chi trả dựa trên kết quả, phát triển hạ tầng và chuỗi cung ứng không gây mất rừng.

3. Sự cần thiết của dự án

Việt Nam là một quốc gia nằm trên bán đảo Đông Dương, thuộc khu vực Đông Nam Á, với tổng diện tích tự nhiên 33,17 triệu ha. Vị trí địa lý và các yếu tố địa hình, khí hậu của Việt Nam đã tạo ra sự phong phú của hệ sinh thái rừng tự nhiên (như rừng kín thường xanh mưa ẩm nhiệt đới, rừng kín nửa rụng lá ẩm nhiệt đới, rừng lá rộng thường xanh trên núi đá vôi, rừng lá kim tự nhiên, rừng thưa cây họ dầu còn gọi là rừng khộp rụng lá, rừng tràm đầm lầy nước ngọt, rừng tre, nứa, và rừng ngập mặn...). Đồng thời những yếu tố này cũng tạo ra sự đa dạng sinh

học mức độ cao trong các hệ sinh thái rừng tự nhiên. Việt Nam được xếp hạng thứ 16 trong số các quốc gia có mức độ đa dạng sinh học cao nhất thế giới. Theo nhiều nghiên cứu, rừng của Việt Nam có 14 kiểu thảm thực vật với hệ thực vật có hơn 19.000 loài, cùng với hệ động vật rừng phong phú, đa dạng với nhiều loài đặc hữu. Trong số các giá trị quan trọng của đa dạng sinh học trong các khu rừng ở Việt Nam phải kể đến giá trị của tài nguyên cây thuốc. Theo kết quả điều tra nghiên cứu của Viện Dược liệu (1961-2016), Việt Nam có 5.117 loài thực vật và năm lớn có công dụng làm thuốc và trong số này, các cây thuốc mọc tự nhiên chiếm tới gần 90% tổng số loài. Việc khai thác và sử dụng tài nguyên cây thuốc đã và đang góp phần vào bảo vệ và chăm sóc sức khỏe của người dân cũng như tạo thêm thu nhập, đặc biệt là những người sống trong các vùng rừng. Bên cạnh giá trị đa dạng sinh học, Việt Nam là một đất nước có $\frac{3}{4}$ lãnh thổ là đồi núi với địa hình phức tạp, do vậy rừng nói chung và rừng tự nhiên nói riêng có một vai trò rất quan trọng trong phòng hộ bảo vệ đất đai, lưu giữ nước và đặc biệt là giảm thiểu tác động tiêu cực của các hiện tượng thiên nhiên cực đoan. Ngoài ra, rừng còn chứa đựng các giá trị và thực hành văn hóa gắn liền lịch sử xây dựng và bảo vệ đất nước.

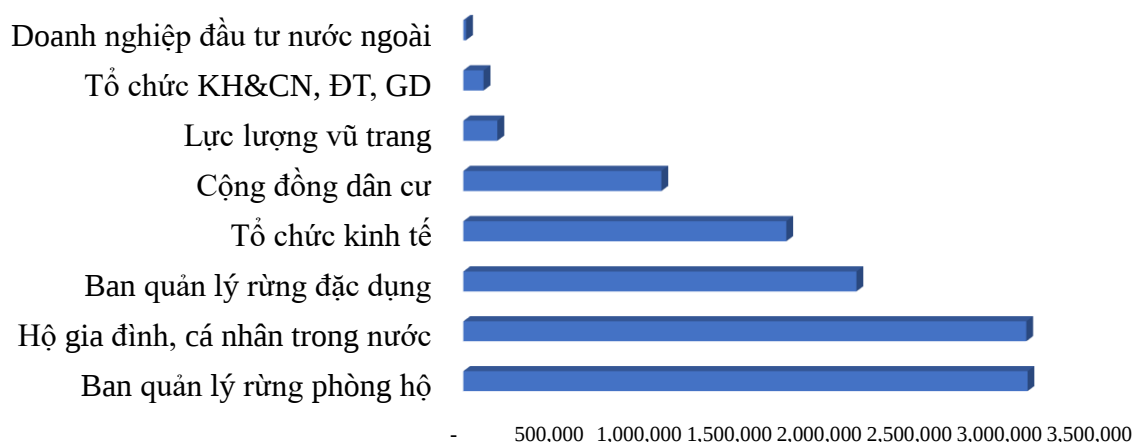
Sau ba thập kỷ nỗ lực thực hiện đường lối và các chính sách đổi mới, Ngành lâm nghiệp Việt Nam đã có những chuyển biến và đạt được các kết quả tích cực, trở thành một ngành có vai trò quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội và môi trường. Các kết quả tích cực của ngành lâm nghiệp Việt Nam không chỉ được ghi nhận ở trong nước mà còn được bạn bè quốc tế công nhận và đánh giá rất cao, cụ thể:

Chuyển biến đầu tiên và quan trọng nhất là ngành lâm nghiệp với chủ thể duy nhất là các đơn vị quốc doanh đã chuyển thành ngành lâm nghiệp có sự tham gia của các thành phần kinh tế, đặc biệt là sự tham gia của hộ gia đình và cộng đồng dân cư địa phương. Thực vậy, đã hình thành được bốn loại chủ rừng tương ứng bốn loại hình tổ chức sản xuất đối với rừng tự nhiên, đó là: Ban quản lý rừng đặc dụng, Ban quản lý rừng phòng hộ, doanh nghiệp của nhà nước, cộng đồng người dân địa phương và hộ gia đình. Đối với rừng trồng, đặc biệt là rừng trồng sản xuất, ngoài 4 loại chủ rừng vừa nêu còn có chủ rừng là doanh nghiệp liên doanh, doanh nghiệp FDI, doanh nghiệp tư nhân trong nước và hợp tác xã. Tính đến cuối năm 2023, Việt Nam có 167 Ban quản lý rừng đặc dụng được, 216 Ban quản lý rừng phòng hộ; 112 Công ty Lâm nghiệp Nhà nước, trên 1 triệu hộ gia đình, cá nhân; và khoảng 10.000 cộng đồng đã được giao rừng và đất lâm nghiệp, tức là chủ rừng.

Theo các số liệu thống kê năm 2023, các chủ rừng đang quản lý hơn 11,6 triệu ha rừng tương ứng 78,1% tổng diện tích rừng hiện có của Việt Nam, trong đó các Ban quản lý rừng phòng hộ quản lý hơn 3,12 triệu ha, chiếm 21% tổng diện tích rừng hiện có, các hộ gia đình và cá nhân cũng là chủ của gần 3,12 triệu ha tương đương 21%, Ban quản lý rừng đặc dụng quản lý 2,17 triệu ha rừng tương ứng với 14,6%, tổ chức kinh tế (chủ yếu là công ty lâm nghiệp của nhà nước) quản lý hơn 1,78 triệu ha hay 12%, cộng đồng dân cư thôn (bản) quản lý 1,09 triệu ha tương ứng 7,4%, số còn lại thuộc về doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ

chức khoa học và công nghệ, đơn vị của lực lượng vũ trang...

Diện tích rừng phân theo chủ sử dụng (ha)



Biểu đồ 1. Diện tích rừng phân theo chủ quản lý

Một là, ngành lâm nghiệp đã chuyển từ khai thác rừng tự nhiên theo kế hoạch tập trung sang thiết lập, quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng bền vững rừng theo nhu cầu của thị trường trong nước và quốc tế.

Hai là, hoạt động lâm nghiệp không chỉ tập trung vào mục đích sản xuất lâm sản mà còn chú trọng vào bảo vệ, phát triển các giá trị sinh học và phòng hộ bảo vệ môi trường. Sự gia tăng giá trị môi trường đã có sự đóng góp quan trọng vào đảm bảo và thúc đẩy sản xuất nông nghiệp, sản xuất năng lượng điện, từ đây đảm bảo an ninh năng lượng cho đất nước.

Ba là, thị trường lâm sản được tổ chức và hoạt động theo cơ chế thị trường.

Bốn là, công nghiệp chế biến gỗ rừng tự nhiên phục vụ nhu cầu tiêu dùng trong nước đã được thay thế bằng công nghiệp chế biến gỗ rừng trồng, phục vụ nhu cầu tiêu dùng không chỉ trong nước mà còn cung ứng cho nhu cầu của thế giới.

Kết quả tích cực và rõ nét nhất đã ghi nhận được từ những chuyển biến bao gồm: Diện tích rừng của Việt Nam đã tăng từ 9,16 triệu ha (năm 1993) lên 14,86 triệu ha (năm 2023), trong đó diện tích rừng tự nhiên tăng từ 8,63 triệu ha lên 10,13 triệu ha, và diện tích rừng trồng tăng từ 0,53 triệu ha lên 4,7 triệu ha. Từ đây, độ che phủ của rừng đã tăng từ 27,2% lên 42%. Đã có sự thay đổi lớn quy hoạch rừng phân theo chức năng và sự gia tăng diện tích của từng loại rừng sau quy hoạch. Chỉ tính riêng trong 10 năm vừa qua, diện tích rừng đặc dụng đã tăng 123.758 ha, đưa tổng diện tích rừng đặc dụng của cả nước tăng từ 2.085.132 ha lên 2.208.890 ha, diện tích rừng phòng hộ đã tăng lên 129.408 ha, đưa tổng diện tích của loại rừng này tăng từ 4.564.537 ha lên 4.693.945 ha, diện tích rừng sản xuất tăng 1.205.551 ha, đưa tổng diện tích của loại rừng này tăng từ 6.751.923 ha lên 7.957.474 ha.

Các hoạt động trồng rừng đã có những thay đổi mạnh mẽ. Chỉ tính riêng trong hai thập vừa qua, Việt Nam đã trồng mới gần 4 triệu ha rừng, đưa diện tích

rừng trồng từ 2,09 triệu ha (năm 2003) lên 4,73 triệu (năm 2023), trong đó diện tích rừng trồng sản xuất tăng từ 1,24 triệu ha lên 4 triệu ha. Đồng thời sản lượng gỗ khai thác từ rừng trồng đã tăng từ 2,5 triệu m³ lên 21,63 triệu m³. Gỗ khai thác từ rừng trồng đã và đang đóng một vai trò rất quan trọng vào sự phát triển của ngành công nghiệp chế biến gỗ.

Việc thực hiện tốt công tác quản lý bảo vệ rừng đã tạo ra nguồn thu - thu tiền dịch vụ môi trường rừng - cho các chủ rừng, từ đây khuyến khích và thúc đẩy chủ rừng tăng cường thực hiện bảo vệ và phát triển rừng, đặc biệt là rừng tự nhiên. Theo báo cáo của Bộ NNPTNT (hiện tại là Bộ NNMT), năm 2023, ngành lâm nghiệp đã thu được 4.130 tỷ đồng tiền dịch vụ môi trường rừng, góp phần giảm áp lực chi ngân sách nhà nước, thực hiện chi trả kinh phí để bảo vệ 7,3 triệu ha rừng, trở thành một nguồn tài chính quan trọng và bền vững của ngành lâm nghiệp. Từ đây, theo báo cáo của Cục Lâm nghiệp (hiện tại là Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm), các hoạt động lâm nghiệp đã tạo ra việc làm cho khoảng 5 triệu lao động trực tiếp. Chính sách hỗ trợ bảo vệ rừng, khoán bảo vệ rừng cho hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư với bình quân khoảng 6,2 triệu ha/năm, tạo nguồn thu nhập cũng như góp phần xóa đói giảm nghèo và xây dựng nông thôn mới ở các vùng miền núi.

Cùng với sự phát triển của các hoạt động nuôi trồng rừng, công nghiệp chế biến gỗ đã trở thành một ngành mang lại giá trị kinh tế và xã hội to lớn cho đất nước. Việt Nam trở thành quốc gia sản xuất và xuất khẩu sản phẩm gỗ lớn thứ 5 trên thế giới và các sản phẩm chủ yếu được xuất khẩu cho các thị trường có quy định khắt khe và yêu cầu rất cao, như Mỹ, thị trường các nước EU và Nhật Bản. Giá trị sản phẩm gỗ xuất khẩu đã đạt trên 17,35 tỷ đô la năm 2024 và tạo ra hàng trăm nghìn việc làm cho người lao động - có những thời điểm ngành công nghiệp chế biến gỗ tạo ra việc làm cho hơn 500 nghìn lao động trực tiếp tại các doanh nghiệp. Công nghiệp chế biến và xuất khẩu các sản phẩm gỗ phát triển mạnh, nhu cầu nguyên liệu tăng cao đã thúc đẩy người dân trồng rừng nguyên liệu. Đáng chú ý hơn, trong năm 2023, lần đầu tiên ngành lâm nghiệp của Việt Nam đã chuyển nhượng thành công lượng giảm phát thải 10,3 triệu tấn các-bon (CO₂) cho Quỹ Đối tác các-bon trong lâm nghiệp thông qua Ngân hàng Thế giới (WB) với đơn giá 5 USD/tấn CO₂ thu về 51,5 triệu USD. Đến nay, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam đã tiếp nhận số tiền thanh toán đợt 1 từ WB là 41,2 triệu USD và đã giải ngân toàn bộ để 6 tỉnh khu vực Bắc Trung Bộ chi trả cho các chủ rừng. Thành công trong chuyển nhượng giảm phát thải đang tạo ra một hướng đi mới trong phát triển lâm nghiệp của Việt Nam.

Mặc dù đánh giá cao sự chuyển biến và kết quả đã đạt được, nhận thức chung vẫn cho rằng gia tăng diện tích rừng tự nhiên còn rất hạn chế. Xét theo quy mô toàn quốc, diện tích rừng tự nhiên tăng lên ở một số tỉnh, tuy nhiên lại giảm ở một số tỉnh, dẫn đến xu thế chung vẫn là suy giảm diện tích rừng tự nhiên. Chỉ tính riêng trong bốn năm gần đây (2020-2023) diện tích rừng tự nhiên của cả nước

đã giảm từ 10,29 triệu ha xuống 10,13 triệu ha - giảm hơn 160 nghìn ha⁹.

Xét theo vùng và theo tỉnh, suy giảm diện tích rừng tự nhiên ở nhiều nơi vẫn diễn ra, đặc biệt là tình trạng của vùng Tây Nguyên - nơi từng được ví là lá phổi xanh của Việt Nam. Theo các số liệu thống kê, trong 20 năm qua diện tích rừng tự nhiên của Tây Nguyên đã giảm gần 774 nghìn ha, trong đó giai đoạn 2003-2013 giảm gần 320 nghìn ha, và giai đoạn 2014-2023 giảm trên 454 nghìn ha. Từ đây, diện tích rừng tự nhiên của Vùng đã giảm từ 2.867.435 ha (2003) xuống 2.093.587 ha (2024). Điều rất đáng lo ngại là trong khi diện tích rừng tự nhiên suy giảm nhanh chóng, hoạt động trồng rừng ở vùng này có quy mô rất nhỏ và diện tích rừng trồng tăng không đáng kể - tổng diện tích rừng trồng của Tây Nguyên khoảng 470.000 ha, chiếm 18% diện tích có rừng. Hậu quả là tỷ lệ che phủ rừng ở Tây Nguyên đã giảm từ 54,8% năm 2003 xuống còn 46,34% vào năm 2023¹⁰.

Không những suy giảm về diện tích rừng tự nhiên, chất lượng rừng tự nhiên cũng đã bị suy giảm. Tỷ lệ rừng giàu chiếm tỷ lệ thấp, trong khi diện tích rừng nghèo, rừng phục hồi chiếm tỷ lệ đa số. Năm 2016, trong tổng số 8.839.154 ha rừng cây gỗ, diện tích rừng giàu và trung bình chỉ còn chiếm gần 1/3 diện tích, số còn lại là rừng nghèo, rừng đang khoanh nuôi và xúc tiến tái sinh – số liệu thống kê chi tiết cho thấy diện tích rừng giàu chỉ chiếm 8,7%, diện tích rừng trung bình chiếm 24,5%; diện tích rừng nghèo chiếm 33,6%, diện tích rừng nghèo kiệt 6,7%; và diện tích rừng khoanh nuôi tái sinh ở mức 26,5%. Diện tích rừng khoanh nuôi tái sinh thực chất là diện tích mất khả năng canh tác nông nghiệp, đất trồng hoặc đòi hỏi được các chủ sử dụng đất bỏ hóa. Những diện tích này tạo ra được lợi ích nhất định về môi trường, nhưng không tạo ra lợi ích về lâm sản và đặc biệt là tạo ra thu nhập cho người dân sống trong các vùng rừng nên việc duy trì các diện tích trở thành rừng có tính bấp bênh cao.

Chất lượng rừng tự nhiên của khu vực Tây Nguyên, đặc biệt là vùng Tây Bắc cũng rất thấp. Cho đến hiện tại, tỷ lệ diện tích rừng tự nhiên có trữ lượng trung bình, rừng giàu của Tây Nguyên chỉ chiếm khoảng 18,4%, tương ứng với khoảng 0,4 triệu ha. Phần còn lại là rừng tự nhiên ở cấp trữ lượng nghèo và rừng phục hồi, chiếm 81,6%, tương ứng với 1,8 triệu ha. Diện tích rừng có giá trị đa dạng sinh học cao và trữ lượng lớn còn ít và chủ yếu tập trung ở các khu rừng đặc dụng (rừng quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên). Tương tự, về cơ bản diện tích rừng tự nhiên của vùng Tây Bắc đều thuộc nhóm rừng nghèo, rừng phục hồi và phần còn lại là diện tích ở nhóm rừng trung bình, rừng tự nhiên giàu ở vùng thuộc nhóm thấp nhất nước.

Đối với rừng trồng, Việt Nam đã đạt được những kết quả đáng khích lệ trong phát triển trồng rừng. Tuy nhiên, cây trồng chính là các loài Keo với đa phần diện tích có chu kỳ trồng ngắn với mục đích cung cấp gỗ đường kính nhỏ để sản xuất đồ gỗ có giá trị gia tăng thấp, gỗ nguyên liệu cho công nghiệp giấy hoặc ván

⁹ Nguồn: Cục Kiểm Lâm (hiện tại là Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm). Truy cập ngày 15/2/2025 tại <http://www.kiemlam.org.vn/Desktop.aspx/List/So-lieu-dien-bien-rung-hang-nam/>

¹⁰ Nguồn: Cục Kiểm Lâm (hiện tại là Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm). Truy cập ngày 15/2/2025 tại <http://www.kiemlam.org.vn/Desktop.aspx/List/So-lieu-dien-bien-rung-hang-nam/>

nhân tạo, dăm gỗ và viên nén. Sự phát triển rừng trồng chỉ diễn ra ở những vùng có điều kiện giao thương thuận lợi, không phát triển ở những vùng có điều kiện hạ tầng kém như Tây Nguyên và Tây Bắc, xa các cơ sở chế biến gỗ.

Việt Nam đã trở thành một nước sản xuất nông sản quan trọng cho thị trường thế giới. Ở Việt Nam, Tây Nguyên là vùng sản xuất nông sản xuất khẩu lớn nhất cả nước với các sản phẩm nổi tiếng và chiếm một phần lớn thị phần của thị trường thế giới, như cà phê, hồ tiêu. Nông sản xuất khẩu không chỉ đơn thuần là việc mang lại nguồn thu ngoại tệ cho đất nước mà quan trọng hơn là mang lại thu nhập tốt hơn cho hàng triệu người nông dân. Tuy nhiên, tình trạng sụt giảm diện tích và chất lượng rừng tự nhiên đang gây ảnh hưởng tiêu cực đến sản xuất nông nghiệp nói chung và canh tác nông sản, xuất khẩu nói riêng. Hơn thế, mất và suy thoái rừng tự nhiên đang tạo ra nguy cơ bị mất khả năng tiêu thụ nông sản từ các chính sách hạn chế mua các sản phẩm có liên quan đến phá rừng của các thị trường lớn, như thị trường các nước trong EU. Khác với Tây Nguyên, rừng tự nhiên ở vùng Tây Bắc thuộc lưu vực của một số hệ thống sông lớn, và có chức năng chủ yếu là phòng hộ, sinh thủy để đảm bảo cho nhiều các nhà máy thủy điện - Nhà máy thủy điện Hòa Bình, Nhà máy thủy điện Sơn La... đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp năng lượng điện cho đất nước.

Các vùng rừng tự nhiên hiện còn ở Việt Nam là nơi sinh sống của hàng triệu người thuộc các nhóm dân tộc thiểu số với đời sống được xếp ở mức độ nghèo và cận nghèo - theo các số liệu thống kê năm 2023, vùng Tây Bắc có tỷ lệ hộ nghèo đa chiều cao nhất cả nước là 29,9%, xếp thứ hai là vùng Đông Bắc với tỷ lệ hộ nghèo ở mức 19,43%, xếp thứ ba là vùng Đồng bằng sông Hồng ở mức 22,32% và con số này của Tây Nguyên, vùng xếp thứ 4 là 15,39%. Cho đến nay, hoạt động sản xuất và nguồn thu nhập chính của những người dân nghèo sống trong các vùng rừng là canh tác cây nông nghiệp ngắn ngày trên đất dốc, chăn nuôi quy mô nhỏ và các thu nhập từ thu hái lâm sản. Đời sống khó khăn và thu nhập thấp của bộ phận người dân này vừa là nguyên nhân vừa là hậu quả của tình trạng suy thoái rừng tự nhiên tại nơi họ đang sinh sống.

Việt Nam nằm trong danh sách các quốc gia có nguy cơ cao trong chịu tác động nặng nề của biến đổi khí hậu. Ảnh hưởng có biến đổi khí hậu đối với Việt Nam không chỉ đơn thuần là nước biển dâng gây ảnh hưởng đến đời sống và sản xuất ở vùng ven biển, mà còn là tình trạng hạn hán, lũ lụt, sa mạc hóa, cháy rừng. Từ đây, tăng cường phát triển rừng, đặc biệt là phát triển rừng tự nhiên có một vai trò cực kỳ quan trọng trong ứng phó và giảm thiểu tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu ở Việt Nam.

Từ những vấn đề đã nêu, có thể nói rằng sự suy thoái rừng tự nhiên ở các vùng, khu vực khác nhau ở Việt Nam được cho rằng sẽ kéo theo nhiều hệ lụy – không chỉ đơn thuần là suy thoái đa dạng sinh học, khả năng phòng hộ, khả năng sinh thủy, lâm sản mà nghiêm trọng hơn thế là suy thoái đất đai, mất sự đảm bảo cho các hoạt động sản xuất nông nghiệp, mất khả năng làm giảm thiểu tác động tiêu cực của các hiện tượng thời tiết cực đoan và biến đổi khí hậu, và xa hơn nữa là mất an ninh năng lượng, an ninh về nước ngọt, gây ra sự bất ổn trong xã hội.

Những điều này cho thấy sự cấp thiết và cấp bách của việc phải nhanh chóng thực hiện ngăn chặn tình trạng suy thoái rừng tự nhiên ở Việt Nam. Có nhiều nguyên nhân dẫn đến mất rừng và suy thoái chất lượng rừng tự nhiên. Tuy nhiên, nhận thức chung cho rằng nguyên nhân sâu xa của tình trạng suy thoái rừng tự nhiên ở Việt Nam chính là việc thiếu vắng các cách thức quản lý làm gia tăng và hài hòa được 5 yếu tố: Đa mục đích, đa sự tham gia, đa thu nhập, bình đẳng trong thực hành và công bằng trong hưởng lợi. Để giải quyết được tình trạng này, cần có sự thử nghiệm để tìm ra các mô hình phù hợp nhất. Sau đó, cần phải xây dựng hệ thống chính sách làm cơ sở cho việc nhân rộng mô hình hợp lý và tổ chức và quản lý một cách hiệu quả quá trình thực hiện.

Năm (05) tỉnh tham gia thực hiện các hoạt động thí điểm của Dự án được lựa chọn dựa trên bốn yếu tố, bao gồm: (i) Tầm quan trọng của các khu rừng tự nhiên hiện còn đối với phát triển kinh tế của vùng và đất nước; (ii) Hiện trạng đời sống kinh tế của người dân sống trong các khu vực có rừng tự nhiên; (iii) Khu vực có tình trạng suy giảm diện tích và chất lượng rừng tự nhiên nhanh nhất trong hai thập kỷ gần đây, hoặc khu vực có tình trạng phục hồi rừng tự nhiên nhanh nhất trong một thập kỷ gần đây; (iv) Sự tự nguyện tham gia của chính quyền cấp tỉnh. Tại 05 tỉnh tham gia, Dự án sẽ tập trung vào hỗ trợ trực tiếp cho 11 chủ rừng (đang quản lý 307.518,66 ha rừng tự nhiên, trong đó 5 chủ rừng đang quản lý hơn 212.663 ha rừng có tính đặc biệt hệ sinh thái và đa dạng sinh học cao) tổ chức thực hiện các hoạt động quản lý bảo vệ rừng tự nhiên theo hướng đa dụng, đa lợi ích với sự tham gia nhiều hơn và bình đẳng của người dân địa phương, sự hài hòa trong chia sẻ lợi ích. Đối với 11 chủ rừng dự kiến tham gia dự án, trong đó vùng Tây Bắc có 2 tỉnh (Điện Biên và Sơn La) và vùng Tây Nguyên (Quảng Ngãi, Gia Lai và Đắk Lắk) với 04 loại chủ rừng, bao gồm: Ban quản lý rừng đặc dụng, Ban quản lý rừng phòng hộ, Công ty Lâm nghiệp của Nhà nước và Cộng đồng dân cư thôn bản đang quản lý bảo vệ 3 loại rừng là rừng đặc dụng (vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên), rừng phòng hộ đầu nguồn và rừng sản xuất là rừng tự nhiên. Đối với diện tích rừng đặc dụng, có vườn quốc gia Yok-đôn (diện tích hơn 115.000 ha), Khu dự trữ thiên nhiên Ea Sô (26.800 ha) là nơi có hệ sinh thái đặc trưng rừng cây họ dầu, nhiều loài động vật quý, hiếm như voi, bò tót... Khu dự trữ thiên nhiên Mù Cang Lũy với diện tích 46.730 ha là nơi có hệ sinh thái rừng nhiệt đới ẩm, nhiều loài thực vật, động vật quý hiếm. Dự án được triển khai sẽ góp phần nâng cao công tác bảo tồn đa dạng sinh học của khu rừng đặc dụng, nâng cao chất lượng rừng tự nhiên, khả năng phòng hộ của các khu rừng sản xuất, phòng hộ của các chủ rừng nhà nước (Ban quản lý rừng phòng hộ: Tuần Giáo, Thuận Châu, Tu Mơ Rông, Vọng Phú, Ia Tul) và nâng cao chất lượng rừng tự nhiên của các công ty lâm nghiệp, cộng đồng dân cư (Lơ Ku, Kon Rẫy và Cộng đồng Quỳnh Nhai). Ngoài ra, việc triển khai dự án góp phần nâng cao thu nhập cho chủ rừng, cộng đồng, người dân sống gần rừng, quản lý bền vững diện tích rừng được giao.

Ở cấp Trung ương, dự án sẽ phối hợp với các cơ quan chức năng, các tổ chức trong Bộ NNMT cùng với các bên khác liên quan nhân rộng các mô hình quản lý rừng tự nhiên đã được áp dụng có hiệu quả trong dự án, thông qua hỗ trợ nâng cấp hệ thống thiết bị, phần mềm và năng lực thực hiện quản lý nhà nước đối

với rừng tự nhiên, cũng như hỗ trợ hoàn thiện các tài liệu, hướng dẫn kỹ thuật phục vụ cho quản lý rừng tự nhiên bền vững theo hướng đa dụng và đa lợi nhuận với sự tham gia công bằng, toàn diện và bình đẳng của các bên liên quan. Sự hỗ trợ không hoàn lại các hoạt động nâng cao năng lực của cán bộ, xây dựng và hoàn thiện các hướng dẫn kỹ thuật, hạ tầng số của Dự án không chỉ phục vụ công tác quản lý rừng của Bộ NNMT mà quan trọng hơn nữa là giúp cho Việt Nam không chỉ thực hiện quản lý rừng bền vững, mà còn đáp ứng các yêu cầu liên quan đến truy xuất nguồn gốc gỗ, chống mất rừng và phá rừng tự nhiên của quốc tế, ứng phó với biến đổi khí hậu.

Việc thực hiện Dự án hỗ trợ ngành Lâm nghiệp Việt Nam của Liên minh châu Âu sẽ hỗ trợ Bộ NNMT xây dựng các mô hình quản lý và sử dụng bền vững các hệ sinh thái rừng tự nhiên, từ đây hình thành phương pháp luận, đồng thời đề xuất cơ chế, chính sách, hướng dẫn về bảo vệ rừng, đa dạng sinh học và sử dụng bền vững dịch vụ hệ sinh thái rừng làm cơ sở cho việc quản lý rừng tự nhiên bền vững. Bên cạnh đó, Dự án cũng sẽ nghiên cứu, đề xuất cơ chế sử dụng bền vững dịch vụ hệ sinh thái cho phép tạo nguồn thu cao hơn, thực hiện chia sẻ hài hòa lợi ích với các bên liên quan và tái đầu tư phát triển rừng. Từ đây các mô hình được xây dựng và phát triển bằng sự hỗ trợ của Dự án sẽ được áp dụng rộng rãi đáp ứng các yêu cầu bảo tồn sự đa dạng sinh học, nâng cao giá trị phòng hộ, ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường lưu trữ các-bon, nâng cao thu nhập từ lâm sản và phát triển dịch vụ du lịch dựa vào hệ sinh thái rừng đạt mục tiêu phát triển xanh và bền vững của đất nước.

4. Nhu cầu hỗ trợ bằng vốn ODA không hoàn lại

Quản lý rừng tự nhiên bền vững thông qua bảo tồn, phục hồi, thúc đẩy các chuỗi giá trị dựa vào rừng bền vững, thân thiện với môi trường và nhạy cảm với khí hậu, trong đó, thúc đẩy sự tham gia công bằng, toàn diện, đảm bảo bình đẳng giới của các bên liên quan là một trong những nhiệm vụ cấp bách trong phát triển lâm nghiệp của Việt Nam hiện nay. Quá trình thực hiện nhiệm vụ này được đặt trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế và yêu cầu tuân thủ các quy tắc, quy định của các điều ước quốc tế về thương mại, kinh tế và môi trường mà Việt Nam tham gia. Do đó, các vấn đề cần xử lý, như mô tả tại Mục 3- Sự cần thiết của Dự án ở trên, bao gồm việc xây dựng mô hình, nâng cao năng lực thực thi, huy động sự tham gia của các bên liên quan và đảm bảo tính công bằng, bình đẳng đòi hỏi sự hỗ trợ ít nhất trên hai phương diện: (i) kinh nghiệm quốc tế và chuyên môn sâu về quản lý rừng, cơ chế sử dụng và chia sẻ lợi ích bền vững đối với dịch vụ hệ sinh thái và thương mại lâm sản trên thị trường quốc tế; và (ii) nguồn lực tài chính để thúc đẩy tiến độ, đồng thời đảm bảo chất lượng và hiệu quả hoạt động. Việc triển khai Dự án này sẽ là sự hỗ trợ nguồn lực đang còn thiếu trong lĩnh vực này. Mặt khác, Dự án sẽ duy trì hợp tác với các dự án, chương trình của các nhà tài trợ liên quan liên quan đến bảo tồn đa dạng sinh học, dịch vụ hệ sinh thái, giảm phát thải, giảm mất rừng và suy thoái rừng, REDD+, chi trả dịch vụ môi trường rừng, v.v... nhằm huy động các nguồn lực hỗ trợ về kỹ thuật và tài chính cho quản lý bền vững rừng tự nhiên theo hướng đa dụng, đa lợi ích và chia sẻ công bằng lợi ích ở Việt Nam.

III. CƠ SỞ ĐỀ XUẤT NHÀ TÀI TRỢ NƯỚC NGOÀI

Sau 35 năm thiết lập quan hệ ngoại giao, hợp tác Việt Nam – EU đã đạt được sự phát triển toàn diện. Việt Nam và EU đang tiếp tục thúc đẩy quan hệ song phương đi vào chiều sâu, lấy phát triển kinh tế, đặc biệt lấy kinh tế xanh và phát triển chuỗi cung ứng xanh làm những lĩnh vực đột phá về hợp tác. Quan hệ Việt Nam - EU đang phát triển năng động và đạt được nhiều kết quả tích cực, đáng khích lệ. EU coi Việt Nam là đối tác ưu tiên và quan trọng ở khu vực châu Á – Thái Bình Dương. Việt Nam là quốc gia Đông Nam Á duy nhất có khuôn khổ hợp tác đầy đủ với EU. EU là một trong những đối tác thương mại, đầu tư và ODA quan trọng hàng đầu của Việt Nam. Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA), sau 5 năm thực thi, đã tạo động lực mới cho sự tăng trưởng thương mại đáng kể giữa Việt Nam và EU cũng như củng cố tăng trưởng đầu tư của EU vào Việt Nam. EU là đối tác thương mại lớn thứ 5, thị trường xuất khẩu lớn thứ 3 và thị trường nhập khẩu lớn thứ 5 của Việt Nam. Việt Nam cũng là đối tác thương mại lớn nhất của EU trong ASEAN. Việt Nam và EU đã ký kết Hiệp định đối tác tự nguyện về thực thi luật lâm nghiệp, quản trị rừng và thương mại lâm sản (VPA/FLEGT, có hiệu lực từ năm 2019), đánh dấu cam kết của hai bên về hợp tác quản trị rừng, chống khai thác gỗ bất hợp pháp.

EU đã đề xuất cũng như tổ chức thực hiện nhiều sáng kiến quan trọng thúc đẩy phát triển xanh và bền vững, như: Thỏa thuận xanh, Cửa ngõ toàn cầu, Chiến lược kinh tế biển, kinh tế số... và các cơ chế, tiêu chuẩn về phát thải. Những sách kiến và kết quả thực hiện của EU là động lực và kinh nghiệm quý để Việt Nam theo đuổi mục tiêu một nền kinh tế xanh, bền vững và trung hòa các-bon vào năm 2050. Chính phủ Việt Nam đã và vẫn đang đề nghị EU duy trì nguồn vốn ODA không hoàn lại cho Việt Nam giai đoạn 2024-2027, tập trung vào các lĩnh vực ưu tiên như: Tăng trưởng xanh, công nghệ "sạch", chuyển đổi số và ứng phó với biến đổi khí hậu, phát triển thị trường tín chỉ các-bon, phát triển nguồn nhân lực, cơ sở hạ tầng chiến lược... Căn cứ vào đề nghị từ phía Việt Nam, EU đã có sự nhất trí, đồng thời thông báo về việc tài trợ 20 triệu Euro cho Dự án hỗ trợ ngành Lâm nghiệp Việt Nam của EU.

Về điều kiện cung cấp ODA không hoàn lại cho Dự án này, EU đã đồng ý cung cấp cho Dự án này và sẽ ủy quyền cho Tổ chức Hợp tác quốc tế Đức GIZ tổ chức thực hiện dự án phù hợp với các quy định của EU cũng như pháp luật của Việt Nam. Tổ chức Hợp tác quốc tế Đức GIZ đã và đang triển khai nhiều dự án về môi trường, lâm nghiệp, bảo tồn đa dạng sinh học tại Việt Nam với nhiều đối tác tham gia khác nhau, như: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ NNMT). Trong hơn 20 năm hợp tác với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Bộ NNMT), Tổ chức GIZ có nhiều kinh nghiệm ở cấp quốc tế và quốc gia liên quan đến thích ứng với BĐKH, xây dựng năng lực và thể chế, quản lý rừng bền vững, bảo vệ rừng và thúc đẩy các chuỗi giá trị dựa vào rừng. Bên cạnh đó, GIZ cũng phổ biến, cung cấp bài học và các mô hình thí điểm từ các dự án thực hiện ở địa phương do KfW tài trợ tới quá trình xây dựng chính sách. Ví dụ như mô hình lâm nghiệp cộng đồng, hệ thống giám sát chi trả dịch vụ môi trường rừng, các cơ chế chia sẻ và phân bổ lợi ích,

cơ chế quản lý rừng cộng đồng, các biện pháp lập kế hoạch sử dụng đất v.v...

Đối với các quy định trong nước, Dự án thuộc lĩnh vực được Chính phủ Việt Nam ưu tiên thu hút vốn ODA đã nêu trong Nghị định số 242/2025/NĐ-CP ngày 10/9/2025 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nước ngoài; Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về định hướng thu hút, quản lý và sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài giai đoạn 2018-2020, tầm nhìn 2021-2025 (Quyết định số 1489/QĐ-TTg ngày 06/11/2018); Đề án “Định hướng thu hút, quản lý và sử dụng ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài giai đoạn 2021-2025” (Quyết định số 2109/QĐ-TTg ngày 15/12/2021).

IV. MỤC TIÊU CỦA DỰ ÁN

1. Mục tiêu tổng quát

Góp phần vào tăng trưởng xanh, bền vững và toàn diện, đồng thời giảm thiểu tình trạng dễ bị tổn thương do biến đổi khí hậu tại Việt Nam.

2. Mục tiêu cụ thể

- Tăng cường năng lực giảm thiểu và thích ứng với biến đổi khí hậu ở vùng Tây Bắc và Tây Nguyên thông qua bảo tồn, phục hồi và quản lý rừng bền vững và nhạy cảm với khí hậu¹¹;

- Thúc đẩy các chuỗi giá trị dựa vào rừng bền vững, thân thiện với môi trường và nhạy cảm với khí hậu cho các chủ rừng và cộng đồng vùng dự án, trong đó tăng cường sự tham gia công bằng, toàn diện, và bình đẳng giới của các bên liên quan.

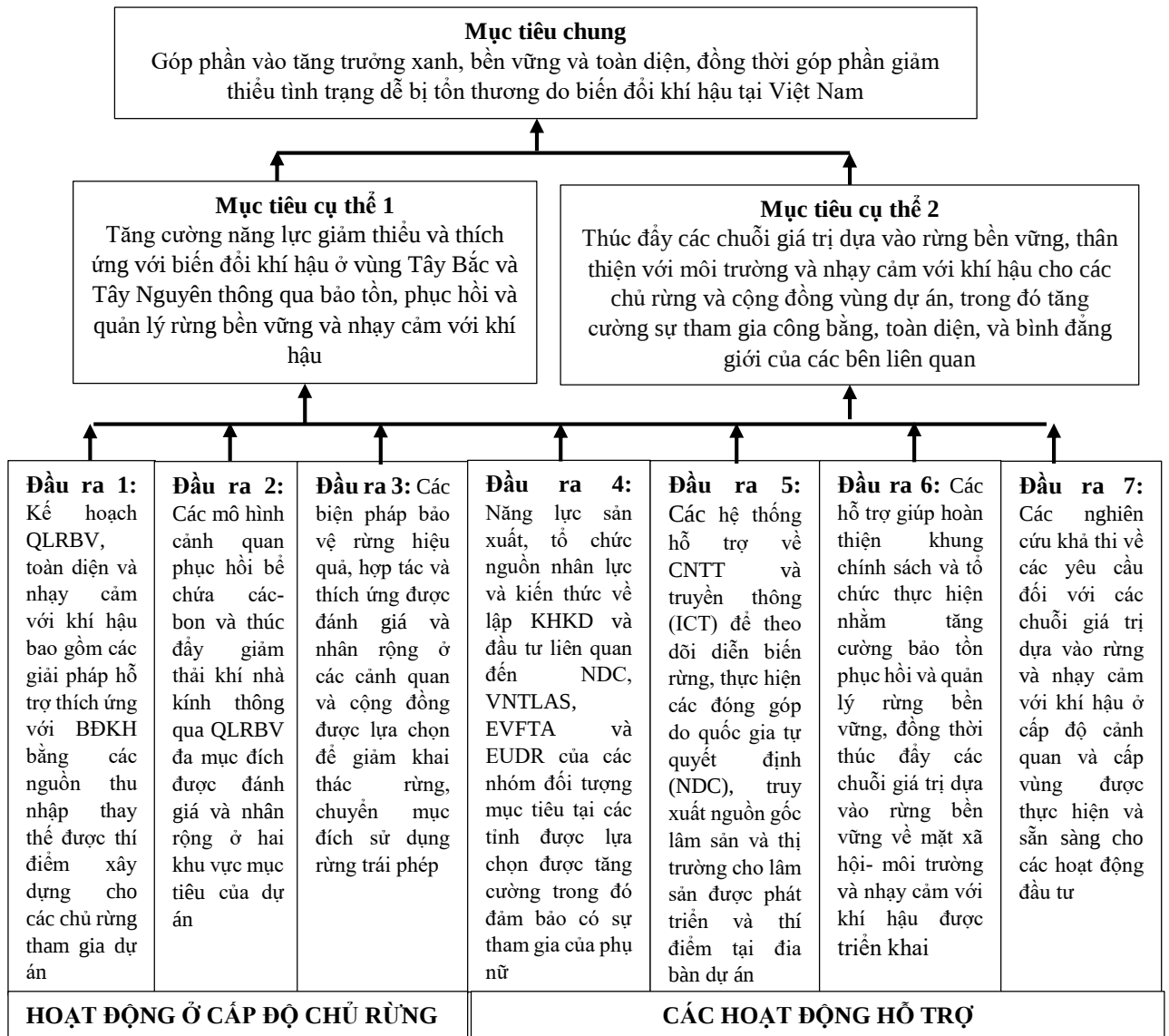
V. MÔ TẢ DỰ ÁN

Để đạt được mục tiêu đề ra, dự án dự kiến các hoạt động theo hai kết quả đầu ra như sau.

1. Phương pháp tiếp cận và logic của dự án

Các mục tiêu của dự án sẽ được hoàn thành dựa trên các hoạt động được hình thành theo phương pháp tiếp cận đa yếu tố, bao gồm: Rừng sẽ quản lý và từ đây cung cấp sự đa dụng cho xã hội (trong đó bao gồm cả lưu trữ các-bon, giảm phát thải, ứng phó và giảm thiểu tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu) khi việc quản lý rừng thu hút được đa đối tượng tham gia một cách bình đẳng, tạo ra đa sản phẩm cho tăng cường thu nhập và phân chia thu nhập cho các đối tượng tham gia một cách công bằng. Mỗi quan hệ logic giữa các hoạt động, đầu ra, tục tiêu cụ thể và mục tiêu chung của Dự án được khái quát hóa trong Sơ đồ 1 dưới đây.

¹¹ “Quản lý rừng nhạy cảm với khí hậu” đề cập đến các hoạt động quản lý rừng ở cấp độ cảnh quan nhằm mục đích tăng cường khả năng của rừng với vai trò là bể chứa các bon nhằm giảm thiểu khí thải nhà kính đồng thời với đạt được các mục đích khác, như sử dụng bền vững các loại lâm sản ngoài gỗ và du lịch thân thiện với môi trường làm gia tăng lợi ích cho chủ rừng, từ đây giảm thiểu nguy cơ gây mất rừng.



Sơ đồ 1. Khung logic của dự án

Khung chi tiết logic của dự án được mô tả trong phần Phụ lục 1.

2. Các đầu ra, hoạt động và chỉ số đo lường sự hoàn thành các mục tiêu của dự án

Dự án có 07 đầu ra mong muốn với các hoạt động như sau:

Đầu ra 1: Kế hoạch quản lý rừng bền vững, toàn diện và nhạy cảm với khí hậu bao gồm các giải pháp hỗ trợ thích ứng với BĐKH bằng các nguồn thu nhập thay thế được thí điểm xây dựng cho các chủ rừng tham gia dự án

Các hoạt động để đạt được đầu ra 1 bao gồm:

(1) Thực hiện các đánh giá nhanh để xây dựng hồ sơ thông tin cơ bản và xác định các khoảng trống thông tin cần nghiên cứu sâu cho các chủ rừng (về kinh tế, xã hội, chuỗi giá trị dựa vào rừng, sức khỏe và chức năng hệ sinh thái);

(2) Thực hiện các nghiên cứu sâu để hoàn thiện bộ dữ liệu thông tin cho từng chủ rừng;

(3) Thực hiện đánh giá trữ lượng các-bon của các chủ rừng;

(4) Thực hiện đánh giá về quản trị rừng và công bằng đối với các chủ rừng nhằm cung cấp thông tin cho việc xây dựng hoặc điều chỉnh các phương án quản lý rừng bền vững;

(5) Nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế về các giải pháp quản lý, bảo vệ và phát triển rừng nhằm quản lý rừng bền vững, phục hồi bể chứa các-bon, tăng hấp thụ các-bon và thích ứng biến đổi khí hậu;

(6) Đánh giá nhu cầu tài chính cho các chủ rừng để hướng tới mục tiêu tự chủ hoặc tự chủ một phần tài chính và đa dạng hóa nguồn thu cho hoạt động quản lý, bảo vệ và bảo tồn tài nguyên rừng cho 11 chủ rừng;

(7) Xây dựng, rà soát, điều chỉnh Phương án QLRBV thành Phương án QLRBV có sự tích hợp các giải pháp quản lý thích ứng với biến đổi khí hậu, tiếp cận cảnh quan, bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên, tăng trữ lượng các-bon và phát triển rừng bền vững cho 11 chủ rừng;

(8) Xây dựng phương án phát triển lâm sản ngoài gỗ, dược liệu trong rừng trong đó tích hợp các giải pháp quản lý thích ứng với BĐKH, tiếp cận cảnh quan, tăng trữ lượng các-bon và QLRBV cho 11 chủ rừng;

(9) Xây dựng, rà soát, điều chỉnh Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng trong đó tích hợp các giải pháp quản lý thích ứng với BĐKH, tiếp cận cảnh quan, nâng cao thu nhập và PTRBV cho 11 chủ rừng.

Đầu ra 2: Các mô hình cảnh quan phục hồi bể chứa các-bon và thúc đẩy giảm phát thải khí nhà kính thông qua QLRBV đa mục đích được đánh giá và nhân rộng ở hai khu vực mục tiêu của dự án

Các hoạt động để đạt được đầu ra 2 bao gồm:

(1) Nghiên cứu, thiết kế, lựa chọn và xây dựng hướng dẫn thực hiện các mô hình với các chủ rừng;

(2) Xây dựng và triển khai các mô hình về phát triển và sử dụng bền vững lâm sản ngoài gỗ;

(3) Xây dựng và triển khai các mô hình về phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí gắn với sử dụng rừng bền vững;

(4) Xây dựng và triển khai các mô hình về phục hồi, nâng cao chất lượng rừng và bảo tồn đa dạng sinh học nhằm tăng khả năng chống chịu biến đổi khí hậu và tăng trữ lượng các-bon của rừng;

(5) Xây dựng và triển khai các mô hình liên kết và hỗ trợ phát triển sinh kế giữa chủ rừng với các hộ gia đình và cộng đồng dân cư sống xung quanh rừng trong thực hiện QLRBV;

(6) Hỗ trợ các chủ rừng triển khai hoạt động giám sát đa dạng sinh học;

(7) Hỗ trợ các mô hình vườn ươm giống cây bản địa cho hoạt động lưu giữ nguồn gen, phục hồi rừng và bảo tồn đa dạng sinh học;

(8) Xây dựng kế hoạch chi tiết và hỗ trợ triển khai mô hình thí điểm tiếp

cận và sử dụng nguồn tài chính mới cho chủ rừng;

(9) Đánh giá, tổng kết và nhân rộng các mô hình đã triển khai tới các chủ rừng khác;

(10) Tổ chức các sự kiện kết nối (liên quan đến phát triển chuỗi giá trị lâm sản ngoài gỗ, du lịch sinh thái dựa vào rừng, tài chính bền vững, đánh giá carbon, vv...) và chia sẻ kiến thức về các bài học thành công.

Đầu ra 3: Các biện pháp bảo vệ rừng hiệu quả, hợp tác và thích ứng được đánh giá và nhân rộng ở các cảnh quan và cộng đồng được lựa chọn để giảm khai thác rừng, lấn chiếm, sử dụng đất rừng trái phép

Các hoạt động để đạt được đầu ra 3 bao gồm:

(1) Rà soát, đánh giá các mô hình hiệu quả về tuần tra và bảo vệ rừng có sự tham gia của cộng đồng;

(2) Đánh giá các tiềm năng mở rộng các dịch vụ môi trường rừng (DVMTR) và xác định các đối tượng chi trả DVMTR mới;

(3) Hỗ trợ xây dựng kế hoạch tuần tra bảo vệ rừng có sự tham gia của cộng đồng từ các nguồn lực tài chính sẵn có của chủ rừng;

(4) Hỗ trợ tổ chức hoạt động tuần tra bảo vệ rừng có sự tham gia của cộng đồng và tích hợp dữ liệu tuần tra, giám sát tài nguyên rừng nhằm nâng cao hiệu quả công tác bảo vệ rừng;

(5) Hỗ trợ các chủ rừng và các cơ quan lâm nghiệp địa phương ứng dụng công cụ số hoặc công nghệ mới trong hoạt động tuần tra, bảo vệ rừng.

Đầu ra 4. Năng lực về sản xuất, tổ chức nguồn nhân lực và kiến thức về lập kế hoạch kinh doanh và đầu tư liên quan đến NDC, VNTLAS, EVFTA và EUDR của các nhóm đối tượng mục tiêu tại các tỉnh được lựa chọn được tăng cường trong đó đảm bảo có sự tham gia của phụ nữ

Các hoạt động để đạt được đầu ra 4 bao gồm:

(1) Đánh giá thực trạng năng lực, xác định nhu cầu của các đối tượng mục tiêu nhằm thiết kế các chương trình tập huấn nâng cao năng lực;

(2) Xây dựng chương trình tập huấn nhằm nâng cao năng lực cho chủ rừng và các bên liên quan về quản lý, bảo vệ, và phát triển rừng;

(3) Tổ chức các lớp tập huấn giảng viên (TOT) về phương pháp và nội dung tập huấn;

(4) Tổ chức các khóa tập huấn liên quan tới các hoạt động trong Kết quả 01 cho các chủ rừng và đối tượng liên quan;

(5) Đánh giá tác động của các khóa tập huấn đã được triển khai tại hoạt động 3 và 4;

(6) Tổ chức trao đổi/tham quan học tập về các mô hình điểm trong công tác quản lý rừng và tham dự các sự kiện/trao đổi về phát triển lâm nghiệp tại Việt

Nam và Thế giới;

(7) Xây dựng, hướng dẫn và hỗ trợ các chủ rừng phương pháp đánh giá các-bon.

Đầu ra 5. Các hệ thống hỗ trợ về công nghệ thông tin và truyền thông để theo dõi diễn biến rừng, thực hiện các đóng góp do quốc gia tự quyết định, truy xuất nguồn gốc lâm sản và thị trường cho lâm sản được phát triển và thí điểm tại các địa bàn dự án

Các hoạt động để đạt được đầu ra 5 bao gồm:

(1) Đánh giá và đề xuất giải pháp để sử dụng hiệu quả hệ thống thông tin và dữ liệu hiện có của Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm để phù hợp với Khung cấu trúc điện tử của Chính phủ và Bộ NN&MT;

(2) Xây dựng cơ chế duy trì vận hành FORMIS và cải thiện quy trình làm việc để sử dụng hiệu quả hệ thống thông tin được cập nhật, xác thực;

(3) Thiết kế ứng dụng phục vụ tích hợp QLRBV và thực thi EUDR, đặc biệt là mở rộng cấp quyền truy cập và cập nhật cho các chủ rừng;

(4) Cập nhập bản đồ hiện trạng rừng của các chủ rừng;

(5) Hỗ trợ 11 chủ rừng cập nhập dữ liệu đầu vào theo yêu cầu của hệ thống quản lý số về lâm nghiệp hiện hành;

(6) Nâng cấp trang thiết bị hiện có ở cấp trung ương theo yêu cầu quản trị hệ thống máy chủ và trích xuất báo cáo.

Đầu ra 6. Các hỗ trợ giúp hoàn thiện khung chính sách và tổ chức được thực hiện nhằm tăng cường cường bảo tồn, phục hồi và quản lý rừng bền vững, đồng thời thúc đẩy các chuỗi giá trị dựa vào rừng bền vững về mặt xã hội- môi trường và nhạy cảm với khí hậu được triển khai

Các hoạt động để đạt được đầu ra 6 bao gồm:

(1) Nghiên cứu, rà soát và xác định các bất cập, chồng chéo và khoảng trống hiện có trong các quy định, hướng dẫn liên quan đến quản lý, phục hồi rừng, nâng cao chất lượng rừng theo hướng tiếp cận cảnh quan và quản lý tổng hợp để đưa ra các khuyến nghị sửa đổi, bổ sung và điều chỉnh;

(2) Nghiên cứu xác định các bất cập, chồng chéo và khoảng trống hiện có trong các quy định, hướng dẫn liên quan đến phát triển chuỗi giá trị lâm sản ngoài gỗ và du lịch sinh thái nhằm phát huy giá trị đa dụng của hệ sinh thái rừng để đưa ra các khuyến nghị sửa đổi, bổ sung và điều chỉnh;

(3) Nghiên cứu xác định các bất cập, chồng chéo và khoảng trống hiện có trong các quy định, hướng dẫn liên quan đến quản lý rừng bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu để đưa ra các khuyến nghị sửa đổi, bổ sung và điều chỉnh;

(4) Hỗ trợ sửa đổi, bổ sung một số quy định, hướng dẫn kỹ thuật liên quan đến quản lý, phục hồi và QLRBV, thúc đẩy chuỗi giá trị lâm sản;

(5) Phổ biến, tuyên truyền, chia sẻ và hướng dẫn cho các bên liên quan về

nội dung hướng dẫn kỹ thuật mới ban hành trong lĩnh vực quản lý, bảo vệ, sử dụng rừng và phát triển các chuỗi giá trị lâm sản và du lịch sinh thái.

Đầu ra 7. Các nghiên cứu khả thi về các yêu cầu đối với các chuỗi giá trị dựa vào rừng và nhạy cảm với khí hậu ở cấp độ cảnh quan và cấp vùng được thực hiện và sẵn sàng cho các hoạt động đầu tư

Các hoạt động để đạt được đầu ra 7 bao gồm:

(1) Nghiên cứu và xác định sản phẩm dựa vào rừng cho phát triển chuỗi giá trị đại diện cho 02 vùng sinh thái và xác định các lĩnh vực ưu tiên thực hiện các nghiên cứu nhằm đa dạng mục đích sử dụng các sản phẩm đó;

(2) Thực hiện các nghiên cứu tiền khả thi làm cơ sở phát triển các chuỗi giá trị sản phẩm dựa vào rừng trọng điểm;

(3) Tổ chức các sự kiện kết nối cấp tỉnh và cấp vùng để chia sẻ các kết quả nghiên cứu và thúc đẩy cơ hội đầu tư phát triển các chuỗi giá trị cho các sản phẩm trọng điểm.

3. Các chỉ số đo lường sự hoàn thành các mục tiêu của dự án

3.1. Các chỉ số đo lường sự hoàn thành mục tiêu tổng thể

- **Chỉ số 1:** Xu hướng biến động của tỷ lệ che phủ rừng tổng thể khu vực Tây Nguyên, Tây Bắc và 05 tỉnh (xu hướng được cải thiện, hoặc duy trì xu hướng tích cực hiện có).

- **Chỉ số 2:** Xu hướng biến động về diện tích và chất lượng rừng tự nhiên khu vực Tây Nguyên, Tây Bắc và 05 tỉnh (xu hướng được cải thiện, hoặc duy trì xu hướng tích cực hiện có).

- **Chỉ số 3:** Tránh phát thải khí nhà kính từ hoạt động sử dụng đất, thay đổi sử dụng đất và lâm nghiệp (LULUCF) tại Tây Nguyên, Tây Bắc và 05 tỉnh.

3.2. Các chỉ số đo lường sự hoàn thành mục tiêu cụ thể 1

- **Chỉ số 1:** Các mô hình quản lý và phục hồi rừng tự nhiên có hiệu quả và các khuyến nghị chính sách được thử nghiệm, phát triển bởi Dự án được chấp thuận/nhận rộng ở cấp tỉnh và /hoặc quốc gia.

- **Chỉ số 2:** Các mô hình phục hồi và quản lý rừng được chương trình thử nghiệm và phát triển được đánh giá tích cực bởi các bên liên quan (lãnh đạo và cán bộ địa phương; chuyên gia lâm nghiệp; chủ rừng và nhà quản lý; các bên liên quan ở cấp cộng đồng).

- **Chỉ số 3:** Cải thiện hiện trạng môi trường, bảo tồn và phục hồi rừng tự nhiên của 11 chủ rừng tại 5 tỉnh.

3.3. Các chỉ số đo lường sự hoàn thành mục tiêu cụ thể 2

- **Chỉ số 1:** Chuỗi giá trị lâm sản và các sáng kiến tại địa phương được dự án hỗ trợ đảm bảo các yếu tố về nhạy cảm với khí hậu và bền vững với môi trường.

- **Chỉ số 2:** Người dân địa phương, bao gồm cả nam giới, nữ giới và đồng

bào thiếu số, có thể tham gia bình đẳng vào việc phát triển chuỗi giá trị lâm sản và các sáng kiến tại địa phương.

- **Chỉ số 3:** Các mối liên kết về tổ chức và kinh tế giữa các hộ sản xuất nhỏ, chủ rừng và các chủ thể kinh doanh, chế biến được đẩy mạnh cho các chuỗi giá trị lâm sản và các sáng kiến tại địa phương.

Thông tin chi tiết về kết quả của từng hoạt động, cơ sở dữ liệu, phương tiện và chỉ số xác minh sự hoàn thành các đầu ra được mô tả trong bảng kế hoạch tổng thể dưới đây và Phụ lục I – Chi tiết khung logic và kết quả của Dự án.

VI. ĐỐI TƯỢNG THỤ HƯỞNG

1. Đối tượng thụ hưởng trực tiếp

Các nhóm đối tượng hưởng thụ trực tiếp từ Dự án bao gồm:

- Đối tượng hưởng lợi trực tiếp và quan trọng nhất là 11 chủ rừng đang quản lý 307.518 ha rừng tự nhiên thuộc 4 loại chủ rừng ở hai tỉnh Điện Biên và Sơn La của vùng Tây Bắc và ba tỉnh Quảng Ngãi¹², Gia Lai và Đắk Lắk của vùng Tây Nguyên. Những chủ rừng này sẽ nhận được các hỗ trợ kỹ thuật không hoàn lại để thực hành quản lý bền vững các khu vực rừng tự nhiên nhạy cảm với biến đổi khí hậu với mục đích tăng cường năng lực giảm nhẹ và thích ứng với biến đổi khí hậu, cũng như thúc đẩy các chuỗi giá trị dựa trên QLRBV với sự tham gia công bằng, toàn diện và cân bằng giới của tất cả các bên liên quan. Mười một chủ rừng tham gia dự án đã được lựa chọn dựa trên đánh giá và tham vấn với cấp tỉnh trong quá trình xây dựng văn kiện của Dự án. Quá trình lựa chọn và thông tin cơ bản của 11 chủ rừng đã lựa chọn được thể hiện trong phần Phụ lục.

- Nhóm đối tượng hưởng lợi trực tiếp thứ hai là cộng đồng, hộ gia đình nhận khoán quản lý bảo vệ rừng tự nhiên của các chủ rừng này. Trong quá trình thực hiện, Ban quản lý dự án sẽ cùng với các chủ rừng lựa chọn ra các cộng đồng và hộ gia đình nhận khoán để triển khai các hoạt động cụ thể tùy thuộc vào điều kiện và hoàn cảnh cụ thể của từng cộng đồng và hộ gia đình.

- Dự án thực hiện hỗ trợ không hoàn lại các hoạt động nâng cao năng lực của cán bộ, xây dựng và hoàn thiện chính sách, các bộ các cơ quan quản lý nhà nước về đa dạng sinh học, biến đổi khí hậu; hạ tầng số phục vụ công tác quản lý rừng của Bộ NNMT. Từ đây, nhóm đối tượng hưởng lợi trực tiếp thứ ba là các chuyên gia và các cán bộ quản lý nhà nước tại các Cục/Vụ của Bộ NNMT và các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm về việc quản lý nhà nước đối với hoạt động bảo vệ và phát triển rừng; Các chuyên gia và các nhà quản lý của chính quyền cấp tỉnh trực thuộc Sở NNMT. Các thành phần này sẽ nâng cao năng lực về sử dụng hệ thống công nghệ thông tin và truyền thông để theo dõi diễn biến rừng, truy xuất nguồn gốc lâm sản và thị trường cho lâm sản; kiểm soát các hoạt động bảo vệ, phát triển rừng, bảo tồn và sử dụng bền vững các dịch vụ hệ sinh thái rừng; đánh giá tác động và xây dựng chính sách mới.

¹² Bao gồm tỉnh Kon Tum cũ

2. Đối tượng thụ hưởng gián tiếp

Các đối tượng hưởng lợi gián tiếp từ dự án bao gồm:

- Các chủ rừng không trực tiếp tham gia dự án tại 05 tỉnh tham gia dự án và các tỉnh trên địa bàn cả nước không trực tiếp tham gia dự án
- Các tổ chức phi chính phủ trong và ngoài nước, các tổ chức nghiên cứu của Việt Nam và các nước thành viên EU khi họ tham gia vào việc thực hiện các nghiên cứu, đánh giá, tư vấn khi triển khai dự án theo quy định.

VII. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN, GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ DỰ ÁN

1. Kế hoạch triển khai các hành động thực hiện trước

Không áp dụng

2. Kế hoạch tổng thể và kế hoạch chi tiết thực hiện dự án cho năm đầu tiên

Kế hoạch tổng thể và kế hoạch chi tiết thực hiện dự án năm đầu tiên được mô tả chi tiết trong Bảng 02 và 03 dưới đây.

Sau khi Văn kiện dự án được phê duyệt, Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm sẽ phối hợp với cơ quan thực hiện dự án sẽ xây dựng kế hoạch, điều chỉnh, bổ sung và chi tiết hóa các hoạt động trong những năm tiếp theo của Dự án.

Bảng 02. Kế hoạch tổng thể của Dự án

Mục tiêu/Đầu ra/Hoạt động	Thời gian thực hiện					Kết quả mong muốn đạt được	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
	Năm 1 (2026)	Năm 2 (2027)	Năm 3 (2028)	Năm 4 (2029)	Năm 5 (2030)			
MỤC TIÊU 1: Tăng cường năng lực giảm thiểu và thích ứng với biến đổi khí hậu tại vùng Tây Bắc và Tây Nguyên thông qua bảo tồn, phục hồi, quản lý rừng bền vững và và nhạy cảm với khí hậu								
Đầu ra 1: Kế hoạch quản lý rừng bền vững, toàn diện và nhạy cảm với khí hậu, bao gồm các giải pháp hỗ trợ thích ứng với BĐKH bằng các nguồn thu nhập thay thế được thí điểm xây dựng cho các chủ rừng tham gia dự án								
Hoạt động 1.1: Thực hiện các đánh giá nhanh để xây dựng hồ sơ thông tin cơ bản và xác định các khoảng trống thông tin cần nghiên cứu sâu cho từng chủ rừng (về kinh tế, xã hội, chuỗi giá trị dựa vào rừng, sức khỏe và chức năng hệ sinh thái)						11 báo cáo kết quả đánh giá nhanh làm cơ sở cho xây dựng hồ sơ thông tin nền của 11 chủ rừng	BQL Dự án, Văn phòng Dự án của GIZ, chủ rừng	Tổ tư vấn cấp tỉnh
Hoạt động 1.2: Thực hiện các nghiên cứu sâu để hoàn thiện bộ dữ liệu thông tin cho từng chủ rừng						Các báo cáo nghiên cứu sâu về các nội dung được xác định ở hoạt động 1	BQL Dự án, Văn phòng dự án của GIZ	Tổ tư vấn cấp tỉnh, Chủ rừng
Hoạt động 1.3: Thực hiện đánh giá trữ lượng các-bon của các chủ rừng rừng (cập nhật trữ lượng các-bon đối với các chủ rừng thuộc các tỉnh thực hiện kiểm kê rừng)						11 báo cáo kết quả đánh giá, đo lường trữ lượng các-bon hàng năm cho 11 chủ rừng	BQL Dự án, Văn phòng Dự án của GIZ	Tổ tư vấn cấp tỉnh, Chủ rừng
Hoạt động 1.4: Thực hiện đánh giá về quản trị rừng và công bằng đối với các chủ rừng nhằm cung cấp thông tin cho việc xây dựng hoặc điều chỉnh các phương án QLRBV						11 báo cáo về hiện trạng quản trị rừng của 11 chủ rừng	BQL Dự án, Văn phòng Dự án của GIZ, chủ rừng	Tổ tư vấn cấp tỉnh

Mục tiêu/Đầu ra/Hoạt động	Thời gian thực hiện					Kết quả mong muốn đạt được	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
	Năm 1 (2026)	Năm 2 (2027)	Năm 3 (2028)	Năm 4 (2029)	Năm 5 (2030)			
Hoạt động 1.5: Nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế về các giải pháp quản lý, bảo vệ và phát triển rừng đạt mục tiêu QLRBV, phục hồi bể chứa các-bon, tăng hấp thụ các-bon và thích ứng BĐKH						01 báo cáo nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế về giải pháp quản lý, bảo vệ và phát triển rừng nhằm QLRBV, phục hồi bể chứa các-bon, tăng hấp thụ các-bon và thích ứng BĐKH	BQL Dự án, Văn phòng Dự án của GIZ	Chủ rừng
Hoạt động 1.6: Đánh giá nhu cầu tài chính để hướng tới mục tiêu tự chủ hoặc tự chủ một phần tài chính và tiềm năng đa dạng hóa nguồn thu cho hoạt động quản lý, bảo vệ và bảo tồn tài nguyên rừng cho 11 chủ rừng						01 báo cáo đánh giá nhu cầu tài chính hướng tới mục tiêu tự chủ hoặc tự chủ một phần tài chính và tiềm năng đa dạng hóa nguồn thu cho hoạt động quản lý và bảo tồn tài nguyên rừng	BQL Dự án, Văn phòng Dự án của GIZ	Tổ tư vấn cấp tỉnh, Chủ rừng
Hoạt động 1.7: Xây dựng, rà soát, điều chỉnh Phương án QLRBV thành Phương án QLRBV trong đó tích hợp các giải pháp quản lý thích ứng với BĐKH, tiếp cận cảnh quan, bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên, tăng trữ lượng các-bon và PTRBV cho 11 chủ rừng						11 phương án QLRBV+ với sự tích hợp các giải pháp quản lý thích ứng với BĐKH, tiếp cận cảnh quan, tăng trữ lượng các-bon của 11 chủ rừng, trong đó có ít nhất 08 phương án quản lý rừng tích hợp được cấp có thẩm quyền phê duyệt	BQL Dự án, Văn phòng Dự án của GIZ, chủ rừng	Tổ tư vấn cấp tỉnh

Mục tiêu/Đầu ra/Hoạt động	Thời gian thực hiện					Kết quả mong muốn đạt được	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
	Năm 1 (2026)	Năm 2 (2027)	Năm 3 (2028)	Năm 4 (2029)	Năm 5 (2030)			
Hoạt động 1.8: Xây dựng phương án phát triển lâm sản ngoài gỗ, cây dược liệu trong rừng trong đó tích hợp các giải pháp quản lý thích ứng với BĐKH, tiếp cận cảnh quan, tăng trữ lượng các-bon và PTRBV cho 11 chủ rừng						11 Đề án phát triển lâm sản ngoài gỗ với sự tích hợp các giải pháp quản lý thích ứng với BĐKH, tiếp cận cảnh quan, tăng trữ lượng các-bon của 11 chủ rừng, trong đó có ít nhất 08 đề án được cấp có thẩm quyền phê duyệt	BQL Dự án, Văn phòng Dự án của GIZ, chủ rừng	Tổ tư vấn cấp tỉnh
Hoạt động 1.9: Xây dựng, rà soát, điều chỉnh Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng trong đó tích hợp các giải pháp quản lý thích ứng với BĐKH, tiếp cận cảnh quan, nâng cao thu nhập và PTRBV cho 11 chủ rừng						11 Đề án du lịch sinh thái với sự tích hợp các giải pháp quản lý thích ứng với BĐKH, tiếp cận cảnh quan, tăng trữ lượng các-bon của 11 chủ rừng, trong đó có ít nhất 08 đề án được cấp có thẩm quyền phê duyệt	BQL Dự án, Văn phòng Dự án của GIZ, chủ rừng	Tổ tư vấn cấp tỉnh, Chủ rừng,
Đầu ra 2: Các mô hình cảnh quan phục hồi bể chứa các - bon và thúc đẩy giảm phát thải khí nhà kính thông qua QLRBV đa mục đích được đánh giá và nhân rộng ở hai khu vực mục tiêu của dự án								
Hoạt động 2.1: Nghiên cứu, thiết kế, lựa chọn và xây dựng hướng dẫn thực hiện các mô hình với các chủ rừng						07 loại mô hình được mô tả và có hướng dẫn thực hiện	BQL Dự án, Văn phòng Dự án của GIZ, chủ rừng	Tổ tư vấn cấp tỉnh, Chủ rừng
Hoạt động 2.2: Xây dựng và triển khai các mô hình về phát triển, sử dụng bền vững lâm sản ngoài gỗ, cây dược liệu						Tối đa 11 mô hình phát triển và sử dụng bền vững lâm sản ngoài gỗ của các chủ rừng được lựa chọn	BQL Dự án, Văn phòng Dự án của GIZ, chủ rừng,	Tổ tư vấn cấp tỉnh cộng đồng nhận khoán

Mục tiêu/Đầu ra/Hoạt động	Thời gian thực hiện					Kết quả mong muốn đạt được	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
	Năm 1 (2026)	Năm 2 (2027)	Năm 3 (2028)	Năm 4 (2029)	Năm 5 (2030)			
Hoạt động 2.3: Xây dựng và triển khai các mô hình về phát triển DLST, nghỉ dưỡng, giải trí gắn với sử dụng rừng bền vững						Tối đa 11 mô hình phát triển DLST gắn với sử dụng rừng bền vững của các chủ rừng được lựa chọn	BQL Dự án, Văn phòng Dự án của GIZ, chủ rừng	Tổ tư vấn cấp tỉnh, tư vấn, cộng đồng nhận khoán
Hoạt động 2.4: Xây dựng và triển khai các mô hình về phục hồi, nâng cao chất lượng rừng và bảo tồn đa dạng sinh học nhằm tăng khả năng chống chịu BĐKH và tăng trữ lượng các-bon của rừng						Tối đa 11 cộng đồng thực hiện thử nghiệm và phát triển mô hình phục hồi, nâng cao chất lượng rừng và bảo tồn đa dạng sinh học nhằm tăng khả năng chống chịu BĐKH và tăng trữ lượng các-bon của rừng	BQL Dự án, Văn phòng Dự án của GIZ, chủ rừng	Tổ tư vấn cấp tỉnh, cộng đồng nhận khoán
Hoạt động 2.5: Xây dựng và triển khai các mô hình liên kết và hỗ trợ phát triển sinh kế giữa chủ rừng với các hộ gia đình của cộng đồng dân cư sống xung quanh rừng trong thực hiện QLRBV						Tối đa 11 mô hình liên kết và hỗ trợ phát triển sinh kế giữa chủ rừng với các hộ gia đình của cộng đồng trong thực hiện QLRBV	BQL Dự án, Văn phòng Dự án của GIZ, chủ rừng	Tổ tư vấn cấp tỉnh, cộng đồng có liên quan
Hoạt động 2.6: Hỗ trợ các chủ rừng triển khai hoạt động giám sát đa dạng sinh học						Tối đa 11 mô hình giám sát đa dạng sinh học của chủ rừng được triển khai thực hiện	BQL Dự án, Văn phòng Dự án của GIZ, chủ rừng	Tổ tư vấn cấp tỉnh, cộng đồng nhận khoán
Hoạt động 2.7: Hỗ trợ các mô hình vườn ươm giống cây bản địa cho hoạt động lưu giữ nguồn gen, phục hồi rừng và bảo tồn đa dạng sinh học						09 mô hình vườn ươm giống cây bản địa cho hoạt động lưu giữ nguồn gen, phục hồi rừng và bảo tồn đa dạng sinh học	BQL Dự án, Văn phòng Dự án của GIZ, chủ rừng	Tổ tư vấn cấp tỉnh, cộng đồng nhận khoán

Mục tiêu/Đầu ra/Hoạt động	Thời gian thực hiện					Kết quả mong muốn đạt được	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
	Năm 1 (2026)	Năm 2 (2027)	Năm 3 (2028)	Năm 4 (2029)	Năm 5 (2030)			
Hoạt động 2.8: Xây dựng kế hoạch chi tiết và hỗ trợ triển khai mô hình thí điểm tiếp cận và sử dụng nguồn tài chính mới cho chủ rừng						11 bản kế hoạch chi tiết cho 11 chủ rừng thí điểm tiếp cận và sử dụng nguồn tài chính mới; Hỗ trợ ít nhất cho 04 chủ rừng tiếp cận được với nguồn tài chính mới	BQL Dự án, Văn phòng Dự án của GIZ, chủ rừng	Tổ tư vấn cấp tỉnh, cộng đồng nhận khoán
Hoạt động 2.9: Đánh giá, tổng kết và chia sẻ kết quả các mô hình tới các chủ rừng khác						08 báo cáo đánh giá và tổng kết mô hình; Các lớp tập huấn/sự kiện/hội thảo chia sẻ mô hình cho các chủ rừng tại 05 tỉnh thí điểm	BQL Dự án, Văn phòng Dự án của GIZ, chủ rừng	Tổ tư vấn cấp tỉnh, cộng đồng có liên quan
Hoạt động 2.10: Tổ chức các sự kiện kết nối, tuyên truyền (liên quan đến phát triển chuỗi giá trị LSNG, DLST dựa vào rừng, tài chính bền vững, đánh giá các-bon, v.v.) và chia sẻ kiến thức về các bài học thành công						Ít nhất 05 sự kiện kết nối (liên quan đến phát triển chuỗi giá trị LSNG, DLST dựa vào rừng, tài chính bền vững, đánh giá các-bon, v.v.) và chia sẻ kiến thức về các bài học thành công	BQL Dự án, Văn phòng Dự án của GIZ, chủ rừng	Chính quyền địa phương, Tổ tư vấn cấp tỉnh, cộng đồng có liên quan
Đầu ra 3: Các biện pháp bảo vệ rừng hiệu quả, hợp tác và thích ứng được đánh giá và nhân rộng ở các cảnh quan và cộng đồng được lựa chọn để giảm khai thác rừng, lấn chiếm, sử dụng đất rừng trái phép								
Hoạt động 3.1: Rà soát, đánh giá các mô hình hiệu quả về tuần tra và bảo vệ rừng có sự tham gia của cộng đồng						11 báo cáo rà soát, đánh giá các mô hình hiệu quả về tuần tra và bảo vệ rừng có sự tham gia của cộng đồng của 11 chủ rừng	BQL Dự án, Văn phòng Dự án của GIZ, chủ rừng	Tổ tư vấn cấp tỉnh, cộng đồng nhận khoán

[illegible]

Mục tiêu/Đầu ra/Hoạt động	Thời gian thực hiện					Kết quả mong muốn đạt được	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
	Năm 1 (2026)	Năm 2 (2027)	Năm 3 (2028)	Năm 4 (2029)	Năm 5 (2030)			
Hoạt động 4.1: Đánh giá thực trạng năng lực, xác định nhu cầu của các đối tượng mục tiêu nhằm thiết kế các chương trình tập huấn nâng cao năng lực						01 báo cáo đánh giá thực trạng năng lực, nhu cầu của các đối tượng mục tiêu để thiết kế các chương trình tập huấn nâng cao năng lực	BQL Dự án, Văn phòng Dự án của GIZ	Cục LNKL, Sở NN và MT, Tổ tư vấn cấp tỉnh
Hoạt động 4.2: Xây dựng chương trình tập huấn nhằm nâng cao năng lực cho chủ rừng và các bên liên quan về quản lý, bảo vệ, và phát triển rừng						01 bộ chương trình và tài liệu tập huấn nhằm nâng cao năng lực cho chủ rừng và các bên liên quan về quản lý, bảo vệ, và phát triển rừng	BQL Dự án, Văn phòng Dự án của GIZ	Cục LNKL, Sở NN và MT, Tổ tư vấn cấp tỉnh
Hoạt động 4.3: Tổ chức các lớp TOT (về phương pháp và nội dung tập huấn)						08 lớp TOT về phương pháp và nội dung tập huấn	BQL Dự án, Văn phòng Dự án của GIZ	Cục LNKL, Sở NN và MT, Tổ tư vấn cấp tỉnh
Hoạt động 4.4: Tổ chức các khóa tập huấn liên quan tới các hoạt động trong Kết quả 01 cho các chủ rừng và đối tượng liên quan						40 lớp tập huấn liên quan tới các hoạt động trong Kết quả 01 cho các chủ rừng và đối tượng liên quan	BQL Dự án, Văn phòng Dự án của GIZ	Chủ rừng, Cục LNKL, Sở NN và MT, Tổ tư vấn cấp tỉnh
Hoạt động 4.5: Đánh giá tác động của các khóa tập huấn đã được triển khai tại hoạt động 4.3 & 4.4						02 báo cáo đánh giá tác động của các khóa tập huấn đã được triển khai tại hoạt động 4.3 & 4.4	BQL Dự án, Văn phòng Dự án của GIZ	Cục LNKL, Sở NN và MT, Tổ tư vấn cấp tỉnh, Chủ rừng
Hoạt động 4.6: Tổ chức trao đổi/tham quan học tập về các mô hình điểm trong công tác quản lý rừng và tham dự các sự kiện/trao đổi về phát triển lâm nghiệp tại Việt Nam và Thế giới						Ít nhất 01 chuyến tham quan học tập nước ngoài hàng năm và các chuyến tham dự các sự kiện/trao đổi về phát triển lâm nghiệp của Việt Nam và thế	BQL Dự án, Văn phòng Dự án của GIZ, Cục LNKL, Sở NN và MT	Tổ tư vấn cấp tỉnh, chủ rừng

Mục tiêu/Đầu ra/Hoạt động	Thời gian thực hiện					Kết quả mong muốn đạt được	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
	Năm 1 (2026)	Năm 2 (2027)	Năm 3 (2028)	Năm 4 (2029)	Năm 5 (2030)			
						giới		
Hoạt động 4.7: Xây dựng, hướng dẫn và hỗ trợ các chủ rừng phương pháp đánh giá các-bon						01 tài liệu hướng dẫn và các báo cáo đánh giá trữ lượng các-bon cho 11 chủ rừng	BQL Dự án, Văn phòng Dự án của GIZ	Cục LNKL, Sở NN và MT
Hoạt động 4.8: Thực hiện hoạt động truyền thông, nâng cao nhận thức về bảo vệ, bảo tồn và quản lý rừng bền vững ở các cấp						Các sản phẩm truyền thông nghe, nhìn (phóng sự, tin bài, video, áp phích...) và các sự kiện truyền thông được tổ chức ở cấp trung ương và địa phương nhằm nâng cao nhận thức cho cộng đồng và chia sẻ và nhân rộng kết quả của dự án.	BQL Dự án, Văn phòng Dự án của GIZ, Cục LNKL, Sở NN và MT	Tổ tư vấn cấp tỉnh, chủ rừng Vụ Hợp tác quốc tế; các đơn vị liên quan
Đầu ra 5: Các hệ thống hỗ trợ về công nghệ thông tin và truyền thông để theo dõi diễn biến rừng, thực hiện các đóng góp do quốc gia tự quyết định, truy xuất nguồn gốc lâm sản và thị trường cho lâm sản được phát triển và thí điểm tại các địa bàn dự án								
Hoạt động 5.1: Đánh giá và đề xuất giải pháp để sử dụng hiệu quả hệ thống thông tin và dữ liệu hiện có của Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm để phù hợp với Khung cấu trúc điện tử của Chính phủ và Bộ NNMT						01 báo cáo đánh giá và đề xuất giải pháp để sử dụng hiệu quả hệ thống thông tin và dữ liệu hiện có của Cục LNKL để phù hợp với Khung cấu trúc điện tử của Chính phủ và Bộ NNMT	BQL Dự án, Văn phòng Dự án của GIZ	Cục LNKL Sở NN và MT

Mục tiêu/Đầu ra/Hoạt động	Thời gian thực hiện					Kết quả mong muốn đạt được	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
	Năm 1 (2026)	Năm 2 (2027)	Năm 3 (2028)	Năm 4 (2029)	Năm 5 (2030)			
Hoạt động 6.1: Nghiên cứu, rà soát và xác định các bất cập, chồng chéo và khoảng trống hiện có trong các quy định, hướng dẫn liên quan đến quản lý, phục hồi rừng, nâng cao chất lượng rừng theo hướng tiếp cận cảnh quan và quản lý tổng hợp để đưa ra các khuyến nghị sửa đổi, bổ sung và điều chỉnh						Ít nhất 05 báo cáo rà soát và xác định các bất cập, chồng chéo và khoảng trống trong các quy định, hướng dẫn liên quan đến quản lý, phục hồi rừng, nâng cao chất lượng rừng theo hướng tiếp cận cảnh quan và quản lý tổng hợp	BQL Dự án, Cục LNK	Văn phòng dự án của GIZ
Hoạt động 6.2: Nghiên cứu xác định các bất cập, chồng chéo và khoảng trống hiện có trong các quy định, hướng dẫn liên quan đến phát triển chuỗi giá trị LSNG và DLST nhằm phát huy giá trị đa dụng của hệ sinh thái rừng để đưa ra các khuyến nghị sửa đổi, bổ sung và điều chỉnh						Ít nhất 03 báo cáo xác định các bất cập, chồng chéo và khoảng trống hiện có trong các quy định, hướng dẫn liên quan đến phát triển chuỗi giá trị LSNG và DLST nhằm phát huy giá trị đa dụng của hệ sinh thái rừng	BQL Dự án, Cục LNK	Văn phòng dự án của GIZ
Hoạt động 6.3: Nghiên cứu xác định các bất cập, chồng chéo và khoảng trống hiện có trong các quy định, hướng dẫn liên quan đến cơ chế đầu tư vào rừng để đưa ra các khuyến nghị sửa đổi, bổ sung và điều chỉnh						Ít nhất 03 báo cáo xác định các bất cập, chồng chéo và khoảng trống hiện có trong các quy định, hướng dẫn liên quan đến cơ chế đầu tư vào rừng	BQL Dự án, Cục LNK	Văn phòng dự án của GIZ

Mục tiêu/Đầu ra/Hoạt động	Thời gian thực hiện					Kết quả mong muốn đạt được	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
	Năm 1 (2026)	Năm 2 (2027)	Năm 3 (2028)	Năm 4 (2029)	Năm 5 (2030)			
Hoạt động 6.4: Hỗ trợ sửa đổi, bổ sung hướng dẫn liên quan đến quản lý, phục hồi rừng, nâng cao chất lượng rừng, quản lý rừng bền vững, thúc đẩy chuỗi giá trị lâm sản và DLST						Tối đa 10 dự thảo khung chính sách, quy định, hướng dẫn kỹ thuật được đề nghị sửa đổi, bổ sung các nội dung liên quan đến quản lý, phục hồi rừng, nâng cao chất lượng rừng và quản lý rừng bền vững, thúc đẩy chuỗi giá trị lâm sản và DLST được cơ quan có thẩm quyền xem xét, ban hành.	BQL Dự án, Cục LNK	Văn phòng dự án của GIZ, chủ rừng, Sở NNMT
Hoạt động 6.5: Phổ biến, tuyên truyền, chia sẻ và hướng dẫn cho các bên liên quan về nội dung hướng dẫn kỹ thuật mới ban hành trong lĩnh vực quản lý, bảo vệ, sử dụng rừng, phát triển rừng và phát triển các chuỗi giá trị lâm sản và DLST						Hỗ trợ tối thiểu 10 hội nghị phổ biến, tuyên truyền, chia sẻ và hướng dẫn cho các bên liên quan về nội dung hướng dẫn kỹ thuật mới ban hành trong lĩnh vực quản lý, bảo vệ, sử dụng rừng và phát triển các chuỗi giá trị lâm sản và DLST	BQL Dự án, Cục LNK	Văn phòng dự án của GIZ, Sở NNMT
Đầu ra 7: Các nghiên cứu khả thi về các yêu cầu đối với các chuỗi giá trị dựa vào rừng và nhạy cảm với khí hậu ở cấp độ cảnh quan và cấp vùng được thực hiện và sẵn sàng cho các hoạt động đầu tư								
Hoạt động 7.1: Nghiên cứu và xác định sản phẩm dựa vào rừng cho phát triển chuỗi giá trị đại diện cho 02 vùng sinh thái và xác định các lĩnh vực ưu tiên nghiên cứu nhằm đa dạng mục đích sử dụng các sản phẩm đó						02 báo cáo nghiên cứu xác định sản phẩm dựa vào rừng cho phát triển chuỗi giá trị đại diện cho 02 vùng Tây Bắc và Tây Nguyên	BQL Dự án, Văn phòng Dự án của GIZ	Cục LNK, Sở NN và MT

Mục tiêu/Đầu ra/Hoạt động	Thời gian thực hiện					Kết quả mong muốn đạt được	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
	Năm 1 (2026)	Năm 2 (2027)	Năm 3 (2028)	Năm 4 (2029)	Năm 5 (2030)			
Hoạt động 7.2: Thực hiện các nghiên cứu tiền khả thi làm cơ sở phát triển các chuỗi giá trị sản phẩm dựa vào rừng trọng điểm						02 báo cáo nghiên cứu tiền khả thi làm cơ sở phát triển các chuỗi giá trị sản phẩm dựa vào rừng trọng điểm	BQL Dự án, Văn phòng Dự án của GIZ	Cục LNKL Sở NN và MT
Hoạt động 7.3: Tổ chức các sự kiện kết nối cấp tỉnh và cấp vùng để chia sẻ các kết quả nghiên cứu và thúc đẩy cơ hội đầu tư phát triển các chuỗi giá trị cho các sản phẩm trọng điểm						05 sự kiện kết nối cấp tỉnh và cấp vùng để chia sẻ các kết quả nghiên cứu và thúc đẩy cơ hội đầu tư phát triển các chuỗi giá trị cho các sản phẩm trọng điểm	BQL Dự án, Văn phòng Dự án của GIZ	Cục LNKL Sở NN và MT

Bảng 3. Kế hoạch hoạt động năm thứ nhất (dự kiến là năm 2026) của Dự án

Mục tiêu/Đầu ra/Hoạt động	Thời gian thực hiện				Kết quả mong muốn đạt được	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
	Q1	Q2	Q3	Q4			
MỤC TIÊU 1: Tăng cường năng lực giảm thiểu và thích ứng với BĐKH tại vùng Tây Bắc và Tây Nguyên thông qua bảo tồn, phục hồi, QLRBV và nhạy cảm với khí hậu							
Đầu ra 1: Kế hoạch quản lý rừng bền vững, toàn diện và nhạy cảm với khí hậu bao gồm các giải pháp hỗ trợ thích ứng với BĐKH bằng các nguồn thu nhập thay thế được thí điểm xây dựng cho các chủ rừng tham gia dự án							
Hoạt động 1.1: Thực hiện các đánh giá nhanh để xây dựng hồ sơ thông tin nền và xác định các khoảng trống thông tin cần nghiên cứu sâu cho từng chủ rừng (về kinh tế, xã hội, chuỗi giá trị dựa vào rừng, sức khỏe và chức năng hệ sinh thái...)					11 báo cáo kết quả đánh giá nhanh làm cơ sở cho xây dựng hồ sơ thông tin nền của 11 chủ rừng	BQL Dự án, Văn phòng Dự án của GIZ, chủ rừng	Tổ tư vấn cấp tỉnh
Hoạt động 1.2: Thực hiện các nghiên cứu sâu để hoàn thiện bộ dữ liệu thông tin cho từng chủ rừng					Các báo cáo nghiên cứu sâu về các nội dung được xác định ở hoạt động 1	BQL Dự án, Văn phòng Dự án của GIZ	Tổ tư vấn cấp tỉnh, Chủ rừng
Hoạt động 1.3: Thực hiện đánh giá trữ lượng các-bon của các chủ rừng					Lựa chọn được phương pháp và lập kế hoạch đo lường trữ lượng các-bon cho 11 chủ rừng	BQL Dự án, Văn phòng Dự án của GIZ	Tổ tư vấn cấp tỉnh, Chủ rừng
Hoạt động 1.4: Thực hiện đánh giá về quản trị rừng và công bằng đối với các chủ rừng nhằm cung cấp thông tin cho việc xây dựng hoặc điều chỉnh các phương án QLRBV					11 báo cáo về hiện trạng quản trị rừng của 11 chủ rừng	BQL Dự án, Văn phòng Dự án của GIZ, chủ rừng	Tổ tư vấn cấp tỉnh
Hoạt động 1.5: Nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế về các giải pháp quản lý, bảo vệ và phát triển rừng đạt mục tiêu QLRBV, phục hồi bể chứa các-bon, tăng hấp thụ các-bon và thích ứng BĐKH					01 báo cáo nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế về giải pháp quản lý, bảo vệ và phát triển rừng nhằm QLRBV, phục hồi bể chứa các-bon, tăng hấp thụ các-bon và thích ứng BĐKH	BQL Dự án, Văn phòng Dự án của GIZ	Chủ rừng
Hoạt động 1.6: Đánh giá nhu cầu tài chính để hướng tới mục tiêu tự chủ hoặc tự chủ một phần tài chính và tiềm năng đa dạng hóa nguồn thu cho hoạt động quản lý, bảo vệ và bảo tồn tài nguyên rừng					11 báo cáo đánh giá nhu cầu tài chính hướng tới mục tiêu tự chủ hoặc tự chủ một phần tài chính và tiềm năng đa dạng hóa nguồn thu cho hoạt động quản lý và bảo tồn tài nguyên rừng	BQL Dự án, Văn phòng Dự án của GIZ	Tổ tư vấn cấp tỉnh, Chủ rừng,

Mục tiêu/Đầu ra/Hoạt động	Thời gian thực hiện				Kết quả mong muốn đạt được	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
	Q1	Q2	Q3	Q4			
cho 11 chủ rừng					cho 11 chủ rừng		
Hoạt động 1.7: Xây dựng, rà soát, điều chỉnh Phương án QLRBV thành Phương án QLRBV+ trong đó tích hợp các giải pháp quản lý thích ứng với BĐKH, tiếp cận cảnh quan, bảo tồn môi trường di sản thiên nhiên, tăng trữ lượng các-bon và PTRBV cho 11 chủ rừng					11 phương án QLRBV+ với sự tích hợp các giải pháp quản lý thích ứng với BĐKH, tiếp cận cảnh quan, tăng trữ lượng các-bon của 11 chủ rừng, trong đó có ít nhất 8 phương án quản lý rừng tích hợp được cấp có thẩm quyền phê duyệt	BQL Dự án, Văn phòng Dự án của GIZ, chủ rừng	Tổ tư vấn cấp tỉnh,
Hoạt động 1.8: Xây dựng phương án phát triển lâm sản ngoài gỗ, được liệu trong rừng trong đó tích hợp các giải pháp quản lý thích ứng với BĐKH, tiếp cận cảnh quan, tăng trữ lượng các-bon và PTRBV cho 11 chủ rừng					11 Đề án phát triển lâm sản ngoài gỗ với sự tích hợp các giải pháp quản lý thích ứng với BĐKH, tiếp cận cảnh quan, tăng trữ lượng các-bon của 11 chủ rừng, trong đó có ít nhất 8 đề án được cấp có thẩm quyền phê duyệt	BQL Dự án, Văn phòng Dự án của GIZ, chủ rừng	Tổ tư vấn cấp tỉnh,
Hoạt động 1.9: Xây dựng, rà soát, điều chỉnh Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng trong đó tích hợp các giải pháp quản lý thích ứng với BĐKH, tiếp cận cảnh quan, nâng cao thu nhập và PTRBV cho 11 chủ rừng					11 Đề án du lịch sinh thái với sự tích hợp các giải pháp quản lý thích ứng với BĐKH, tiếp cận cảnh quan, tăng trữ lượng các-bon của 11 chủ rừng, trong đó có ít nhất 8 đề án được cấp có thẩm quyền phê duyệt	BQL Dự án, Văn phòng Dự án của GIZ, chủ rừng	Tổ tư vấn cấp tỉnh,
Đầu ra 2: Các mô hình cảnh quan phục hồi bể chứa các - bon và thúc đẩy giảm phát thải khí nhà kính thông qua QLRBV đa mục đích được xem xét và nhân rộng ở hai vùng mục tiêu của dự án							
Hoạt động 2.1: Nghiên cứu, thiết kế, lựa chọn và xây dựng hướng dẫn thực hiện các mô hình với các chủ rừng					Các mô hình thí điểm với từng chủ rừng được lựa chọn và các hướng dẫn thực hiện mô hình được xây dựng	BQL Dự án, Văn phòng Dự án của GIZ	Tổ tư vấn cấp tỉnh, Chủ rừng
Mục tiêu 2: Thúc đẩy các chuỗi giá trị dựa vào rừng bền vững, thân thiện với môi trường và nhạy cảm với khí hậu cho các chủ rừng và cộng đồng vùng dự án, trong đó tăng cường sự tham gia công bằng, toàn diện, và bình đẳng giới của các bên liên quan							
Đầu ra 4: Năng lực về sản xuất, tổ chức nguồn nhân lực và kiến thức về lập kế hoạch kinh doanh và đầu tư liên quan đến NDC, VNTLAS, EVFTA và EUDR của các nhóm đối tượng mục tiêu tại các tỉnh được lựa chọn được tăng cường trong đó đảm bảo có sự tham gia của phụ nữ							
Hoạt động 4.1: Đánh giá thực trạng năng lực, xác định nhu cầu của các đối tượng mục					Báo cáo đánh giá năng lực và nhu cầu tập huấn của 11 chủ rừng	BQL Dự án, Văn phòng Dự	Tổ tư vấn cấp tỉnh, Chủ rừng

Mục tiêu/Đầu ra/Hoạt động	Thời gian thực hiện				Kết quả mong muốn đạt được	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
	Q1	Q2	Q3	Q4			
tiêu nhằm thiết kế các chương trình tập huấn nâng cao năng lực						án của GIZ	
Hoạt động 4.8: Thực hiện hoạt động truyền thông, nâng cao nhận thức về bảo vệ, bảo tồn và quản lý rừng bền vững					01 video clip giới thiệu về dự án và các hình ảnh, video hoạt động dự án trong năm đầu; các sự kiện, hội nghị, hội thảo có liên quan được tổ chức	BQL Dự án, Văn phòng Dự án của GIZ, Cục LNK	Sở NN và MT, Tổ tư vấn cấp tỉnh, Chủ rừng
Đầu ra 5: Các hệ thống hỗ trợ về công nghệ thông tin và truyền thông để theo dõi diễn biến rừng, thực hiện các đóng góp do quốc gia tự quyết định, truy xuất nguồn gốc lâm sản và thị trường cho lâm sản được phát triển và thí điểm tại các khu vực dự án							
Hoạt động 5.1: Đánh giá và đề xuất giải pháp để sử dụng hiệu quả hệ thống thông tin và dữ liệu hiện có của Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm để phù hợp với Khung cấu trúc điện tử của Chính phủ và Bộ NNMT					Báo cáo xác định các giải pháp sử dụng hiệu quả hệ thống thông tin và dữ liệu hiện có của Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm để phù hợp với Khung cấu trúc điện tử của Chính phủ và Bộ NNMT	BQL Dự án, Văn phòng Dự án của GIZ	Cục LNK
Đầu ra 6: Các hỗ trợ giúp hoàn thiện khung chính sách và tổ chức thực hiện nhằm tăng cường bảo tồn, phục hồi và quản lý rừng bền vững, đồng thời thúc đẩy các chuỗi giá trị dựa vào rừng một cách bền vững về mặt xã hội- môi trường và nhạy cảm với khí hậu được triển khai							
Hoạt động 6.1: Nghiên cứu, rà soát và xác định các bất cập, chồng chéo và khoảng trống hiện có trong các quy định, hướng dẫn liên quan đến quản lý, phục hồi rừng, nâng cao chất lượng rừng theo hướng tiếp cận cảnh quan và quản lý tổng hợp để đưa ra các khuyến nghị sửa đổi, bổ sung và điều chỉnh					02 báo cáo rà soát và xác định các bất cập, chồng chéo và khoảng trống trong các hướng dẫn kỹ thuật liên quan đến quản lý, phục hồi rừng, nâng cao chất lượng rừng theo hướng tiếp cận cảnh quan và quản lý tổng hợp	BQL Dự án, Văn phòng Dự án của GIZ	Tổ tư vấn cấp tỉnh, Chủ rừng
Hoạt động 6.4: Hỗ trợ sửa đổi, bổ sung hướng dẫn kỹ thuật liên quan đến quản lý, phục hồi và PTRBV, thúc đẩy chuỗi giá trị lâm sản					Hỗ trợ sửa đổi, bổ sung 01 hướng dẫn kỹ thuật liên quan đến quản lý, phục hồi và PTRBV, thúc đẩy chuỗi giá trị lâm sản	BQL Dự án, Văn phòng Dự án của GIZ	Tổ tư vấn cấp tỉnh, Chủ rừng

3. Kế hoạch giám sát và đánh giá dự án

Ban quản lý dự án có trách nhiệm giám sát và đánh giá theo các thủ tục đã được thống nhất trong hướng dẫn quản lý dự án, sử dụng các chỉ số có thể đo lường được để giám sát chất lượng cũng như quá trình thực hiện Dự án bao gồm cả kết quả đóng góp và tiến độ của dự án.

Các nguyên tắc giám sát và đánh giá sẽ được tổ chức GIZ và Chủ dự án thông qua trên cơ sở đảm bảo: (a) tính liên tục, (b) có sự tham gia của các đối tác trong các cơ quan Chính phủ trung ương và địa phương có liên quan (ví dụ: xã hội, môi trường), (c) tập trung vào tiến độ, định hướng đến các kết quả mong đợi và sử dụng các chỉ số đánh giá, (d) cung cấp cơ sở cho các báo cáo và đánh giá theo kết quả – nếu có thể áp dụng được, và (e) sử dụng nhiều loại công cụ - như các buổi thảo luận thường xuyên, phân tích các báo cáo, và sự tham gia của các nhà khoa học và người dân ở các cấp khác nhau.

Khung giám sát dự án cung cấp cơ sở cho việc giám sát tiến độ định hướng các kết quả và cung cấp thông tin cho công tác giám sát và đánh giá chung của Bộ NNMT, EU, GIZ và các cơ quan liên quan khác.

Dự án sẽ được theo dõi và kiểm soát thông qua sử dụng nhiều công cụ khác nhau, như: Hợp đánh giá năm, báo cáo tiến độ 6 tháng một lần, các đợt kiểm tra tại chỗ thường xuyên và kiểm tra đột xuất (nếu có) của chủ dự án, nhà tài trợ EU và GIZ. Để có những điều chỉnh hợp lý và thực hiện Dự án hiệu quả, Ban quản lý dự án có trách nhiệm chuẩn bị các báo cáo và gửi cho các bên liên quan của Dự án trước khi tiến hành hợp đánh giá, phổ biến bất kỳ khuyến nghị hay kết luận nào.

Ban quản lý dự án phối hợp với GIZ sẽ tổng hợp tiến độ thực hiện của các Bên có trách nhiệm và cung cấp các báo cáo tiến độ và báo cáo tài chính 6 tháng một lần cho Bộ NNMT, EU sử dụng mẫu biểu thống nhất như đã thỏa thuận giữa EU và Chính phủ Việt Nam.

Đánh giá giữa kỳ của Dự án sẽ được thực hiện để đưa ra những khuyến nghị và định hướng thực hiện Dự án trong thời gian còn lại và đề xuất giai đoạn tiếp theo của dự án. Đánh giá cuối cùng cũng sẽ được thực hiện trước khi kết thúc dự án. Thêm vào đó, Dự án sẽ được đánh giá bất cứ khi nào có các khó khăn nảy sinh trong quá trình thực hiện. Dự án cũng có thể sẽ được đánh giá theo các nghiên cứu liên quan đến Dự án để rút ra các bài học kinh nghiệm sẽ được đưa vào giai đoạn Dự án tiếp theo hay các quá trình tư vấn chính sách liên quan.

3.1. Kế hoạch đánh giá tình hình thực hiện Dự án

3.1.1. Đánh giá ban đầu

Đánh giá ban đầu sẽ được tiến hành ngay sau khi bắt đầu thực hiện dự án. Đánh giá ban đầu tập trung vào việc xem xét tình hình thực tế của Dự án sau khi khởi động về:

- Công tác chuẩn bị thực hiện, tổ chức, huy động các nguồn lực của Ban quản lý dự án để đảm bảo việc thực hiện Dự án theo đúng mục tiêu và kế hoạch đề ra;
- Xây dựng hệ thống giám sát đánh giá;
- Những vấn đề phát sinh so với văn kiện Dự án đã được phê duyệt;
- Phương hướng giải quyết các khó khăn vướng mắc gặp phải;
- Phát sinh do các yếu tố khách quan.

Kết quả đánh giá ban đầu được sử dụng để rà soát, cập nhật kế hoạch tổng thể thực hiện Dự án và xây dựng kế hoạch chi tiết thực hiện Dự án cho năm đầu tiên.

3.1.2. Đánh giá giữa kỳ

Hoạt động đánh giá giữa kỳ sẽ được Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm, EU và GIZ thảo luận, quyết định. Trường hợp cần thiết thực hiện đánh giá giữa kỳ, hoạt động này dự kiến thực hiện vào đầu năm 2028.

Các nội dung sẽ đánh giá:

- Tính phù hợp của kết quả thực hiện Dự án với mục tiêu đề ra;
- Mức độ hoàn thành của Dự án cho đến thời điểm đánh giá so với kế hoạch thực hiện Dự án đã được phê duyệt;
- Các khuyến nghị, kể cả việc điều chỉnh thiết kế, mục tiêu Dự án nếu cần;
- Các bài học về xây dựng, thực hiện và quản lý dự án.

3.1.3. Đánh giá cuối kỳ

Đánh giá kết thúc Dự án tiến hành ngay tại thời điểm Dự án kết thúc, tập trung vào xem xét và đánh giá toàn diện các khía cạnh:

- Quá trình thực hiện dự án;
- Hoạt động quản lý dự án;
- Kết quả thực hiện các mục tiêu dự án;
- Các nguồn lực đã huy động cho dự án;
- Các lợi ích do Dự án mang lại cho người hưởng lợi và người tham gia;
- Các tác động của dự án;
- Các bài học rút ra sau quá trình thực hiện dự án;
- Các khuyến nghị cần thiết.

3.1.4. Các đánh giá khác

Dự án cũng sẽ được đánh giá bất cứ khi nào có các khó khăn nảy sinh trong quá trình thực hiện hoặc theo yêu cầu của Chủ dự án, EU. Dự án cũng có thể sẽ được đánh giá theo các nghiên cứu liên quan đến Dự án để rút ra các bài học kinh nghiệm sẽ được đưa vào giai đoạn Dự án tiếp theo hay các quá trình tư vấn chính sách liên quan.

3.2. Chế độ báo cáo của Dự án

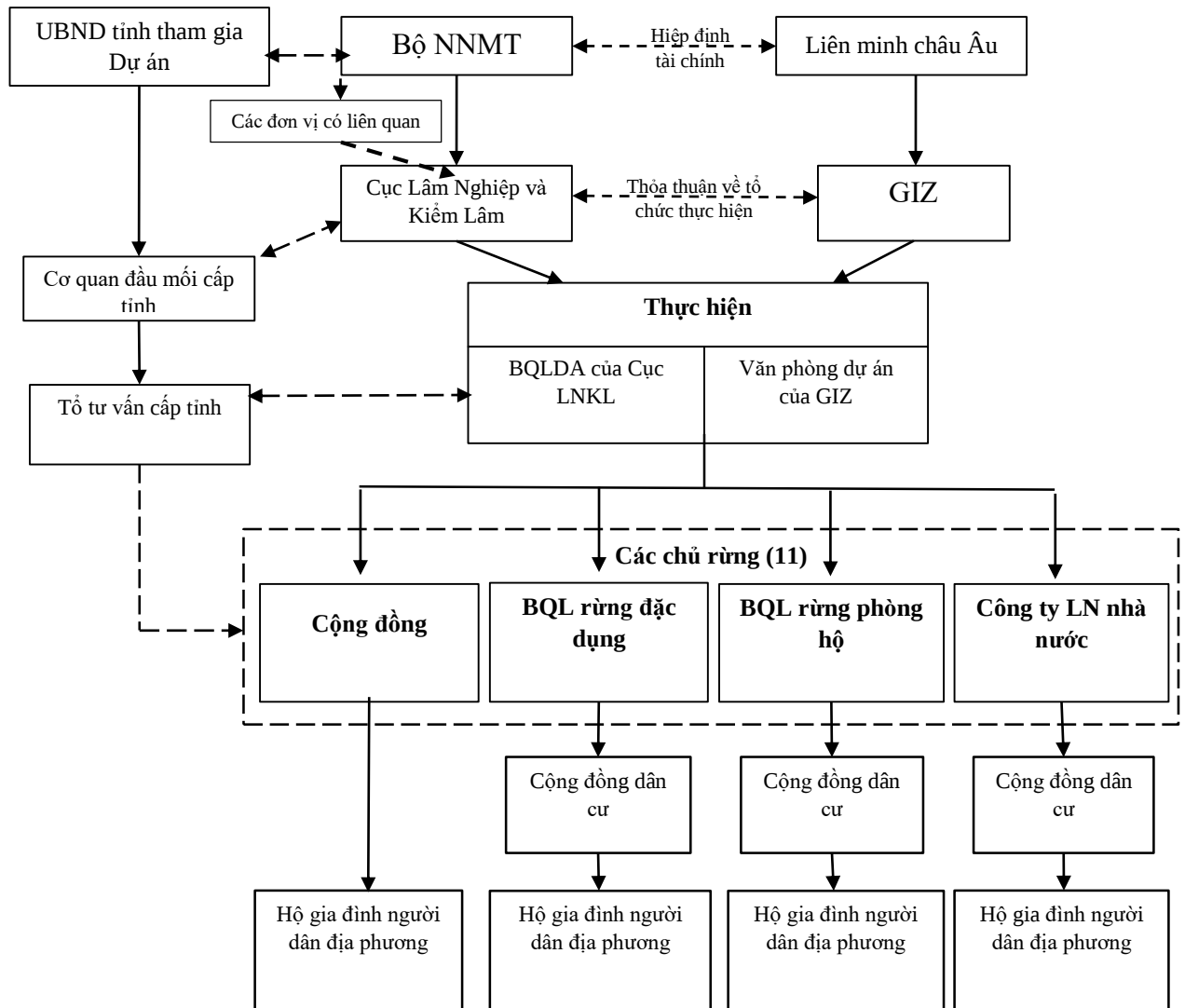
Ban quản lý dự án sẽ tuân thủ những quy định và hướng dẫn có liên quan tại Nghị định số 242/2025/NĐ-CP ngày 10/9/2025 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi nước ngoài.

VIII. TỔ CHỨC QUẢN LÝ THỰC HIỆN DỰ ÁN

1. Tổ chức thực hiện Dự án

Mỗi quan hệ và hệ thống tổ chức thực hiện dự án được thể hiện trong sơ đồ

dưới đây.



Sơ đồ 2. Các chủ thể thực hiện dự án và mối quan hệ

1.1. Cơ quan chủ quản

Bộ NNMT là cơ quan chủ quản dự án. Theo Điều 36 Nghị định số 242/2025/NĐ-CP ngày 10/9/2025 của Chính phủ, Bộ NNMT có nhiệm vụ và quyền hạn sau:

- Phê duyệt nội dung Văn kiện dự án;
- Ký kết hiệp định tài chính với nhà tài trợ;
- Quyết định tổ chức bộ máy quản lý thực hiện dự án;
- Phê duyệt kế hoạch tổng thể, kế hoạch thực hiện hàng năm của dự án;
- Tổ chức theo dõi, kiểm tra tình hình thực hiện kế hoạch; giám sát và đánh giá tình hình thực hiện, tình hình giải ngân, đảm bảo dự án thực hiện đúng tiến

độ, chất lượng và đạt mục tiêu đề ra theo quy định của pháp luật và những quy định về giám sát và đánh giá khác của pháp luật.

- Phê duyệt ngân sách đối ứng hàng năm của dự án;
- Thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật, thỏa thuận về vốn ODA.

1.2. Chủ dự án

Chủ dự án (Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm) chịu trách nhiệm trước pháp luật và cơ quan chủ quản về thực hiện dự án theo các quy định tại Điều số 37 Nghị định số 242/2025/NĐ-CP ngày 10/9/2025 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nước ngoài. Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm có trách nhiệm và quyền hạn như sau:

- Tổ chức bộ máy quản lý và thực hiện dự án trên cơ sở quyết định của cơ quan chủ quản. Huy động các cán bộ của Cục tham gia thực hiện Dự án theo quy định;
- Rà soát, tổng hợp và trình cơ quan chủ quản phê duyệt kế hoạch hoạt động tổng thể, kế hoạch hoạt động hàng năm và dự toán chi tiết thực hiện dự án;
- Phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu của dự án theo quy định;
- Chỉ đạo triển khai các hoạt động của dự án theo kế hoạch tổng thể và kế hoạch hàng năm của dự án;
- Chỉ đạo Ban quản lý dự án xây dựng kế hoạch hoạt động hàng quý, phục vụ công tác điều hành, giám sát và đánh giá dự án;
- Chỉ đạo Ban quản lý dự án, phối hợp các bên liên quan trong việc triển khai kế hoạch, nghiệm thu và đánh giá kết quả thực hiện;
- Trao đổi, thống nhất với nhà tài trợ và các địa phương về các nội dung liên quan đến triển khai dự án;
- Thực hiện giám sát và đánh giá dự án theo quy định của pháp luật, đảm bảo dự án thực hiện đúng tiến độ, chất lượng và đạt mục tiêu đề ra;
- Lập và trình Bộ NNMT báo cáo đánh giá kết thúc dự án, báo cáo kết thúc và báo cáo quyết toán dự án, xây dựng phương án bàn giao tài sản, xử lý tài sản, tài liệu đầu ra của dự án, và tuân thủ quy định về đóng dự án theo quy định của pháp luật;
- Tổ chức, nghiệm thu, tiếp nhận kết quả, sản phẩm của các hoạt động trong Dự án đối với hoạt động của dự án ở cấp trung ương; phối hợp với 5 tỉnh vùng dự án tổ chức nghiệm thu, bàn giao, tiếp nhận sản phẩm của dự án tại 5 tỉnh.

- Tổng hợp báo cáo kết quả định kỳ hoặc đột xuất theo quy định hiện hành.

1.3. Các đơn vị có liên quan của Bộ NNMT

1.3.1. Vụ Hợp tác quốc tế:

- Đầu mối tổng hợp và trình phê duyệt kế hoạch hoạt động hàng năm của dự án; theo dõi, giám sát kết quả thực hiện của dự án; Đầu mối phối hợp chuẩn bị, rà soát và ký kết Thỏa thuận thực hiện dự án với nhà tài trợ.

- Đầu mối về hợp tác quốc tế, đoàn ra, đoàn vào; trao đổi thông tin với Nhà tài trợ;

- Chủ trì thẩm định, trình phê duyệt kế hoạch tổng thể thực hiện dự án; kế hoạch hoạt động hàng năm thực hiện dự án;

- Chủ trì tổ chức theo dõi, kiểm tra tình hình thực hiện dự án;

- Tổng hợp các báo cáo, bao gồm báo cáo tiến độ, báo cáo định kỳ và đột xuất, báo cáo kết thúc dự án, báo cáo Lãnh đạo Bộ và gửi các cơ quan liên quan theo đúng quy định.

1.3.2. Vụ Kế hoạch - Tài chính:

- Tổng hợp, giao, phê duyệt dự toán ngân sách (vốn viện trợ, đối ứng) hằng năm của dự án;

- Phối hợp với Vụ Hợp tác quốc tế thẩm định, trình phê duyệt kế hoạch tổng thể thực hiện dự án; kế hoạch hoạt động hàng năm thực hiện dự án;

- Chủ trì xét duyệt và thông báo quyết toán ngân sách hàng năm;

- Tổng hợp trình Bộ phương án xử lý tài sản của Dự án;

- Tổng hợp báo cáo quyết toán dự án hoàn thành.

1.3.3. Vụ Tổ chức cán bộ: Hướng dẫn việc thành lập bộ máy quản lý dự án để quản lý, tổ chức thực hiện dự án theo quy định của pháp luật.

1.3.4. Các đơn vị có chức năng có liên quan của Bộ NNMT, căn cứ vào chức năng và nhiệm vụ, thực hiện các hoạt động phối hợp với chủ dự án, tổ chức thực hiện dự án theo quy định.

1.4. Trách nhiệm của cơ quan thực hiện dự án theo ủy quyền của nhà tài trợ

Liên minh châu Âu (EU) ủy nhiệm cho Tổ chức Hợp tác quốc tế Đức GIZ thực hiện dự án EVFSP. Tổ chức GIZ chịu trách nhiệm quản lý tài chính đối với phần vốn ODA thực hiện dự án theo quy định của EU về các hoạt động hợp tác phát triển do EU tài trợ và chịu trách nhiệm trước EU về việc triển khai dự án thông qua Văn phòng dự án của GIZ chịu trách nhiệm thực hiện việc điều phối chung, quản lý thực hiện các hoạt động của dự án theo mục tiêu và kế hoạch đã được phê duyệt theo đúng các quy định của Nhà tài trợ và pháp luật của Việt Nam.

Văn phòng Dự án của GIZ sẽ bố trí nhân lực đảm nhận và thực hiện nhiệm vụ của các vị trí công việc sau đây:

- Cố vấn trưởng
- Chuyên gia tư vấn quốc tế
- Các cán bộ kỹ thuật cấp trung ương
- Điều phối viên hiện trường cấp tỉnh
- Các cán bộ hành chính, kế toán
- Các thành viên khác.

Văn phòng dự án của GIZ chịu trách nhiệm phối hợp với Ban quản lý dự án/chủ dự án và các đơn vị có liên quan triển khai các hoạt động dự án, cụ thể:

- Chịu trách nhiệm quản lý toàn bộ nguồn vốn tài trợ, trực tiếp giải ngân và tổ chức thực hiện các hoạt động của dự án theo nguyên tắc, quy định và thủ tục của Nhà tài trợ và pháp luật Việt Nam có liên quan. Chịu trách nhiệm cuối cùng trước Nhà tài trợ về việc triển khai tổ chức thực hiện các hoạt động trong kế hoạch.
- Tổ chức triển khai các hoạt động của dự án theo đúng văn kiện dự án đã được phê duyệt, đảm bảo hiệu quả và đạt được mục tiêu cao nhất.
- Phối hợp với Chủ dự án và các bên có liên quan xây dựng kế hoạch tổng thể và kế hoạch hoạt động hàng năm; Tổ chức thực hiện kế hoạch sau khi đã được phê duyệt;
- Căn cứ vào kế hoạch đã được phê duyệt, thực hiện và giải ngân đảm bảo hoạt động theo đúng kế hoạch đã phê duyệt.
- Phối hợp với Ban quản lý dự án và các bên có liên quan xây dựng điều khoản tham chiếu cho các hoạt động, tuyển chọn tư vấn, trực tiếp quản lý tư vấn thực hiện đạt được hiệu quả các kết quả đầu ra đã thống nhất, tham gia nghiệm, thu đánh giá kết quả và bàn giao sản phẩm cho các bên có liên quan theo quy định.
- Xây dựng chương trình hoạt động hiện trường của cán bộ/chuyên gia tư vấn, quản lý tư vấn theo quy định;
- Phối hợp với BQLDA thống nhất lựa chọn, bố trí nhân sự làm việc cho Dự án theo quy định của nhà tài trợ và pháp luật của Việt Nam;
- Đảm bảo các nhân sự, chuyên gia và tư vấn của GIZ tuân thủ pháp luật của Việt Nam trong quá trình thực hiện các hoạt động trên lãnh thổ của Việt Nam;
- Phối hợp với BQLDA và các tổ chức có liên quan tổ chức các hội nghị, hội thảo, tập huấn tại cấp Trung ương và cấp địa phương theo đúng quy định pháp luật;
- Lập và trình các báo cáo định kỳ của dự án theo quy định.

1.4. Ban quản lý dự án

Ban quản lý dự án ở trung ương thuộc Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm do cơ quan chủ quản dự án (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) thành lập. Ban quản lý dự án có nhiệm vụ phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức thực hiện dự án, giám sát tiến độ, chất lượng, khai thác và sử dụng kết quả đầu ra của dự án theo đúng mục tiêu, nội dung hoạt động quy định tại Văn kiện dự án, quy định của pháp luật Việt Nam và quy định của Nhà tài trợ. Ban quản lý dự án được sử dụng tài khoản và con dấu riêng, hoặc sử dụng tài khoản và con dấu của Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm để triển khai thực hiện Dự án theo quy định pháp luật.

1.4.1. Nhiệm vụ

- Lập kế hoạch tổng thể và kế hoạch hàng năm thực hiện Dự án;
- Chuẩn bị thực hiện và thực hiện các hoạt động dự án theo kế hoạch tổng thể và kế hoạch hàng năm đã được Bộ NNMT phê duyệt.

- Điều phối các hoạt động của dự án;
- Nghiệm thu các kết quả hoạt động của dự án;

Thực hiện việc ghi nhận và quản lý tài sản, trang thiết bị nhận bàn giao (nếu có) và thực hiện báo cáo quyết toán hàng năm gửi chủ dự án và tổng hợp số liệu báo cáo quyết toán dự án gửi Bộ NNMT;

- Xây dựng phương án xử lý tài sản của Ban quản lý dự án và trình Chủ dự án để báo cáo Bộ NNMT phê duyệt;

- Tổng hợp kết quả nghiệm thu sản phẩm và các báo cáo kết quả triển khai dự án tại các địa phương, gửi báo cáo cho Chủ dự án để tổng hợp và báo cáo Bộ NNMT;

- Tổng hợp báo cáo đánh giá, báo cáo kết thúc dự án và trình Chủ dự án để báo cáo Bộ NNMT và các cơ quan có liên quan theo quy định;

- Căn cứ vào điều kiện thực tế của từng địa phương, phối hợp với cơ quan được nhà tài trợ ủy quyền và các tỉnh triển khai các hoạt động tại từng tỉnh;

- Chủ trì lập kế hoạch hàng năm, trình chủ dự án phê duyệt và tổ chức họp thẩm định, phê duyệt báo cáo tư vấn và nghiệm thu kết quả tư vấn;

- Giám sát việc thực hiện các hoạt động theo kế hoạch, giải quyết các vấn đề phát sinh hoặc báo cáo Chủ dự án để có chỉ đạo giải quyết;

- Căn cứ vào kế hoạch hàng năm, thực hiện giải ngân vốn đối ứng cho các hoạt động của dự án;

- Thực hiện các công việc hành chính, kế toán liên quan đến dự án.

1.4.2. Thành phần của BQLDA:

Ban quản lý dự án sẽ gồm các thành viên kiêm nhiệm gồm: Giám đốc, Phó Giám đốc, điều phối viên quốc gia, cán bộ kỹ thuật, cán bộ kế hoạch, kế toán và cán bộ hành chính.

Kinh phí hoạt động của Ban quản lý dự án từ nguồn vốn đối ứng để phục vụ công tác quản lý, thực hiện các hoạt động của Dự án.

1.5. Các tỉnh tham gia Dự án

Sau khi Văn kiện Dự án được phê duyệt, UBND các tỉnh tham gia dự án căn cứ vào nội dung trong Văn kiện dự án ra quyết định giao cho Sở NNMT làm đơn vị đầu mối phối hợp tổ chức thực hiện các hoạt động của Dự án.

- Sở NNMT có các nhiệm vụ sau:

- + Chủ trì phối hợp với các Sở, ngành, chính quyền các cấp và các cơ quan có liên quan trong tỉnh, Ban quản lý dự án Trung ương, cơ quan thực hiện dự án theo ủy quyền của Nhà tài trợ để tổ chức, thực hiện các nội dung, hoạt động của Dự án trên địa bàn tỉnh.

- + Chỉ đạo tổ chức, triển khai các hoạt động của dự án trên địa bàn tỉnh.

- + Phối hợp tổ chức nghiệm thu kết quả/thành quả hàng năm và khi dự án

kết thúc trên địa bàn tỉnh.

- + Chỉ đạo tổ chức tiếp nhận kết quả/thành quả hàng năm và khi dự án kết thúc trên địa bàn tỉnh.

- + Hỗ trợ tạo điều kiện và thực hiện các thủ tục cần thiết theo quy định đối với các trường hợp người nước ngoài đến làm việc tại địa phương; các hoạt động hội nghị, hội thảo, tập huấn và các sự kiện dự án trên địa bàn tỉnh theo quy định.

- + Xem xét, giải quyết khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai, thực hiện dự án tại địa phương.

- Sở NNMT thành lập “Tổ tư vấn cấp tỉnh” để giúp triển khai hoạt động tại địa phương theo đúng mục tiêu, kế hoạch của Dự án, thực hiện các nhiệm vụ chính như sau:

- + Giúp Sở NNMT về việc điều phối, hướng dẫn, triển khai, kiểm tra, giám sát thực hiện các hoạt động dự án trên địa bàn tỉnh theo mục tiêu dự án, tuân thủ các quy định của Nhà tài trợ và pháp luật của Việt Nam.

- + Tham gia xây dựng kế hoạch hoạt động hàng năm; báo cáo tiến độ và kế hoạch thực hiện (quý và tháng) và báo cáo đột xuất khi có yêu cầu về hoạt động của Dự án trên địa bàn tỉnh trình Sở NNMT.

- + Tham gia giám sát chuyên gia tư vấn thực hiện các hoạt động dự án tại tỉnh đảm bảo chất lượng, hiệu quả; tham gia ý kiến cho các đánh giá về khối lượng và chất lượng các công việc đã hoàn thành làm cơ sở để nghiệm thu sản phẩm; Tham gia nghiệm thu, tiếp nhận, bàn giao kết quả, sản phẩm từ Dự án trên địa bàn tỉnh.

- + Hỗ trợ thủ tục, tạo điều kiện để các chuyên gia, tư vấn quốc tế và trong nước làm việc trên địa bàn tỉnh có hiệu quả.

- + Đầu mối thực hiện thủ tục về đoàn ra, đoàn vào, các hội nghị, hội thảo, tập huấn, và các sự kiện của dự án trên địa bàn tỉnh theo quy định.

- + Lập báo cáo tiến độ và các báo cáo khác theo quy định gửi Sở NNMT theo đúng quy định.

- + Quản lý tài sản, trang thiết bị, sản phẩm của Dự án theo quy định.

- + Các nhiệm vụ khác theo yêu cầu của Sở NNMT.

Thành viên tổ tư vấn thực hiện hoạt động theo chế độ kiêm nhiệm và khi tham gia các hoạt động của Dự án được hưởng các chế độ công tác phí, phụ cấp lưu trú theo quy định của nhà tài trợ.

1.6. Các chủ rừng tham gia Dự án

Chủ rừng tham gia dự án có nghĩa vụ và trách nhiệm sau đây:

- Đề xuất kế hoạch hoạt động hàng năm của Dự án trong phạm vi chủ rừng để Tổ công tác cấp tỉnh tổng hợp;

- Tổ chức triển khai, thực hiện các hoạt động của Dự án sau khi kế hoạch sau khi được phê duyệt theo hướng dẫn của Sở NNMT, Ban quản lý dự án;

- Tạo điều kiện và hỗ trợ cho các chuyên gia, tư vấn quốc tế và trong nước,

cán bộ của dự án làm việc có hiệu quả;

- Bố trí nhân lực, cơ sở vật chất phù hợp cho triển khai các hoạt động của Dự án theo khả năng.

- Quản lý tài sản, trang thiết bị, sản phẩm hình thành từ Dự án;

- Tham gia đánh giá, nghiệm thu sản phẩm trong phạm vi của chủ rừng;

- Tiếp nhận tài trợ, kết quả, sản phẩm từ Dự án.

2. Cơ chế phối hợp giữa các bên tham gia thực hiện và quản lý Dự án

Trong quá trình triển khai, thực hiện Dự án, cơ quan Chủ dự án, Ban quản lý dự án sẽ phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường và 05 tỉnh thuộc phạm vi Dự án để tham gia, thực hiện, triển khai dự án đảm bảo hiệu quả, đúng quy định.

3. Năng lực tổ chức, quản lý thực hiện dự án của Chủ dự án

Bộ NNMT giao Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm là chủ dự án, chịu trách nhiệm chính trong việc tổ chức, quản lý, triển khai dự án.

Cục Lâm Nghiệp và Kiểm lâm là tổ chức thuộc Bộ NNMT. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm được quy định tại Quyết định số 138/QĐ-BNNTM ngày 01/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm thực hiện chức năng tham mưu, và các nhiệm vụ thuộc phạm vi quản lý nhà nước theo phân cấp, ủy quyền của Bộ trưởng Bộ NNMT, bao gồm: Thực hiện quản lý nhà nước về chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về cơ chế, chính sách phát triển lâm nghiệp; quy chế quản lý rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất; quản lý hệ thống rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất; bảo vệ các hệ sinh thái rừng, các loài sinh vật rừng; chỉ đạo, hướng dẫn các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương việc thành lập khu rừng đặc dụng, khu rừng phòng hộ; chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra về chuyên loại rừng, chuyên mục đích sử dụng rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất sang mục đích khác theo quy định pháp luật; tổ chức thực hiện nhiệm vụ về phòng cháy và chữa cháy rừng; chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra về sản xuất lâm nghiệp, nông nghiệp, thủy sản kết hợp nuôi, trồng phát triển, thu hoạch lâm sản ngoài gỗ, cây dược liệu trong các loại rừng theo quy định của pháp luật...

Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm cũng là đơn vị chịu trách nhiệm quản lý, thực hiện và theo dõi việc thực hiện các Chương trình, Dự án quốc gia và quốc tế liên quan đến lĩnh vực lâm nghiệp.

Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm đã phối hợp với GIZ thực hiện thành công nhiều dự án liên quan đến bảo tồn, bảo vệ đa dạng sinh học cũng như phát triển rừng.

Ngoài ra, Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm được Bộ trưởng giao làm chủ nhiều chương trình dự án ODA về lâm nghiệp của các nhà tài trợ đa phương và song phương khác nhau như: Chương trình phát triển của Liên hợp quốc, Ngân hàng Phát triển Châu Á, CHLB Đức, USAID, JICA... tài trợ. Cục Lâm Nghiệp và Kiểm lâm có đủ nguồn nhân lực để quản lý và tổ chức thực hiện các dự án hỗ trợ quốc

tế một cách hiệu quả.

IX. TỔNG VỐN DỰ ÁN

Tổng vốn của dự án: **596.131 triệu VNĐ**, tương đương **20.251.771 EUR** hoặc **23.702.085 USD**, được hình thành từ 2 nguồn:

- (i) Vốn ODA không hoàn lại của Liên minh châu Âu;
- (ii) Vốn đối ứng của Chính phủ Việt Nam.

1. Vốn ODA không hoàn lại

- Vốn ODA không hoàn lại từ Liên minh châu Âu: 20.000.000 EUR (nguyên tệ), tương đương 23.407.419 USD, hoặc 588.720 triệu đồng¹³ (VNĐ), trong đó:

+ 19.500.000 EUR, tương đương 574.002 triệu đồng được Liên minh châu Âu ủy nhiệm cho Tổ chức Hợp tác quốc tế Đức GIZ thực hiện cho các hoạt động dự án;

+ 500.000 EUR, tương đương 14.718 triệu đồng do Liên minh châu Âu trực tiếp thực hiện hoạt động kiểm toán, đánh giá.

Kinh phí từ nguồn ODA này sẽ được dùng để chi trả cho các chi phí triển khai dự án bao gồm: chi phí hoạt động dự án theo kế hoạch tổng thể (thuê chuyên gia, tập huấn, họp, hội thảo, nghiên cứu, đánh giá, đi lại,...), chi phí trang thiết bị, chi phí nâng cao trình độ nhân lực và chi phí quản lý phần vốn ODA của dự án. Vốn ODA không chi trả cho hoạt động của BQLDA.

Chi tiết phân bổ ngân sách ODA không hoàn lại được mô tả trong bảng dưới đây.

Bảng 04: Phân bổ vốn ODA theo các dòng ngân sách thực hiện các hoạt động của Dự án

TT	Hoạt động	Vốn (EUR)
1	Phí chuyên gia và chi phí liên quan	
1.1	Tư vấn độc lập (xây dựng chính sách, nghiên cứu kỹ thuật, xây dựng tài liệu tập huấn, ấn bản, tư liệu hóa, tập huấn...) Chi phí nhân sự (cán bộ trong nước và quốc tế)	8.592.138
1.2	Hội thảo, hội nghị, đào tạo, tập huấn, sự kiện, diễn đàn, truyền thông và các cuộc họp tham vấn	3.838.895
2	Đấu thầu mua sắm Công cụ, trang thiết bị, văn phòng phẩm phục vụ hoạt động dự án, bao gồm chi phí in ấn Đấu thầu mua sắm cho các khu địa bàn dự án	829.209

¹³ Tỷ giá tạm tính 1 EUR = 29.436 VND, 1 USD = 25.151 VND theo tỉ giá hạch toán ngoại tệ tháng 8/2025 của Kho bạc Nhà nước, Bộ Tài Chính công bố ngày 31/7/2025

TT	Hoạt động	Vốn (EUR)
3	Thỏa thuận tài chính Các gói hỗ trợ địa phương	3.500.000
4	Các chi phí dịch vụ khác Chi phí liên quan đến Hội thảo/họp Chi phí vận hành Dịch thuật/phiên dịch Chi phí đi lại của đại biểu tham dự họp	1.374.737
5	Chi phí quản lý (7%) ¹⁴	1.365.022
	TỔNG	19.500.000

Bảng 05. Dự toán vốn ODA theo kết quả đầu ra

Đầu ra dự án	Ngân sách		
	Nguyên tệ (EUR)	Tính theo USD	Tính theo VNĐ (nghìn đồng)
A. MỤC TIÊU 1: Tăng cường năng lực giảm thiểu và thích ứng với BĐKH tại vùng Tây Bắc và Tây Nguyên thông qua bảo tồn, phục hồi, QLRBV và nhạy cảm với khí hậu	9.190.000	10.755.709	270.516.840
Đầu ra 1: Kế hoạch QLRBV, toàn diện và nhạy cảm với khí hậu bao gồm các giải pháp hỗ trợ thích ứng với BĐKH bằng các nguồn thu nhập thay thế được thí điểm xây dựng cho các chủ rừng tham gia dự án	2.580.000	3.019.557	75.944.880
Đầu ra 2: Các mô hình cảnh quan phục hồi bể chứa các - bon và thúc đẩy giảm phát thải khí nhà kính thông qua QLRBV đa mục đích được đánh giá và nhân rộng ở hai khu vực mục tiêu của dự án	3.880.000	4.541.039	114.211.680

¹⁴ Chi phí chung do EU tài trợ là 7%. Các chi phí chung còn lại ngoài 7% này sẽ được tài trợ bởi BMZ cho dự án chung do GIZ thực hiện.

Đầu ra dự án	Ngân sách		
	Nguyên tệ (EUR)	Tính theo USD	Tính theo VNĐ (nghìn đồng)
Đầu ra 3: Các biện pháp bảo vệ rừng hiệu quả, hợp tác và thích ứng được đánh giá và nhân rộng ở các cảnh quan và cộng đồng được lựa chọn để giảm khai thác rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng trái phép	2.730.000	3.195.113	80.360.280
B - MỤC TIÊU 2: Thúc đẩy các chuỗi giá trị dựa vào rừng bền vững, thân thiện với môi trường và nhạy cảm với khí hậu, trong đó tăng cường sự tham gia công bằng, toàn diện, và bình đẳng giới của các bên liên quan	10.310.000	12.066.525	303.485.160
Đầu ra 4: Năng lực về sản xuất, tổ chức nguồn nhân lực và kiến thức về lập kế hoạch kinh doanh và đầu tư liên quan đến NDC, VNTLAS, EVFTA và EUDR của các nhóm đối tượng mục tiêu tại các tỉnh được lựa chọn được tăng cường trong đó đảm bảo có sự tham gia của phụ nữ	3.280.000	3.838.817	96.550.080
Đầu ra 5: Các hệ thống hỗ trợ về CNTT và truyền thông (ICT) để theo dõi diễn biến rừng, thực hiện các đóng góp do quốc gia tự quyết định (NDC), truy xuất nguồn gốc lâm sản và thị trường cho lâm sản được phát triển và thí điểm tại các địa bàn dự án	2.680.000	3.136.594	78.888.480
Đầu ra 6: Các hỗ trợ giúp hoàn thiện khung chính sách và tổ chức thực hiện nhằm tăng cường bảo tồn, phục hồi và quản lý rừng bền vững, đồng thời thúc đẩy các chuỗi giá trị dựa vào rừng bền vững về mặt xã hội- môi trường và thích ứng với BĐKH được triển khai	2.420.000	2.832.298	71.235.120

Đầu ra dự án	Ngân sách		
	Nguyên tệ (EUR)	Tính theo USD	Tính theo VNĐ (nghìn đồng)
Đầu ra 7: Các nghiên cứu khả thi về các yêu cầu đối với các chuỗi giá trị dựa vào rừng và nhạy cảm với khí hậu ở cấp độ cảnh quan và cấp vùng được thực hiện và sẵn sàng cho các hoạt động đầu tư	1.930.000	2.258.816	56.811.480
C. Kiểm toán và đánh giá	500.000	585.185	14.718.000
Tổng cộng	20.000.000	23.407.419	588.720.000

Bảng 06. Dự toán vốn ODA phân theo năm thực hiện

Ngân sách	Năm giải ngân				
	Năm 1 (2026)	Năm 2 (2027)	Năm 3 (2028)	Năm 4 (2029)	Năm 5 (2030)
1. Nguyên tệ (EUR)	2.925.000	3.900.000	4.485.000	4.290.000	3.900.000
2. Tính theo VNĐ (triệu đồng)	86.100	114.800	132.020	126.280	114.800
3. Tỷ lệ so với tổng ngân sách ODA	15,0%	20,0%	22,75%	22,25%	20,0%

2. Vốn đối ứng

- Chính phủ Việt Nam và các đối tượng hưởng lợi trực tiếp sẽ đóng góp vốn đối ứng bằng hiện vật và tiền mặt để phục vụ cho công tác quản lý của Ban QLDA thực hiện các hoạt động hướng dẫn, triển khai, đôn đốc, kiểm tra, giám sát tại các cấp. Trong đó phần đối ứng bằng tiền mặt là 7.411 triệu đồng, tương đương 251.771 EUR hoặc 294.666 USD.

- Việc phân bổ ngân sách vốn đối ứng và quản lý sẽ được thực hiện theo đúng quy định tại Điều 43, 44, Nghị định số 242/2025/NĐ-CP ngày 10/9/2025 của Chính phủ về quy chế quản lý và sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nước ngoài; Thông tư số 23/2022/TT-BTC ngày 06/4/2022 hướng dẫn quản lý tài chính nhà nước đối với viện trợ không hoàn lại của nước ngoài thuộc nguồn thu ngân sách Nhà nước;

(Chi tiết tại Phụ lục III Văn kiện dự án)

3. Cơ chế quản lý tài chính

3.1. Cơ chế quản lý tài chính của nhà tài trợ

- Phương thức quản lý và cơ chế tài chính của Dự án là Nhà tài trợ trực tiếp quản lý đối với nguồn vốn ODA phân bổ theo nhóm kết quả đầu ra tại Bảng 05. Trong quá trình xây dựng kế hoạch và phân bổ ngân sách năm tiếp theo, Ban quản lý dự án sẽ rà soát kết quả thực hiện kế hoạch trong năm của các hợp phần, đối chiếu với nhu cầu thực tế hiện tại để xây dựng kế hoạch năm và phân bổ nguồn lực phù hợp cho từng hoạt động cụ thể cho năm tiếp theo và báo cáo Nhà tài trợ, Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm để triển khai thực hiện.

- Chi tiết về phân bổ vốn ODA của Dự án theo các hạng mục và kết quả đầu ra trong Văn kiện Dự án này sẽ là cơ sở để xây dựng kế hoạch hàng năm của Dự án.

- Báo cáo tài chính và giải ngân Dự án được đơn vị thực hiện Dự án là GIZ gửi cho Nhà tài trợ và chủ dự án theo quy định.

- Chủ dự án (Cục Lâm Nghiệp và Kiểm lâm) có trách nhiệm phối hợp với Nhà tài trợ giám sát tiến độ và chất lượng, khai thác và sử dụng các kết quả đầu ra của dự án.

- Hàng quý hoặc đột xuất khi có yêu cầu, cơ quan thực hiện Dự án (GIZ) có trách nhiệm gửi báo cáo tài chính cho Ban quản lý dự án để tổng hợp, báo cáo chủ dự án, cơ quan chủ quản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) và các bên có liên quan.

3.2. Cơ chế quản lý tài chính vốn đối ứng

- Vốn đối ứng do Bộ NNMT tổng hợp trong dự toán ngân sách nhà nước hàng năm (vốn đối ứng) của Bộ thông qua Vụ Kế hoạch - Tài chính đề cấp cho Ban QLDA thực hiện các hoạt động của Ban quản lý dự án.

- Chế độ kế toán và quyết toán đối với vốn đối ứng được thực hiện theo Thông tư 23/2022/TT-BTC ngày 06/4/2022 của Bộ Tài chính quy định chế độ quản lý tài chính nhà nước đối với viện trợ không hoàn lại của nước ngoài thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước, Thông tư số 24/2024/TT-BTC ngày 17/4/2024 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp, và Thông tư 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính về quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm. Hàng năm, Ban quản lý dự án sẽ lập báo cáo quyết toán năm theo quy định gửi Bộ NNMT thông qua Vụ kế hoạch, Tài chính về Quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo, và tổng hợp quyết toán năm của Bộ Tài chính.

- Việc quyết toán dự án hoàn thành thực hiện theo quy định hiện hành pháp luật Việt Nam.

4. Quản lý tài sản của Dự án

- Các trang thiết bị phục vụ cho Dự án; tài sản, báo cáo, tài liệu hình thành từ các hoạt động của Dự án phải được quản lý, bàn giao cho phía Việt Nam trước khi Dự án kết thúc.

- Trước khi kết thúc dự án, Ban quản lý dự án đánh giá lại chất lượng, nếu các tài sản hư hỏng hoặc mất mát trong quá trình thực hiện, Ban quản lý dự án sẽ lập biên bản và báo cáo chủ dự án để xử lý theo đúng quy định. Những tài sản đủ

điều kiện, chủ dự án sẽ báo cáo Bộ để bàn giao theo quy định.

- Việc bàn giao tài sản cần gửi kèm theo đầy đủ hồ sơ chứng từ để chủ dự án ghi thu ghi chi ngân sách nhà nước theo quy định tại Thông tư số 23/2022/TT-BTC ngày 06/4/2022 và chịu trách nhiệm quản lý sử dụng tài sản theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

- Bên tiếp nhận có trách nhiệm quản lý, duy trì và sử dụng bền vững đối với sản phẩm hình thành từ Dự án.

(Danh mục trang thiết bị, sản phẩm của dự án dự kiến chuyển giao cho phía Việt Nam khi Dự án kết thúc theo Phụ lục IV kèm theo).

X. ĐIỀU KIỆN RÀNG BUỘC VỀ SỬ DỤNG VỐN ODA KHÔNG HOÀN LẠI CỦA NHÀ TÀI TRỢ NƯỚC NGOÀI

Liên minh châu Âu sẽ ủy quyền cho Tổ chức GIZ tổ chức thực hiện Dự án. Tổ chức GIZ giải ngân trực tiếp và chịu trách nhiệm quản lý và sử dụng vốn ODA theo nguyên tắc quy định và thủ tục viện trợ của Liên minh châu Âu, chịu trách nhiệm lưu giữ chứng từ của tất cả các khoản chi trực tiếp.

PHẦN PHỤ LỤC

Phụ lục I

BẢNG CHI TIẾT KHUNG LÔ-GÍC VỀ KẾT QUẢ CỦA DỰ ÁN

Chuỗi kết quả	Các chỉ số và đơn vị đo lường	Dữ liệu cơ sở (theo giá trị & năm)	Mục tiêu (theo giá trị & năm)	Phương tiện xác minh & Nguồn thông tin	Giả định & Rủi ro
MỤC TIÊU CHUNG					
Góp phần tăng trưởng xanh, bền vững và toàn diện, đồng thời góp phần giảm thiểu tình trạng dễ bị tổn thương do biến đổi khí hậu tại Việt Nam	Chỉ số 1: Xu hướng biến động về tỷ lệ che phủ rừng ở Tây Nguyên, Tây Bắc và 5 tỉnh được cải thiện, hoặc duy trì xu hướng tích cực hiện có <i>Đơn vị đo lường:</i> % tỷ lệ che phủ rừng hàng năm (bao gồm cả rừng tự nhiên và rừng trồng); % thay đổi diện tích (ha), độ che phủ rừng tính từ năm 2010.	Dữ liệu cơ sở năm 2010 ^[15] & 2023 ^[16] <u>Tây Nguyên</u> 2010: 52.5% 2023: 46.3% Thay đổi diện tích che phủ rừng 2010-23: -9,7% <u>Khu vực Tây Bắc</u> 2010: 41.8% 2023: 48.8% Thay đổi diện tích che phủ rừng 2010-23: +15,8%	Phù hợp với mục tiêu của Chiến lược phát triển lâm nghiệp giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. ^[17] Tây Nguyên: chuyển biến theo hướng tích cực, với diện tích rừng 2,72 triệu ha và tỷ lệ che phủ rừng đến năm 2030 là 49,2%. ^[18] Vùng Tây Bắc: cũng có xu hướng tích cực trong những năm gần đây với tỷ lệ che phủ rừng tối thiểu	a) Hệ thống quan trắc tài nguyên rừng do Cục Kiểm lâm và Cục Lâm nghiệp (FRMS-FORMIS) quản lý. b) Thống kê hàng năm về hiện trạng rừng cấp quốc gia và cấp tỉnh do Cục Kiểm lâm công bố. c) Đánh giá cuối cùng - để đánh giá tác động của chương trình liên quan đến Mục tiêu chung.	Các cơ quan chức năng có liên quan đảm bảo quy hoạch sử dụng đất hiệu quả. Các cơ quan chức năng có liên quan kiểm soát việc chuyển đổi trái phép đất rừng sang mục đích sử dụng khác và có thể giải quyết xung đột sử dụng đất và sử dụng rừng. Những thay đổi tại các địa điểm thực hiện chương trình (ví dụ tại 11 Chủ rừng được chọn) phản ánh xu hướng lớn hơn ở cấp tỉnh và khu vực.

¹⁵ Quyết định số 1828/QĐ-BNN-TCLN (11/08/2011) của Bộ NNPTNT về việc công bố hiện trạng rừng toàn quốc năm 2010.

¹⁶ Quyết định số 816/QĐ-BNN-KL (20/03/2024) của Bộ NNPTNT về việc công bố hiện trạng rừng toàn quốc năm 2023.

¹⁷ Quyết định số 532/QĐ-TTg (01/04/2021) của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

¹⁸ Quyết định số 297/QĐ-TTg (18/03/2019) của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án bảo vệ, phục hồi và phát triển rừng bền vững vùng Tây Nguyên giai đoạn 2016-2030.

Chuỗi kết quả	Các chỉ số và đơn vị đo lường	Dữ liệu cơ sở (theo giá trị & năm)	Mục tiêu (theo giá trị & năm)	Phương tiện xác minh & Nguồn thông tin	Giả định & Rủi ro
			50% vào năm 2030. ^[19]		
	Chỉ số 2: Xu hướng về diện tích, chất lượng rừng tự nhiên của khu vực Tây Nguyên, Tây Bắc và 5 tỉnh được cải thiện, hoặc duy trì xu hướng tích cực hiện tại <i>Đơn vị đo lường:</i> ♦ Thay đổi diện tích rừng tự nhiên qua giai đoạn 5 năm (ha/5 năm); ♦ Mức tăng, giảm bình quân năm trên diện tích rừng tự nhiên trong giai đoạn 5 năm (ha/năm);	Dữ liệu cơ sở năm 2018 ^[20] & 2023 ^[21] <u>Tây Nguyên</u> 2018-2023: -113.388 ha/5 năm Trung bình: -22.677 ha/năm Năm 2023: 2.093.587 ha. <u>Khu vực Tây Bắc</u> 2018-2023: +71.967 ha/5 năm Trung bình: +14.939 ha/năm Năm 2023: 1.602.800 ha.	Các chỉ tiêu về diện tích rừng tự nhiên đến năm 2030 trong Quy hoạch tổng thể lâm nghiệp giai đoạn 2021-2030: ^[22] <u>Tây Nguyên</u> : 2.187.100 ha Kon Tum (nay thuộc tỉnh Quảng Ngãi) 560.100 ha; Gia Lai 534.250 ha; Đắk Lắk: 447.760 ha. <u>Vùng Tây Bắc</u> : 1.617.140 ha Sơn La 595.250 ha; Điện Biên: 430.470 ha.	a) Hệ thống giám sát tài nguyên rừng được quản lý bởi Cục LNKL (FRMS-FORMIS) b) Thống kê hàng năm về hiện trạng rừng cấp quốc gia và cấp tỉnh do Cục LNKL công bố. c) Đánh giá cuối cùng - để đánh giá tác động của chương trình liên quan đến Mục tiêu tổng thể.	Như trên đối với chỉ số 1. Các mô hình kỹ thuật và đầu tư khả thi để phục hồi rừng tự nhiên bị suy thoái có thể được phát triển và được các tỉnh và chủ rừng áp dụng.
	♦ Đánh giá chất lượng rừng (% rừng tự nhiên giàu, trung bình, nghèo).	Rừng giàu và trung bình chiếm tỷ lệ 32%, và rừng nghèo chiếm tỷ lệ 68% ở cả hai khu vực vào năm	Rừng giàu và trung bình - 45%, và rừng nghèo - 55% được cải thiện thông qua hoạt động phục hồi		

¹⁹ Bộ NNPTNT (2020). Đề án bảo vệ, phục hồi và phát triển rừng bền vững vùng Tây Bắc giai đoạn 2021-2030 (dự thảo).

²⁰ Quyết định số 911/QĐ-BNN-TCLN (19/03/2019) của Bộ NNPTNT về việc công bố hiện trạng rừng toàn quốc năm 2018.

²¹ Quyết định số 816/QĐ-BNN-KL (20/03/2024) của Bộ NNPTNT về việc công bố hiện trạng rừng toàn quốc năm 2023.

²² Quyết định số 895/QĐ-TTg (24/08/2024) của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể lâm nghiệp quốc gia giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Chuỗi kết quả	Các chỉ số và đơn vị đo lường	Dữ liệu cơ sở (theo giá trị & năm)	Mục tiêu (theo giá trị & năm)	Phương tiện xác minh & Nguồn thông tin	Giả định & Rủi ro
		2016. ^[23]	vào năm 2030. ^[24]		
	Chỉ số 3: Giảm phát thải và lưu trữ khí nhà kính nhờ thay đổi sử dụng đất và quản lý rừng bền vững ở Tây Nguyên, Tây Bắc và 5 tỉnh thực hiện Dự án <i>Đơn vị đo lường:</i> ♦ Khối lượng phát thải tránh được tính theo tCO₂e; ♦ Tăng hấp thụ CO₂ ở tương lai.	Nghiên cứu cơ sở để xác định mức tham chiếu (hiện tại và dự kiến) liên quan đến việc tránh phát thải khí nhà kính trong khu vực chương trình (vùng và tỉnh).	Mục tiêu phát thải khí nhà kính sẽ được đặt ra sau khi có kết quả nghiên cứu cơ sở. Phát thải rừng ròng khu vực Tây Bắc giai đoạn 2022-2030 là 28,8 triệu tCO ₂ e. ^[25]	a) Nghiên cứu cơ sở sẽ được thực hiện trong vòng sáu tháng kể từ khi bắt đầu Dự án. b) Cập nhật báo cáo NDC/MRV (của Bộ NNMT và các tỉnh). c) Đánh giá cuối cùng - để đánh giá tác động của chương trình liên quan đến Mục tiêu tổng thể.	Các mức tham chiếu và dữ liệu giám sát phát thải, được phân tách bởi LULUCF cho các vùng và tỉnh mục tiêu, có thể thu được.
MỤC TIÊU CỤ THỂ					
Mục tiêu cụ thể 1: Tăng cường năng lực giảm thiểu và thích ứng biến đổi khí hậu tại vùng Tây Bắc và Tây Nguyên thông qua bảo tồn, phục hồi và QLRBV và nhạy cảm với khí hậu	Chỉ số 1: Các mô hình quản lý và phục hồi rừng tự nhiên có hiệu quả hơn và các khuyến nghị chính sách được thử nghiệm, phát triển bởi Dự án được chấp thuận/nhân rộng ở cấp tỉnh và / hoặc quốc gia <i>Đơn vị đo lường:</i> ♦ Bằng chứng về các quyết	Không có dữ liệu cơ sở	Trong thời gian 5 năm thực hiện Dự án: - Tối thiểu 07 loại mô hình quản lý, phục hồi rừng được thử nghiệm và phát triển. - Có ít nhất 21 cộng đồng của 11 chủ rừng đã lựa chọn được triển khai thử nghiệm và phát triển 07	a) Báo cáo giám sát tiến độ - bao gồm tóm tắt các quyết sách và hướng dẫn kỹ thuật có liên quan, v.v. b) Đánh giá giữa kỳ và cuối kỳ - để đánh giá chiến lược chương trình và tiến độ đạt được Mục tiêu cụ thể.	Có thể tìm ra giải pháp để giao khoán, quản lý, kiểm soát hiệu quả diện tích rừng tự nhiên bị suy thoái hiện đang được UBND xã tạm thời quản lý. Các kỹ thuật sử dụng đất và trồng rừng khả thi để phục hồi rừng tự nhiên bị suy thoái có thể được phát triển

²³ Báo cáo số 10073/BC-BNN-TCLN (04/12/2017) của Bộ NNPTNT về tình hình hoàn thành Dự án Kiểm kê rừng quốc gia giai đoạn 2011-2016.

²⁴ Bộ NNPTNT (2022): Dự thảo báo cáo quy hoạch lâm nghiệp quốc gia giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

²⁵ VNFOREST (2022): Nghiên cứu khả thi Dự án Giảm nhẹ phát thải lâm nghiệp vùng Trung du và miền núi phía Bắc, Việt Nam.

Chuỗi kết quả	Các chỉ số và đơn vị đo lường	Dữ liệu cơ sở (theo giá trị & năm)	Mục tiêu (theo giá trị & năm)	Phương tiện xác minh & Nguồn thông tin	Giả định & Rủi ro
	sách, văn bản hướng dẫn, hướng dẫn kỹ thuật, chương trình đầu tư, v.v.		loại mô hình quản lý và phục hồi rừng tự nhiên (mỗi chủ rừng là tổ chức có ít nhất 2 cộng đồng). - Tối đa 15 nghiên cứu, đánh giá thực hiện văn bản pháp luật, hướng dẫn kỹ thuật, v.v. được triển khai, thực hiện làm cơ sở cho cơ quan có thẩm quyền xem xét sửa đổi, bổ sung.		và được áp dụng bởi các tỉnh và Chủ rừng. Các nguồn đầu tư để phục hồi rừng trở nên sẵn có để áp dụng rộng rãi hơn.
	Chỉ số 2: Các mô hình phục hồi và quản lý rừng Dự án đã thử nghiệm và phát triển được đánh giá tích cực bởi các bên liên quan (lãnh đạo và cán bộ địa phương; chuyên gia lâm nghiệp; chủ rừng và quản lý rừng; các bên liên quan ở cấp cộng đồng) <i>Đơn vị đo lường:</i> ♦ % các bên liên quan đánh giá tích cực hoặc tiêu cực các mô hình (phân tách theo vị trí và giới tính).	Không có dữ liệu cơ sở	Hơn hai phần ba (65%) các bên liên quan đánh giá tích cực các mô hình (cuối kỳ)	Đánh giá giữa kỳ và cuối kỳ - bao gồm khảo sát ý kiến của các bên liên quan về mức độ liên quan, hiệu quả, kết quả và mức độ thành công của các mô hình.	
	Chỉ số 3: Cải thiện hiện trạng môi trường, bảo tồn và phục hồi diện tích rừng tự	Các giá trị cơ sở được thiết lập trong quá trình lập kế hoạch chi tiết với	Trong thời gian 5 năm thực hiện Dự án:	a) Chỉ tiêu quan trắc cấp độ chủ rừng.	

Chuỗi kết quả	Các chỉ số và đơn vị đo lường	Dữ liệu cơ sở (theo giá trị & năm)	Mục tiêu (theo giá trị & năm)	Phương tiện xác minh & Nguồn thông tin	Giả định & Rủi ro
	nhiên của 11 chủ rừng tại 5 tỉnh <i>Đơn vị đo lường:</i> Các chỉ tiêu quan trắc cấp độ Chủ rừng: ♦ Giám sát cảnh quan, bao gồm các công cụ GIS để giám sát việc tránh được nạn phá rừng và tính toàn vẹn sinh cảnh; ♦ Đánh giá trữ lượng các-bon rừng; ♦ Đánh giá chất lượng rừng tự nhiên (tỷ lệ rừng giàu, trung bình, nghèo).	chủ rừng trong năm 1, bao gồm tính toán trữ lượng các-bon hiện có; đánh giá chất lượng rừng trong các lô mẫu; và xác định các sinh cảnh quan trọng.^[26]	- Phá rừng: Không - Tính toàn vẹn của sinh cảnh: Không mất đáng kể sinh cảnh dễ bị tổn thương hoặc các loài chỉ thị. - Trữ lượng các-bon: Tăng 'X'%. - Chất lượng rừng: Ghi nhận sự cải thiện trong các lô mẫu.	b) Thống kê của tỉnh do Sở NNMT báo cáo. c) Báo cáo giám sát tiến độ - bao gồm tóm tắt và phân tích kết quả từ 11 chủ rừng và 05 tỉnh.	
Mục tiêu cụ thể 2: Thúc đẩy các chuỗi giá trị dựa vào rừng bền vững, thân thiện với môi trường và nhạy cảm với khí hậu, trong đó tăng cường sự tham gia công bằng, toàn diện, đảm bảo bình đẳng giới của	Chỉ số 1: Chuỗi giá trị lâm sản và các sáng kiến được Dự án hỗ trợ thực hiện tại địa phương đảm bảo nhạy cảm với khí hậu và bền vững với môi trường <i>Đơn vị đo lường:</i> Các chỉ tiêu quan trắc cấp độ Chủ rừng:	Các giá trị cơ sở được thiết lập trong quá trình lập kế hoạch chi tiết với chủ rừng trong năm 1	- 02 hướng dẫn cho (i) du lịch thân thiện với môi trường và (ii) các sản phẩm LSNG vào cuối năm 1. Trong thời gian 5 năm thực hiện Dự án: - 02 chuỗi giá trị lâm sản/dự án địa phương cho	a) Báo cáo giám sát tiến độ - bao gồm tóm tắt các hướng dẫn kỹ thuật và quy ước có liên quan, v.v. b) Đánh giá giữa kỳ và cuối kỳ - để đánh giá chiến lược thực hiện và tiến độ đạt được Mục tiêu cụ thể.	Chính quyền địa phương, doanh nghiệp và cộng đồng hiểu và ủng hộ việc phát triển các chuỗi giá trị dựa vào rừng một cách bền vững và nhạy cảm với khí hậu

²⁶ "Sinh cảnh quan trọng" với một hoặc nhiều thuộc tính sau: mật độ động vật hoang dã tương đối cao; đa dạng loài cao; khu vực sinh sản quan trọng của động vật hoang dã; hành lang hoặc khu vực quy định dọc theo các tuyến đường di cư của động vật hoang dã theo mùa; hành lang di chuyển quan trọng đối với động vật hoang dã; và diện tích hạn chế hoặc dễ bị tổn thương cao đối với sự xâm phạm hoặc tàn phá.

Chuỗi kết quả	Các chỉ số và đơn vị đo lường	Dữ liệu cơ sở (theo giá trị & năm)	Mục tiêu (theo giá trị & năm)	Phương tiện xác minh & Nguồn thông tin	Giả định & Rủi ro
các bên liên quan <i>Các chuỗi giá trị và các sáng kiến tại địa phương do Dự án thúc đẩy sẽ bao gồm LSNG và du lịch thân thiện với môi trường.</i>	- Tổng sản lượng (số lượng/năm) và doanh thu (đồng/năm) của các chuỗi giá trị và các sáng kiến tại địa phương được Dự án hỗ trợ; - Các quy ước hoặc quy định được thống nhất bởi cộng đồng, chủ rừng và doanh nghiệp về đảm bảo tính nhạy cảm khí hậu và bền vững môi trường cho các dự án địa phương; - Bằng chứng về hướng dẫn kỹ thuật có liên quan được cung cấp bởi Dự án.		mỗi chủ rừng hoặc địa phương. - Các quy ước được cộng đồng, chủ rừng và doanh nghiệp tán thành trong 100% các sáng kiến tại địa phương.		
	Chỉ số 2: Người dân địa phương, bao gồm cả nam giới, nữ giới và đồng bào thiểu số, có thể tham gia bình đẳng vào việc phát triển chuỗi giá trị lâm sản và các sáng kiến tại địa phương <i>Đơn vị đo lường:</i> Các chỉ tiêu quan trắc cấp độ Chủ rừng: Số lượng, tỷ lệ hộ gia đình và cá nhân thường xuyên tham gia hoặc làm việc trong chuỗi giá trị và các sáng kiến tại địa	Các giá trị cơ sở được thiết lập trong quá trình lập kế hoạch chi tiết với Chủ rừng trong năm 1 của Dự án	Sẽ được xác định dựa vào giá trị cơ sở	a) Chỉ tiêu quan trắc cấp độ chủ rừng. b) Thống kê của tỉnh do Sở NNMT báo cáo. c) Báo cáo giám sát tiến độ - bao gồm tổng hợp kết quả từ 5 tỉnh và 11 chủ rừng.	

Chuỗi kết quả	Các chỉ số và đơn vị đo lường	Dữ liệu cơ sở (theo giá trị & năm)	Mục tiêu (theo giá trị & năm)	Phương tiện xác minh & Nguồn thông tin	Giả định & Rủi ro
	phương (phân chia theo dân tộc và giới tính); ♦ Thu nhập bình quân năm từ lâm sản, dịch vụ (đồng/năm) ghi nhận cho một mẫu hộ gia đình (phân tách theo dân tộc và giới tính).				
	Chỉ số 3: Các mối liên kết tổ chức và kinh tế giữa các hộ sản xuất nhỏ, chủ rừng và các chủ thể kinh doanh, chế biến trong chuỗi giá trị lâm sản và các sáng kiến tại địa phương <i>Đơn vị đo lường:</i> ♦ Bảng chứng về mối liên kết tổ chức và kinh tế (ví dụ: hợp đồng sản xuất, thỏa thuận liên doanh, điều lệ hiệp hội nhà sản xuất, đăng ký doanh nghiệp xã hội, v.v.).	Không có dữ liệu cơ sở	Trong thời gian 5 năm thực hiện Dự án hình thành được ít nhất 11 mô hình liên kết cho mỗi chủ rừng là doanh nghiệp và ban quản lý rừng	a) Báo cáo giám sát tiến độ - bao gồm một bản tóm tắt bằng chứng về mối liên kết kinh tế và tổ chức. b) Đánh giá giữa kỳ và cuối kỳ - để đánh giá chiến lược chương trình và tiến độ đạt được Mục tiêu cụ thể.	
ĐẦU RA VÀ KẾT QUẢ					

Chuỗi kết quả	Các chỉ số và đơn vị đo lường	Dữ liệu cơ sở (theo giá trị & năm)	Mục tiêu (theo giá trị & năm)	Phương tiện xác minh & Nguồn thông tin	Giả định & Rủi ro
Đầu ra 1 Kế hoạch quản lý rừng bền vững, toàn diện và nhạy cảm với khí hậu, bao gồm các giải pháp hỗ trợ thích ứng với BĐKH bằng các nguồn thu nhập thay thế được thí điểm xây dựng cho các chủ rừng tham gia dự án	Chỉ số đo lường đầu ra 1 Chỉ số 1: Chủ rừng hoặc cộng đồng được hỗ trợ xây dựng Kế hoạch QLRBV+ toàn diện, nhạy cảm với khí hậu phù hợp với điều kiện và yêu cầu của mỗi chủ rừng <i>Đơn vị đo lường:</i> ♦ Số Kế hoạch QLRBV+ được hỗ trợ xây dựng; ♦ Bằng chứng về việc xây dựng và phổ biến các giải pháp cho Kế hoạch QLRBV+ toàn diện, nhạy cảm với khí hậu thông qua các kênh thông tin và truyền thông thích hợp.	Hiện tại 10 chủ rừng là tổ chức đã có Kế hoạch QLRBV. Chủ rừng là cộng đồng (Bản Quyền, tỉnh Sơn La) chưa có Kế hoạch QLRBV.	- Tối thiểu 08 chủ rừng có Kế hoạch QLRBV+ vào cuối Dự án.	a) Báo cáo giám sát tiến độ - bao gồm tổng hợp các kết quả, bài học và kinh nghiệm có liên quan về Kế hoạch QLRBV +. b) Hướng dẫn QLRBV+, báo cáo hội thảo, nghiên cứu điển hình, ghi chú tóm tắt chính sách, v.v.	Các chủ rừng, và các cơ quan quản lý lâm nghiệp quốc gia và cấp tỉnh, có nhu cầu và đồng ý với việc thí điểm và nhân rộng các phương pháp cải tiến trong Kế hoạch QLRBV+.
Đầu ra 2 Các mô hình cảnh quan phục hồi bể chứa các - bon và thúc đẩy giảm phát thải khí nhà kính thông qua QLRBV đa mục đích được đánh giá và nhân rộng ở hai khu vực mục tiêu của dự án	Chỉ số đo lường đầu ra 2 Chỉ số 1: Các mô hình quản lý và phục hồi rừng được thử nghiệm và phát triển trong Dự án được đánh giá, tài liệu hóa và phổ biến đầy đủ làm cơ sở cho việc nhân rộng <i>Đơn vị đo lường:</i> ♦ Số lượng và loại hình các mô hình được chủ rừng áp dụng cho 3 loại rừng tự nhiên (đặc dụng, phòng hộ và sản xuất)	Không có dữ liệu cơ sở	Trong thời gian 5 năm thực hiện Dự án: - Tối thiểu có 07 loại mô hình quản lý, phục hồi rừng được thử nghiệm và phát triển. - Có ít nhất 21 cộng đồng của 11 chủ rừng đã lựa chọn được triển khai thử nghiệm và phát triển 07 loại mô hình quản lý rừng	a) Báo cáo giám sát tiến độ – bao gồm tổng hợp kết quả, bài học và kinh nghiệm từ 5 tỉnh và 11 chủ rừng. b) Các hướng dẫn kỹ thuật, báo cáo, kỹ yếu hội thảo, nghiên cứu điển hình, ghi chú tóm tắt chính sách, v.v.	

Chuỗi kết quả	Các chỉ số và đơn vị đo lường	Dữ liệu cơ sở (theo giá trị & năm)	Mục tiêu (theo giá trị & năm)	Phương tiện xác minh & Nguồn thông tin	Giả định & Rủi ro
	hướng tới mục tiêu thúc đẩy bề chứa các-bon; ♦ Đánh giá yêu cầu chi phí đầu tư đơn vị cho các mô hình (ví dụ: đồng/ha); ♦ Bảng chứng về việc tài liệu hóa hiệu quả các mô hình - hướng dẫn kỹ thuật, báo cáo, kỹ yếu hội thảo, nghiên cứu tình huống, tóm tắt chính sách, v.v.		tự nhiên tích hợp (mỗi chủ rừng 2 mô hình, riêng chủ rừng là cộng đồng tại Sơn La có 01 mô hình). - Yêu cầu chi phí đầu tư tính cho 07 loại mô hình. - Tài liệu hóa các mô hình.		
	Chỉ số 2: Người dân địa phương có cơ hội bình đẳng để tham gia vào các mô hình quản lý, phục hồi và các hoạt động liên quan <i>Đơn vị đo lường:</i> ♦ Số lượng, tỷ lệ hộ gia đình/người tham gia thực hiện các mô hình (phân chia theo dân tộc, giới tính); ♦ Số lượng và tỷ lệ hợp đồng thuê khoán với chủ hộ (chồng, vợ hoặc cả vợ & chồng) (%/năm).	0	Trong thời gian 05 năm thực hiện Dự án: - Tỷ lệ tham gia của phụ nữ cho thấy xu hướng tăng tích cực. - Tỷ lệ tham gia của hộ đồng bào dân tộc thiểu số phản ánh sự phân bố dân cư tại địa phương (xã, thôn).	a) Chỉ tiêu quan trắc cấp độ chủ rừng. b) Báo cáo giám sát tiến độ - bao gồm tóm tắt kết quả từ 05 tỉnh và 11 Chủ rừng.	

Chuỗi kết quả	Các chỉ số và đơn vị đo lường	Dữ liệu cơ sở (theo giá trị & năm)	Mục tiêu (theo giá trị & năm)	Phương tiện xác minh & Nguồn thông tin	Giả định & Rủi ro
Đầu ra 3 Các biện pháp bảo vệ rừng hiệu quả, hợp tác và thích ứng được đánh giá và nhân rộng ở các cảnh quan và cộng đồng được lựa chọn để giảm khai thác rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng trái phép	Chỉ số đo lường đầu ra 3 Chỉ số 1: Chủ rừng và cộng đồng dân cư nhận khoán QLBRV áp dụng các biện pháp báo cáo và bảo vệ rừng hiệu quả hơn <i>Đơn vị đo lường:</i> ♦ Chỉ tiêu quan trắc cấp độ chủ rừng; ♦ Cập nhật và thống nhất các quy định của cộng đồng về bảo vệ rừng; ♦ Ghi nhận số lượng đội tuần tra và thành viên, tần suất tuần tra; ♦ Biên bản số lượng, loại hình vụ việc sử dụng rừng trái phép.	Tình hình hiện tại trong khu vực chương trình sẽ được xem xét cùng với các chủ rừng và cộng đồng dân cư khi bắt đầu Dự án.	Đến cuối năm thứ 3 của Dự án: 100% chủ rừng và trên 50% cộng đồng dân cư trong khu vực rừng thuộc chương trình đang áp dụng các phương pháp báo cáo và bảo vệ rừng cải tiến.	a) Chỉ tiêu quan trắc cấp độ chủ rừng. b) Báo cáo giám sát tiến độ - bao gồm tổng hợp kết quả từ 05 tỉnh và 11 chủ rừng.	Chủ rừng và cộng đồng dân cư có đủ kinh phí PFES để quản lý và bảo vệ rừng hiệu quả.

Chuỗi kết quả	Các chỉ số và đơn vị đo lường	Dữ liệu cơ sở (theo giá trị & năm)	Mục tiêu (theo giá trị & năm)	Phương tiện xác minh & Nguồn thông tin	Giả định & Rủi ro
Đầu ra 4 Năng lực về sản xuất, tổ chức nguồn nhân lực và kiến thức về lập kế hoạch kinh doanh và đầu tư liên quan đến NDC, VNTLAS, EVFTA và EUDR của các nhóm đối tượng mục tiêu tại các tỉnh được lựa chọn được tăng cường trong đó đảm bảo có sự tham gia của phụ nữ	Chỉ số đo lường đầu ra 4 Chỉ số 1: Các kế hoạch nâng cao năng lực cho nhân lực và phát triển tổ chức của các chủ rừng và các nhóm đối tượng khác <i>Đơn vị đo lường:</i> ♦ Ghi nhận số lượng, loại và chủ đề của các hoạt động nâng cao năng lực (các khóa đào tạo, hoạt động phát triển tổ chức, các chuyên thăm quan trao đổi, các sự kiện kết nối, v.v.); ♦ Ghi nhận số lượng người tham gia (dữ liệu được phân tách theo vị trí và giới tính).	Năng lực và nhu cầu đào tạo, đánh giá và kế hoạch sẽ được chuẩn bị trong khuôn khổ phối hợp cùng chủ rừng và các nhóm mục tiêu khác khi bắt đầu Dự án.	Kế hoạch nâng cao năng lực được chuẩn bị vào cuối năm 1 của Dự án. Tiến độ đề cập đến các kế hoạch được xem xét hàng năm (năm thứ 2-5). Tỷ lệ phụ nữ tham gia các khóa đào tạo phải đạt ít nhất 35% vào năm thứ 3 và 40% vào năm thứ 5. Tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số tham gia các lớp tập huấn tối thiểu phải tỷ lệ thuận với phân bố dân cư tại địa phương.	a) Báo cáo giám sát tiến độ - bao gồm cập nhật về tiến độ thực hiện các kế hoạch và hoạt động xây dựng năng lực. b) Báo cáo đánh giá khóa đào tạo.	Các bên liên quan sẵn sàng tham gia xây dựng năng lực con người và tổ chức. Các mục tiêu cho các hoạt động xây dựng năng lực cá nhân sẽ được thiết lập như một phần của quá trình lập kế hoạch.

Chuỗi kết quả	Các chỉ số và đơn vị đo lường	Dữ liệu cơ sở (theo giá trị & năm)	Mục tiêu (theo giá trị & năm)	Phương tiện xác minh & Nguồn thông tin	Giả định & Rủi ro
	Chỉ số 2: Các khóa đào tạo và hoạt động nâng cao năng lực được những người tham gia đánh giá tích cực về sự phù hợp của nội dung và chất lượng của các phương pháp sư phạm <i>Đơn vị đo lường:</i> ♦ % người tham gia đánh giá tích cực các hoạt động xây dựng năng lực (dữ liệu được phân tách theo vị trí và giới tính).	0	Hơn 2/3 số người tham gia (65%) hài lòng hoặc rất hài lòng với sự liên quan và chất lượng của các hoạt động xây dựng năng lực.	a) Báo cáo giám sát tiến độ - bao gồm tóm tắt kết quả đánh giá chất lượng. b) Báo cáo đánh giá khóa đào tạo.	
Đầu ra 5 Các hệ thống hỗ trợ về công nghệ thông tin và truyền thông để theo dõi diễn biến rừng, thực hiện các đóng góp do quốc gia tự quyết định, truy xuất nguồn gốc lâm sản và thị trường cho lâm sản được phát triển và thí điểm tại các khu vực dự án	Chỉ số đo lường đầu ra 5 Chỉ số 1: Số lượng hệ thống thông tin được nâng cấp, vận hành hiệu quả trên nền tảng FORMIS, hoặc tăng cường sự hỗ trợ chủ rừng và ngành chế biến lâm sản <i>Đơn vị đo lường:</i> ♦ Các hướng dẫn hoạt động, sắp xếp quản trị và / hoặc kế hoạch tài chính đã được phê duyệt, có sẵn cho các hệ thống ICT được Dự án hỗ trợ; ♦ Ghi chép về số lượng và loại hình hoạt động xây dựng năng	Hiện có bốn hệ thống thông tin liên quan trên nền tảng FORMIS: Hệ thống giám sát tài nguyên rừng (FRMS); Hệ thống giám sát ngành lâm nghiệp (FIMS), Hệ thống chia sẻ dữ liệu rừng (FDSS) và Hệ thống giám sát các biện pháp bảo vệ xã hội (SSMS); nhưng chưa có hệ thống thông tin hỗ trợ chủ rừng và công nghiệp chế biến dựa vào rừng.	Kết thúc chương trình: Nâng cấp hệ thống thông tin trên nền tảng FORMIS; và tối đa hai hệ thống thông tin cho chủ rừng và công nghiệp chế biến lâm sản. <i>Mục tiêu cho các hoạt động nâng cao năng lực theo Kết quả 2.1 nêu trên.</i>	a) Báo cáo giám sát tiến độ - bao gồm các cập nhật về nâng cấp và vận hành các hệ thống ICT. b) Hướng dẫn hoạt động, sắp xếp quản trị và / hoặc kế hoạch tài chính đã được phê duyệt.	Tài chính được cung cấp cho các hoạt động bền vững và bảo trì các hệ thống ICT ngoài vòng đời của chương trình.

Chuỗi kết quả	Các chỉ số và đơn vị đo lường	Dữ liệu cơ sở (theo giá trị & năm)	Mục tiêu (theo giá trị & năm)	Phương tiện xác minh & Nguồn thông tin	Giả định & Rủi ro
	lực, và số lượng người tham gia (được phân tách theo vị trí và giới tính), để hỗ trợ giới thiệu các hệ thống ICT.				
Đầu ra 6 Các hỗ trợ giúp hoàn thiện khung chính sách và tổ chức thực hiện nhằm tăng cường bảo tồn, phục hồi và quản lý rừng rừng bền vững, đồng thời thúc đẩy các chuỗi giá trị dựa vào rừng bền vững về mặt xã hội- môi trường và nhạy cảm với khí hậu được triển khai	Chỉ số đo lường đầu ra 6 Chỉ số 1: Số lượng hướng dẫn kỹ thuật được xây dựng hoặc sửa đổi với sự hỗ trợ của Dự án <i>Đơn vị đo lường:</i> ♦ Các hình thức hỗ trợ do Dự án cung cấp cho quá trình sửa đổi/xây dựng văn bản; ♦ Danh sách các cơ quan và số lượng người tham gia vào quá trình (ví dụ: tham vấn các bên liên quan), được phân tách theo vị trí và giới tính.	Các hướng dẫn kỹ thuật sẽ được hỗ trợ bởi Dự án sẽ được Bộ NNMT / Cục LNKL xác định khi bắt đầu Dự án hoặc hàng năm.	Tối đa 06 hình thức hỗ trợ (nghiên cứu, trao đổi kỹ thuật, thực địa, hội thảo, họp tham vấn) cho quá trình chuẩn bị xây dựng/sửa đổi 10 khung chính sách, quy định, hướng dẫn kỹ thuật	Báo cáo giám sát tiến độ - bao gồm tóm tắt các hướng dẫn kỹ thuật được hỗ trợ bởi chương trình.	Hỗ trợ phụ thuộc vào các ưu tiên và lịch trình của Bộ NNMT/ Cục LNKL

Chuỗi kết quả	Các chỉ số và đơn vị đo lường	Dữ liệu cơ sở (theo giá trị & năm)	Mục tiêu (theo giá trị & năm)	Phương tiện xác minh & Nguồn thông tin	Giả định & Rủi ro
	Chỉ số 2: Các kiến nghị liên quan đến phát triển dân tộc thiểu số và bình đẳng giới được đề xuất trong các hướng dẫn kỹ thuật phù hợp với yêu cầu của Chính phủ <i>Đơn vị đo lường:</i> ♦ Các tài liệu tóm tắt và khuyến nghị được cung cấp cho các nhóm soạn thảo.	0	Các khuyến nghị được cung cấp cho tất cả các hướng dẫn kỹ thuật được hỗ trợ bởi Dự án.	a) Báo cáo giám sát tiến độ - bao gồm tóm tắt các khuyến nghị được đưa ra và theo dõi. b) Các hướng dẫn kỹ thuật đã được phê duyệt.	
Đầu ra 7 Các nghiên cứu khả thi về các yêu cầu đối với các chuỗi giá trị dựa vào rừng và nhạy cảm với khí hậu ở cấp độ cảnh quan và cấp vùng được thực hiện và sẵn sàng cho các hoạt động đầu tư	Đầu ra 7 Chỉ số 1: Số lượng các nghiên cứu khả thi được thực hiện thành công và phổ biến cho các bên liên quan; và sự quan tâm của các nhà đầu tư tiềm năng trong các cơ hội đầu tư <i>Đơn vị đo lường:</i> ♦ Số báo cáo nghiên cứu khả thi hoàn thiện được Cục Lâm nghiệp – Kiểm Lâm thông qua; ♦ Danh sách phân phối các báo cáo nghiên cứu tính khả	Các chuỗi giá trị sản phẩm dựa trên rừng cho nghiên cứu tính khả thi sẽ được lựa chọn với sự tham vấn của các tỉnh và Chủ rừng khi bắt đầu Dự án.	05 Nghiên cứu tính khả thi sẽ được tiến hành trong thời gian triển khai Dự án.	a) Báo cáo giám sát tiến độ - bao gồm theo dõi các nghiên cứu tính khả thi. b) Báo cáo nghiên cứu tính khả thi hoàn thiện.	Các bên liên quan trong chuỗi giá trị quan tâm và sẵn sàng chia sẻ thông tin và ý tưởng.

Chuỗi kết quả	Các chỉ số và đơn vị đo lường	Dữ liệu cơ sở (theo giá trị & năm)	Mục tiêu (theo giá trị & năm)	Phương tiện xác minh & Nguồn thông tin	Giả định & Rủi ro
	thi; và danh sách những người tham gia tại các sự kiện để chia sẻ kết quả (được phân tách theo vị trí và giới tính); ♦ Yêu cầu đầu tư, kế hoạch, ứng dụng, vv (nếu có sẵn trong thời gian Dự án).				

Phụ lục II
VỐN ĐỐI ỨNG CỦA DỰ ÁN

Bảng 01. Dự kiến ngân sách đối ứng phân theo năm thực hiện

TT	Hạng mục	Năm thực hiện giải ngân					Tổng
		Năm 1 (2026)	Năm 2 (2027)	Năm 3 (2028)	Năm 4 (2029)	Năm 5 (2030)	
1	Chi phí hoạt động của Ban quản lý dự án						
2	Chi phí hoạt động giám sát và đánh giá; giám sát và kiểm định chất lượng, nghiệm thu, bàn giao, quyết toán của Dự án						
3	Chi phí hội thảo, hội nghị, tập huấn nghiệp vụ						
4	Chi phí tuyên truyền						
	Cộng	1.382.228	1.382.228	1.482.228	1.582.228	1.582.228	7.411.141,9

(Bảy tỷ bốn trăm mười một triệu một trăm bốn mươi một nghìn chín trăm đồng./.)

Phụ lục III

**DANH MỤC THIẾT BỊ, SẢN PHẨM CỦA DỰ ÁN DỰ KIẾN CHUYỂN GIAO
CHO CƠ QUAN/ĐƠN VỊ TIẾP NHẬN SAU KHI DỰ ÁN KẾT THÚC**

Đầu ra	Danh mục trang, thiết bị, sản phẩm dự kiến của Dự án	Đơn vị tiếp nhận/hưởng lợi dự kiến
I	Trang, thiết bị phục vụ cho hoạt động của Dự án	
1	Thiết bị văn phòng (máy tính, máy in photocopy, máy chiếu...) phục vụ cho văn phòng dự án	Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm (LNKL)
2	Thiết bị phục vụ điều tra, giám sát đa dạng sinh học, quản lý rừng (trang thiết bị phục vụ SMART) ²⁷	11 chủ rừng
3	Thiết bị quản lý dữ liệu số (máy tính, phần cứng, phần mềm)	Cục LNKL (1 hệ thống) Sở NNMT (01 hệ thống/Sở)
II	Sản phẩm hình thành trong quá trình thực hiện Dự án	
Đầu ra 1: Kế hoạch QLRBV bao gồm các giải pháp hỗ trợ thích ứng với BĐKH bằng các nguồn thu nhập thay thế được thí điểm xây dựng tại 11 chủ rừng được lựa chọn	Báo cáo thông tin cơ bản của 11 chủ rừng làm cơ sở thiết kế, đánh giá hiệu quả các hoạt động hỗ trợ của dự án	11 Chủ rừng tham gia dự án
	Báo cáo kết quả đánh giá, đo lường trữ lượng các -bon hàng năm cho 11 chủ rừng	11 Chủ rừng tham gia dự án LNKL
	Báo cáo kết quả đánh giá về hiện trạng quản trị rừng và công bằng của 11 chủ rừng và các kiến nghị, đề xuất cho việc xây dựng hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững	11 Chủ rừng tham gia dự án Cục LNKL
	Các báo cáo về bài học, mô hình tốt từ kinh nghiệm quốc tế về giải pháp quản lý, bảo vệ và phát triển rừng nhằm QLRBV, phục hồi bể chứa các-bon, tăng hấp thụ các-bon và thích ứng BĐKH	Cục Lâm nghiệp, Kiểm lâm 11 Chủ rừng tham gia dự án
	Báo cáo kết quả đánh giá nhu cầu tài chính hướng tới mục tiêu tự chủ hoặc tự chủ một phần tài chính và đánh giá tiềm năng đa dạng hóa nguồn thu cho hoạt động quản lý và bảo tồn tài nguyên rừng	11 Chủ rừng tham gia dự án Cục LNKL
	Phương án QLRBV được xây dựng mới hoặc điều chỉnh với sự tích hợp các giải pháp quản lý thích ứng với BĐKH, tiếp cận cảnh quan, tăng trữ lượng các-bon của 11 chủ rừng, trong đó có ít nhất 8 phương án quản lý rừng tích hợp được cấp có thẩm quyền phê duyệt	11 Chủ rừng tham gia dự án

²⁷ Số lượng thiết bị sẽ được xác định trên cơ sở khảo sát tại Đầu ra 1 tùy theo yêu cầu của khu rừng

Đầu ra	Danh mục trang, thiết bị, sản phẩm dự kiến của Dự án	Đơn vị tiếp nhận/hưởng lợi dự kiến
	Đề án phát triển lâm sản ngoài gỗ với sự tích hợp các giải pháp quản lý thích ứng với BĐKH, tiếp cận cảnh quan, tăng trữ lượng các-bon của 11 chủ rừng, trong đó có ít nhất 8 đề án được cấp có thẩm quyền phê duyệt	11 Chủ rừng tham gia dự án
	Đề án du lịch sinh thái với sự tích hợp các giải pháp quản lý thích ứng với BĐKH, tiếp cận cảnh quan, tăng trữ lượng các-bon của 11 chủ rừng, trong đó có ít nhất 8 đề án được cấp có thẩm quyền phê duyệt	11 Chủ rừng tham gia dự án
Đầu ra 2: Các mô hình cảnh quan phục hồi bể chứa các - bon và thúc đẩy giảm phát thải khí nhà kính thông qua QLRBV đa mục đích được xem xét và nhân rộng ở hai vùng mục tiêu của dự án	Báo cáo mô tả 7 loại mô hình của chủ rừng và các hướng dẫn thực hiện	11 Chủ rừng tham gia dự án Cục LNKL
	Mô hình phát triển và sử dụng bền vững lâm sản ngoài gỗ của các chủ rừng được lựa chọn	Chủ rừng tham gia dự án được lựa chọn
	Mô hình phát triển du lịch sinh thái gắn với sử dụng rừng bền vững của các chủ rừng được lựa chọn	Chủ rừng tham gia dự án được lựa chọn
	Mô hình phục hồi, nâng cao chất lượng rừng và bảo tồn đa dạng sinh học nhằm tăng khả năng chống chịu BĐKH và tăng trữ lượng các-bon của rừng	Chủ rừng tham gia dự án được lựa chọn
	Mô hình liên kết và hỗ trợ phát triển sinh kế giữa chủ rừng với các hộ gia đình của cộng đồng trong thực hiện QLRBV	Chủ rừng tham gia dự án được lựa chọn Hộ gia đình, cộng đồng xung quanh.
	Mô hình giám sát đa dạng sinh học của chủ rừng được triển khai thực hiện	Chủ rừng tham gia dự án được lựa chọn.
	Mô hình vườn ươm giống cây bản địa cho hoạt động lưu giữ nguồn gen, phục hồi rừng và bảo tồn đa dạng sinh học	Chủ rừng tham gia dự án được lựa chọn.
	Mô hình nguồn tài chính mới đề xuất cho công tác quản lý, bảo vệ rừng	Chủ rừng tham gia dự án được lựa chọn.
Đầu ra 3: Các biện pháp bảo vệ rừng hiệu quả, hợp tác và thích ứng được	Báo cáo kết quả nghiên cứu rà soát, đánh giá các mô hình hiệu quả về tuần tra và bảo vệ rừng có sự tham gia của cộng đồng của 11 chủ rừng.	11 Chủ rừng tham gia dự án; Cục LNKL; Sở NNMT.

Đầu ra	Danh mục trang, thiết bị, sản phẩm dự kiến của Dự án	Đơn vị tiếp nhận/hưởng lợi dự kiến
đánh giá và nhân rộng ở các cảnh quan và cộng đồng được lựa chọn để giảm khai thác rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng trái pháp luật	Báo cáo kết quả đánh giá các tiềm năng mở rộng các DVMTR và xác định các đối tượng chi trả DVMTR mới	
Đầu ra 4: Năng lực về sản xuất, tổ chức nguồn nhân lực và kiến thức về lập kế hoạch kinh doanh và đầu tư liên quan đến NDC, VNTLAS, EVFTA và EUDR của các nhóm đối tượng mục tiêu tại các tỉnh được lựa chọn được tăng cường trong đó đảm bảo có sự tham gia của phụ nữ	Báo cáo kết quả đánh giá thực trạng năng lực, nhu cầu của các đối tượng mục tiêu để thiết kế các chương trình tập huấn nâng cao năng lực	11 Chủ rừng tham gia dự án Cục Lâm nghiệp, Kiểm lâm Sở Nông nghiệp và Môi trường
	01 bộ chương trình và tài liệu tập huấn nhằm nâng cao năng lực cho chủ rừng và các bên liên quan về quản lý, bảo vệ, và phát triển rừng	Cục Lâm nghiệp, Kiểm lâm 11 chủ rừng tham gia dự án Sở Nông nghiệp và Môi trường
	Tài liệu hướng dẫn về phương pháp đo trữ lượng các-bon cho các loại rừng	Cục Lâm nghiệp, Kiểm lâm 11 chủ rừng tham gia dự án Sở Nông nghiệp và Môi trường
Đầu ra 5: Hỗ trợ các hệ thống công nghệ thông tin và	Báo cáo kết quả đánh giá và đề xuất giải pháp để sử dụng hiệu quả hệ thống thông tin và dữ liệu hiện có của Cục LNKL để phù hợp với Khung cấu trúc điện tử của Chính phủ và Bộ NNMT	Cục Lâm nghiệp, Kiểm lâm

Đầu ra	Danh mục trang, thiết bị, sản phẩm dự kiến của Dự án	Đơn vị tiếp nhận/hưởng lợi dự kiến
truyền thông để theo dõi diễn biến rừng, thực hiện các đóng góp do quốc gia tự quyết định, truy xuất nguồn gốc lâm sản và thị trường cho lâm sản được phát triển và thí điểm tại các khu vực dự án	02 phần mềm ứng dụng để tích hợp QLRBV và thực thi EUDR	Cục Lâm nghiệp, Kiểm lâm
	11 bản đồ cập nhật hiện trạng rừng của 11 chủ rừng	11 chủ rừng tham gia dự án
	Hệ thống thiết bị nâng cấp đáp ứng yêu cầu quản trị hệ thống máy chủ và trích xuất báo cáo	Cục Lâm nghiệp, Kiểm lâm Sở Nông nghiệp và Môi trường
	Báo cáo kết quả rà soát và xác định các bất cập, chồng chéo và khoảng trống trong các hướng dẫn kỹ thuật liên quan đến quản lý, phục hồi rừng, nâng cao chất lượng rừng theo hướng tiếp cận cảnh quan và quản lý tổng hợp	Cục Lâm nghiệp, Kiểm lâm
Đầu ra 6: Các hướng dẫn kỹ thuật nhằm tăng cường bảo tồn bền vững, phục hồi và quản lý rừng, đồng thời thúc đẩy các chuỗi giá trị dựa vào rừng một cách bền vững về mặt xã hội-môi trường và thích ứng với BĐKH được hoàn thiện	Báo cáo kết quả rà soát và xác định các bất cập, chồng chéo và khoảng trống hiện có trong các hướng dẫn kỹ thuật liên quan đến phát triển chuỗi giá trị LSNG và DLST nhằm phát huy giá trị đa dụng của hệ sinh thái rừng	Cục Lâm nghiệp, Kiểm lâm
	Báo cáo kết quả rà soát và xác định các bất cập, chồng chéo và khoảng trống hiện có trong các hướng dẫn kỹ thuật liên quan đến cơ chế đầu tư vào rừng	Cục Lâm nghiệp, Kiểm lâm
	Báo cáo tối đa 10 dự thảo khung chính sách, quy định, hướng dẫn kỹ thuật được đề nghị sửa đổi, bổ sung các nội dung liên quan đến quản lý, phục hồi và PTRBV, thúc đẩy chuỗi giá trị lâm sản và DLST được cơ quan có thẩm quyền xem xét, ban hành	Cục Lâm nghiệp, Kiểm lâm
	02 báo cáo nghiên cứu xác định sản phẩm dựa vào rừng cho phát triển chuỗi giá trị đại diện cho 02 vùng Tây Bắc và Tây Nguyên	Cục Lâm nghiệp, Kiểm lâm 11 chủ rừng tham gia dự án Sở Nông nghiệp và

Đầu ra	Danh mục trang, thiết bị, sản phẩm dự kiến của Dự án	Đơn vị tiếp nhận/hưởng lợi dự kiến
các chuỗi giá trị dựa vào rừng và thích ứng với BĐKH ở cấp độ cảnh quan và cấp vùng được thực hiện và sẵn sàng cho các hoạt động đầu tư		Môi trường
	02 báo cáo nghiên cứu tiền khả thi làm cơ sở phát triển các chuỗi giá trị sản phẩm dựa vào rừng trọng điểm	Cục Lâm nghiệp, Kiểm lâm 11 chủ rừng tham gia dự án Sở Nông nghiệp và Môi trường

Phụ lục IV

BÁO CÁO KẾT QUẢ LỰA CHỌN CHỦ RỪNG THAM GIA DỰ ÁN

I. Phương pháp lựa chọn các chủ rừng tham gia dự án

1.1. Các căn cứ để lựa chọn chủ rừng

- Đối tượng tác động của Dự án là rừng tự nhiên theo hướng đa dụng, đa lợi ích, tăng cường sự bình đẳng của người dân địa phương và chia sẻ hài hòa thu nhập từ rừng. Hiện tại, diện tích rừng tự nhiên được phân theo ba chức năng đặc dụng, rừng phòng hộ và sản xuất và được giao cho những chủ thể nhất định, không bao gồm các cá nhân, doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Căn cứ vào mục tiêu và các kết quả mong muốn đạt được của dự án, các chủ rừng được xem xét lựa chọn thuộc 04 loại, bao gồm: Ban quản lý rừng đặc dụng (BQL RĐD), Ban quản lý rừng phòng hộ (BQL RPH), Công ty Lâm nghiệp của Nhà nước và Cộng đồng dân cư thôn bản đang quản lý bảo vệ rừng tự nhiên. Không thực hiện lực chọn các chủ rừng là các đơn vị Lực lượng vũ trang, hay các tổ chức khoa học công nghệ. Hiện nay, các chủ rừng trên địa bàn 5 tỉnh tham gia dự án là các chủ rừng thuộc quyền quản lý của tỉnh, chưa tính đến các chủ rừng trực thuộc trung ương quản lý.

- Căn cứ vào đề xuất của mỗi địa phương, dựa trên các tiêu chí và hướng dẫn đánh giá do chuyên gia tư vấn xây dựng thống nhất với Cục Lâm nghiệp (hiện tại là Cục LNK) và GIZ, các địa phương thực hiện đánh giá, lựa chọn chủ rừng và gửi kết quả về Cục Lâm nghiệp (hiện tại là Cục LNK) trước khi Đoàn công tác xuống làm việc tại địa phương.

- Căn cứ vào kết quả tự đánh giá của các chủ rừng, đánh giá lại của cơ quan quản lý tại 5 tỉnh tham gia dự án và kết quả rà soát, thảo luận tại buổi làm việc của Đoàn công tác với 5 tỉnh về tình hình thực tế, hoạt động của các chủ rừng để cân đối các loại chủ rừng của 5 tỉnh tham gia dự án.

1.2. Phương pháp và quá trình thực hiện lựa chọn chủ rừng

* Phương Pháp lựa chọn chủ rừng

Việc lựa chọn các chủ rừng trực tiếp tham gia triển khai dự án được thực hiện qua 03 bước. Trong đó, việc đánh giá sẽ được thực hiện riêng theo từng nhóm chủ rừng ở từng bước.

- Bước 1: Đánh giá sàng lọc (do địa phương thực hiện)

Bước này đánh giá theo nhóm gồm 05 tiêu chí, trong đó mỗi tiêu chí chấm điểm theo phương án Có (1 điểm) và Không (0 điểm). Các tiêu chí trong nhóm này để loại ra những chủ rừng *không đủ điều kiện cơ bản* tham gia vào các hoạt động của Chương trình. Các tiêu chí này được xếp theo thứ tự thỏa mãn các điều kiện tiên quyết, các nguyên tắc hỗ trợ của Liên minh châu Âu để đáp ứng với các mảng nội dung trọng tâm của dự án. Chủ rừng nào chỉ cần không đạt điểm ở bất kỳ 1 trong 5 tiêu chí này sẽ *không* được lựa chọn. Các tiêu chí bao gồm:

(1) Tình trạng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (QSDĐ) đối với diện

tích đang quản lý, sử dụng.

(2) Diện tích rừng tự nhiên ghi trong giấy chứng nhận quyền sử dụng: chủ rừng có diện tích rừng tự nhiên ghi trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tối thiểu là 5.000 ha. *(Với Cộng đồng thì trường hợp không có cộng đồng nào thỏa mãn tiêu chí này thì lựa chọn 05 cộng đồng diện tích rừng lớn nhất để tiếp tục đánh giá và lựa chọn).*

(3) Tiền Dịch vụ môi trường rừng (DVMTR).

(4) Tình trạng thực hiện khoán quản lý bảo vệ rừng cho cộng đồng người dân địa phương *(Không áp dụng tiêu chí này đối với chủ rừng là cộng đồng).*

(5) Hiện trạng phương án quản lý rừng bền vững.

(Không áp dụng tiêu chí này đối với chủ rừng là cộng đồng).

- Bước 2: *Đánh giá và lựa chọn danh sách ngắn* (do địa phương thực hiện).

Cơ quan quản lý ở địa phương phối hợp với các chủ rừng cho điểm các chủ rừng theo thang điểm của 12 tiêu chí lựa chọn.

Nhóm tiêu chí này được sử dụng để lựa chọn danh sách những chủ rừng có tiềm năng cao nhất tham gia Chương trình. Các tiêu chí này được thiết kế theo thang điểm từ 0 đến 2 trong đó chủ rừng sẽ được điểm cao hơn nếu đáp ứng tốt hơn ở mỗi tiêu chí. Danh sách ngắn được lựa chọn từ những chủ rừng có điểm từ cao xuống thấp.

Các tiêu chí lựa chọn bao gồm:

- (1) Giá trị đa dạng sinh học
- (2) Sự kết nối về phong cảnh
- (3) Sức ép về nhu cầu sử dụng đất
- (4) Diện tích nhận được tiền dịch vụ môi trường rừng (DVMTR)
- (5) Điều kiện về hạ tầng giao thông
- (6) Kinh nghiệm tham gia vào Chương trình/chương trình tương tự
- (7) Thực hiện các biện pháp giới và an toàn xã hội *(không áp dụng với Cộng đồng)*
- (8) Diện tích khoán quản lý bảo vệ rừng cho các cộng đồng
- (9) Tiêu chí về tài chính
- (10) Tiêu chí về nhân lực
- (11) Sức ép về lâm sản
- (12) Diện tích rừng tự nhiên hiện có

(Hướng dẫn lựa chọn chủ rừng chi tiết tại Phụ lục 1 và Bảng chấm điểm chi tiết của các tỉnh tại Phụ lục 2)

- Bước 3: *Kiểm chứng thông tin, trao đổi trực tiếp với các tỉnh và lựa chọn 02 chủ rừng/tỉnh tham gia Chương trình*

Đoàn Công tác họp và làm việc với cơ quan đầu mối tại địa phương (Chi cục Kiểm lâm các tỉnh) rà soát và kiểm chứng lại bằng chấm điểm các chủ rừng mà địa phương thực hiện và thảo luận, tìm hiểu thêm về một số đặc điểm khác của các chủ rừng, bao gồm: i) Tình trạng suy thoái rừng trong 5 năm gần đây; ii) Tiềm năng lưu trữ các-bon của rừng; iii) Giá trị phòng hộ; Năng lực và cam kết tham gia của chủ rừng; iv) Tính kết nối giữa các chủ rừng và sự cân đối về số lượng giữa các loại chủ rừng tham gia Chương trình.

Thông nhất với địa phương lựa chọn ra 02 chủ rừng/tỉnh tham gia Chương trình.

** Quá trình thực hiện lựa chọn chủ rừng:*

- Đoàn công tác thông qua Cục Lâm nghiệp (nay là Cục LNK) gửi công văn hẹn lịch họp với các đơn vị liên quan và gửi kèm theo chi tiết các tiêu chí đánh giá chủ rừng tới 5 tỉnh

- Các tỉnh gửi cho các chủ rừng tự chấm điểm và gửi kết quả lại đầu mối của tỉnh

- Cơ quan quản lý của các tỉnh rà soát lại kết quả chấm điểm của các chủ rừng.

- Đoàn công tác họp với các tỉnh, thống nhất cách hiểu, cách chấm điểm cho từng tiêu chí và cùng kiểm tra rà soát lại điểm của từng chủ rừng và lựa chọn ra 2 chủ rừng phù hợp nhất tại mỗi tỉnh để trực tiếp tham gia thực hiện dự án.

II. Kết quả lựa chọn chủ rừng tham gia Chương trình

Đoàn công tác đã cân đối cơ cấu các loại chủ rừng tham gia Chương trình và thống nhất với các địa phương (*thông qua biên bản cuộc họp với từng tỉnh*) lựa chọn được tổng số 10 chủ rừng trên phạm vi 5 tỉnh (02 chủ rừng/tỉnh) có tiềm năng và phù hợp nhất trực tiếp tham gia triển khai thực hiện dự án tại các tỉnh.

Quá trình lựa chọn chi tiết như sau:

- *Vùng Tây Bắc (Điện Biên và Sơn La):*

Rừng tự nhiên vùng này chủ yếu đang được quản lý bảo vệ bởi các BQL RĐD, BQL RPH, Các cộng đồng thôn bản và chỉ còn 01 Công ty lâm nghiệp đang hoạt động tại tỉnh Sơn La (Điện Biên không có Công ty lâm nghiệp nào): Theo Phương pháp và quá trình lựa chọn như đã nêu ở mục 2, đoàn công tác đã lựa chọn được 04 chủ rừng ở vùng này gồm: 01 BQL RPH; 01 BQL RĐD; 01 BQL RĐD và PH; 01 Cộng đồng thôn bản.

- *Vùng Tây Nguyên (Đắk Lắk, Gia Lai, Kon Tum²⁸):*

Rừng tự nhiên ở vùng này đang được quản lý bởi các BQL RĐD, BQL RPH, và các Công ty TNHH LN lâm nghiệp, và một số Cộng đồng dân cư nhưng quản lý diện tích rừng tự nhiên không lớn. Theo phương pháp và quá trình lựa chọn như đã nêu mục 2, đoàn công tác đã lựa chọn được 06 chủ rừng ở vùng này gồm: 03 BQLRPH; 01 BQL RĐD; và 02 Công ty Lâm nghiệp.

²⁸ Hiện nay sát nhập vào tỉnh Quảng Ngãi

Để khi triển khai thực hiện dự án sau này có căn cứ so sánh đánh giá các hoạt động của dự án giữa các chủ rừng do địa phương quản lý và chủ rừng do trung ương quản lý, sau khi lựa chọn được 10 chủ rừng ở 5 tỉnh khảo sát, tại cuộc họp ngày 24/10/2024 (giữa đại diện EU, GIZ và Cục Lâm nghiệp (nay là Cục LNKL) và các tư vấn) đã thống nhất giới thiệu thêm 01 chủ rừng thuộc quản lý của Trung ương vào tham gia thực hiện dự án đưa tổng số chủ rừng được lựa chọn tham gia dự án lên thành 11. Qua rà soát và chấm điểm đánh giá theo Phương pháp đã nêu trên, VQG Yok Đôn được lựa chọn do đáp ứng được các tiêu chí để tham gia dự án.

Bảng tổng hợp thông tin cơ bản của 11 chủ rừng đã lựa chọn.

TT	Chủ rừng	Tỉnh	Diện tích rừng đang quản lý				Thông tin cơ bản		
			Tổng diện tích (ha)	Rừng trồng (ha)	Rừng tự nhiên (ha)	Diện tích đã giao khoán QLBRV (ha)	GCNQSDĐ (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Phương án QLBRV (có = X)
1	Ban quản lý khu Dự trữ thiên nhiên Mường Nhé	Điện Biên	46.730,51		36.108,4	19.602	46.703,5	35.983,3	X
2	Ban quản lý rừng phòng hộ, rừng đặc dụng		32.372,36	221,8	22.956,3	23.178,1	32.272,36	23.178,1	X
3	BQL rừng Đặc dụng- phòng hộ Thuận Châu	Sơn La	30.503	2.460,64	19.192	19.192	30.503,68	19.191,63	X
4	Bản Quyền xã Mường Chiên, huyện Quỳnh Nhai		2.204,24		1.910,6			1.910,6	
5	BQL Khu bảo tồn thiên nhiên Ea Sô	Đắk Lắk	26.848	810	21.576	8.576	26.848	21.576	X
6	BQL RPH Núi		36.731,27	3.892,17	25.851,32	10.629	36.731,27	21.845,06	X

TT	Chủ rừng	Tỉnh	Diện tích rừng đang quản lý				Thông tin cơ bản		
			Tổng diện tích (ha)	Rừng trồng (ha)	Rừng tự nhiên (ha)	Diện tích đã giao khoán QLVR (ha)	GCNQSDĐ (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Phương án QLRBV (có = X)
	Vọng Phu								
7	BQL RPH Ia Tul	Gia Lai	24.294,53	3,01	21.662,38	6.335	24.294,53	24.294,53	X
8	Công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp Lơ Ku		9.208,79	824,85	5.715,16		9.208,79		X
9	Ban quản lý rừng phòng hộ Tu Mơ Rông	Quảng Ngãi	15.123,61	128,57	13.301,47	8.429,73	15.123,61	13.173,40	X
10	Công ty TNHH Một thành viên Lâm nghiệp Kon Rẫy		29.233	1496,24	26.412,86	13.000	29.233,05	27.659,92	X
11	VQG Yok Đon	Đắk Lắk	115.545,00		112.541,59	32.000	113.112,29		X

Phụ lục V:
CÁC VĂN BẢN LIÊN QUAN

1. Công văn số 7978324 ngày 23 tháng 11 năm 2023 của Phái đoàn Liên minh châu Âu tại Việt Nam



EUROPEAN UNION
DELEGATION TO VIETNAM

Cooperation Section

Hanoi, 23 November 2023
ARES(2023) 7978324

Mr. Tran Quang Bao
Director General
Department of Forestry (DOF)
Ministry of Agriculture and Rural Development (MARD)
No. 2 Ngoc Ha str., Ba Dinh district, Hanoi

Subject: Request support from EU for development of the Project Document for the new “EU – Viet Nam Forestry Support Programme”

Ref.: Your letter dated 10 November 2023 (Ref.: 69/KH & HTQT)

Dear Mr. Bao,

First of all, I would like to thank you and your services for the excellent cooperation with the EU Delegation to Vietnam (EUD) during the formulation of the new project “**EU – Viet Nam Forestry Support Programme**” (the Project). The main outcome of the formulation mission, the **Action Document** for the EUD to submit to our Headquarters (HQs), was well received with valuable inputs from the national consultation workshop took place on 31 May 2023 which was co-chaired by DOF and EUD.

I would also like to take this opportunity to inform you that the Action Document of the Project (i.e. the proposal from the EUD) was approved by our HQs and the EU has accepted the proposed action under the new Project for funding. The total budget of this EU funded project is EURO 20 million.

The next step for the EU is to have the **Financing Agreement** co-signed between MARD (on behalf of Viet Nam government) and the EUD (on behalf of the European Union) before the Project can be implemented.

I refer to your letter in reference requesting a technical assistance from the EUD to support DOF/MARD for the preparation of the **Project Document** of the new “EU – Viet Nam Forestry Support Programme” as required in the Government Decree 114/ND-CP dated 16/12/2021.

I understand that the Project Document will then be approved by MARD after a full consultation with the line ministries. I am pleased to inform you that the EUD intends to provide support to the request.

Our contact person for this matter is Mr. HOANG Thanh (Tel.: 0912153675, e-mail: thanh.hoang@eeas.europa.eu).

We look forward to have fruitful collaboration with you and relevant services in MARD in preparation for the implementation of this challenge and interesting project.

Thank you very much.

Yours sincerely,

A handwritten signature in blue ink, appearing to read 'Jesús Laviña', with a long horizontal flourish extending to the right.

Jesús Laviña
Deputy Head of Cooperation

C.c:

- Mr. Nguyen Do Anh Tuan, Director General, International Cooperation Department, MARD
- Mr. Tran Hieu Minh, Department of Forestry, MARD

2. Công văn số 5861150 ngày 15 tháng 8 năm 2024 của Phái đoàn Liên minh châu Âu tại Việt Nam



EUROPEAN UNION
DELEGATION TO VIETNAM

Cooperation Section

Hanoi, 15 August 2024
ARES(2024) 5861150

Mr. Nguyen Do Anh Tuan,
Director General
International Cooperation Department (ICD)
Ministry of Agriculture and Rural Development (MARD)
No. 2 Ngoc Ha str., Ba Dinh district, Hanoi

Subject: Preparation for Financing Agreement between EU and Viet Nam on the new project “EU – Viet Nam Forestry Support Programme”

Ref.: Our letter dated 23 November 2023, ARES(2023) 7978324

Dear Mr. Tuan,

I would like refer to our letter in reference responding to the request from Mr. Tran Quang Bao, Director General, Department of Forestry (DOF) under MARD (enclosed) and confirming our support to DOF/MARD in preparation of the Project Document for the new “**EU – Viet Nam Forestry Support Programme**” (the Project) to be approved by the Government of Vietnam. Once again, I would like to express our gratitude to the great support from DOF and your services during the project formulation process.

As we informed at several occasions, this project is a technical cooperation project with a total grant budget of EURO 20 million and which was already approved for funding by the EU in October 2023. The EU regulations require the co-signing of a **Financing Agreement** between MARD, who acts on behalf of the Government of Viet Nam, and the European Union so that the Project can be implemented. In order to do so, we understand that on the side of the Government of Vietnam a Project Document would be prepared and approved by the Government’s competent authority as required in Government Decree No. 114/ND-CP dated 16/12/2021.

Following the request from DOF dated 10 November 2023 (enclosed), the EU Delegation (EUD) has contracted an expert to support DOF in the preparation of the Project Document. Please also be informed that the EUD has envisaged to work with the German Agency for International Cooperation (GIZ) as implementing partner of the Project, while other services from the EU Member States, in particularly France, Finland and Italy, are expected to participate in and contribute to the project implementation based on their technical experience and competitive advantages.

With this letter we would like to request you to confirm MARD’s focal point to work with us (EUD and GIZ) during the preparation of the Project Document for the above mentioned Project.

Our contact person for this matter is Mr. HOANG Thanh (Tel.: 0912153675, e-mail: thanh.hoang@eeas.europa.eu).

We look forward to have fruitful collaboration with you and relevant services in MARD in preparation for the implementation of this challenge and interesting project.

Thank you very much.

Yours sincerely,



Kristina Bunde
Head of Cooperation

Enclosed:

- Request from DOF/MARD dated 10 November 2023
- Our letter response to DOF/MARD dated 23 November 2023, ARES(2023) 7978324

3. Quyết định số 998/QĐ-BNN-HTQT ngày 28 tháng 2 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ NNPTNT

**BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 998 /QĐ-BNN-HTQT

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

V/v giao chuẩn bị dự án “Chương trình hỗ trợ ngành lâm nghiệp Việt Nam” vốn hỗ trợ kỹ thuật không hoàn lại của Liên minh Châu Âu.

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 105/2022/NĐ-CP ngày 22/12/2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021 của Chính phủ quy định về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài;

Căn cứ Nghị định số 20/2023/NĐ-CP ngày 04/5/2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16 tháng 12 năm 2021 về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài;

Căn cứ Thông tư số 23/2022/TT-BTC ngày 06/4/2022 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý tài chính nhà nước đối với nguồn viện trợ không hoàn lại của nước ngoài thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước;

Căn cứ Công thư của Liên minh Châu Âu số ARES (2023) 35767 ngày 04/01/2023 gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Xét Tờ trình số 85/TTr-HTQT-SP ngày 26/02/2025 của Vụ Hợp tác quốc tế về việc hoàn tất các thủ tục phục vụ đàm phán, ký kết Hiệp định tài chính với EU;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Hợp tác quốc tế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao Cục Lâm nghiệp là đơn vị chuẩn bị dự án Chương trình hỗ trợ ngành lâm nghiệp Việt Nam.

Nguồn vốn dự án: Vốn viện trợ không hoàn lại từ Liên minh Châu Âu (EU) (dự kiến khoảng 20 triệu Euro).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Giao Cục Lâm nghiệp chủ trì, phối hợp với nhà tài trợ EU, Tổ chức hợp tác quốc tế Đức – GIZ (là đơn vị được nhà tài trợ EU ủy quyền quản lý và triển khai dự án), Vụ Hợp tác quốc tế và các cơ quan liên quan:

- Hoàn tất các thủ tục chuẩn bị Dự án theo đúng quy định của pháp luật Việt Nam và quy định của Liên minh Châu Âu;

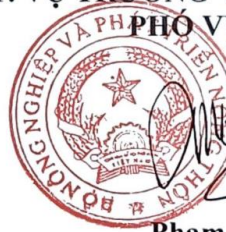
- Đẩy nhanh tiến độ chuẩn bị dự án, đảm bảo đúng thời hạn ký kết Hiệp định dự án với Liên minh châu Âu trước ngày 31/12/2025.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ; Vụ trưởng các Vụ: Hợp tác quốc tế, Tài chính, Kế hoạch, Tổ chức cán bộ; Cục trưởng Cục Lâm nghiệp và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c);
- TTr. Nguyễn Quốc Trị (để b/c);
- VT. Vụ HTQT (b/c);
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Tài chính;
- Lưu VT, HTQT (ntk).

TL. BỘ TRƯỞNG
KT. VỤ TRƯỞNG VỤ HỢP TÁC QUỐC TẾ
PHÓ VỤ TRƯỞNG



Phạm Ngọc Mậu

4. Công văn số (2025) 4718288 ngày 33 tháng 6 năm 2025 của Phái đoàn Liên minh châu Âu tại Việt Nam

 Ref. Ares(2025)4718288 - 13/06/2025
With qualified electronic signature(s)



EUROPEAN UNION
DELEGATION TO VIETNAM

Cooperation Section

Hanoi,
ARES(2025)

Mr. Tran Quang Bao
Director General
Department of Forestry & Forest Protection
Ministry of Agriculture and Environment (MAE)
Building B9, No. 2 Ngoc Ha str.
Ba Dinh district, Hanoi

**Subject: Your request on EU's opinion on the final draft version of the
Project Document for the new "EU – Viet Nam Forestry Support
Programme"**

Ref.: Your letter No. 679/LNKL-SDR dated 2 June 2025 and the revised Project
Document received on 9 June 2025

Dear Mr. Bao,

First of all, I would like to thank you and your services for the excellent cooperation with the EU Delegation to Vietnam (EUD) during the development and preparation process for the approval of the new **"EU – Viet Nam Forestry Support Programme"** (the Project).

I would like to refer to the letter mentioned in the subject upon which the EUD is pleased to share its opinion on the final draft version of the Project Document received on 9 June 2025 as follows:

- Since the overall objective, two (2) specific objectives and seven (7) outputs presented in the final draft version of the Project Document are consistent with the Action Document approved by the EU, the EUD has no objection to it.
- The total budget of non-refundable ODA (grant) for this project is EUR 20,000,000 of which: (1) EUR 19,500,000 will be managed by GIZ, on behalf of the EUD. The activities presented in the Project Document will be implemented together with the government partners of Viet Nam; (2) EUR 500,000 will be managed directly by the EUD for project independent monitoring and evaluation.
- The total duration of the project is up to 72 months after signing of Financing Agreement (between the Government of Viet Nam and EU), including the period for negotiation, contracting preparation, financial and administrative closing of the Contribution Agreement (between GIZ and EUD) as well as independent evaluation managed directly by the EUD.

- The project implementation modality will be “Foreign donors directly manage the entire program/project” as described in the Project Document (*Section 3.1 under Part IX-Project Budget*).
- The engagement of the government implementation partners with assigned Project Management Unit (*Section 1.5 under Part VIII-Project organisation and management*) is of importance for a successful project implementation.

We look forward to have a fruitful collaboration with you and relevant MAE services for the effective implementation of this project.

Thank you very much.

Yours sincerely,

Qualified electronic signature by: GONZALO

SERRANO DE LA ROSA

Date 2025-06-13 06:25:48 UTC

Gonzalo Serrano
Deputy Head of Cooperation

C.c: Mr. Nguyen Do Anh Tuan, Director General, International Cooperation Department,
Ministry of Agriculture and Environment